PHỤ LỤC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Văn bản số 1229/SXD-KT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
A	**XÂY LẮP**																			
I	**VẬT LIỆU THÉP**																			
	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH **'- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.**																			
1	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ6 +Φ8; CT240-T	kg	TCVN1651-1:2018	Φ6 +Φ8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.463			14.463					
2	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Φ8 Gai, CB300 - V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ8 Gai	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.554			14.554					
3	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ10 Gai 11,7m; Gr40	kg	TCVN1651-2:2018	Φ10 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.772			14.772					
4	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ10 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ10 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.772			14.772					
5	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ10 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ10 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.972			14.972					
6	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ12 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ12 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.727			14.727					
7	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ12 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ12 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.927			14.927					
8	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ14 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ14 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.681			14.681					
9	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ14 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ14 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.881			14.881					
10	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ16 Gai 11,7m; Gr40	kg	TCVN1651-2:2018	Φ16 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.681			14.681					
11	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ16 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ16 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.681			14.681					
12	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ16 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ16 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.881			14.881					
13	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ18 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ18 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.681			14.681					
14	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ18 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ18 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.881			14.881					
15	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ20 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ20 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.831			14.831					
16	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ20 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ20 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.031			15.031					
17	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ22 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ22 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.931			14.931					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
18	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ22 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ22 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.131			15.131					
19	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ25 Gai 11,7m; CB300-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ25 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.931			14.931					
20	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ25 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ25 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.131			15.131					
21	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ28 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ28 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.131			15.131					
22	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép Φ32 Gai 11,7m; CB400-V	kg	TCVN1651-2:2018	Φ32 Gai 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.131			15.131					
23	Thép Xây dựng	Thép buộc 1ly đa hội	kg						Không có thông tin	Giá tại nơi bán		22.272			22.272					
24	Thép Xây dựng	Thép Hòa Phát: Thép buộc 1ly	kg			Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		23.181			23.181					
25	Thép Xây dựng	Đinh 5 phân	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		20.909			20.909					
26	Thép Xây dựng	Đinh 7 phân	kg			Việt Nhật	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.909			19.909					
27	Thép Xây dựng	Thép góc: Góc 30x30 ĐH	kg	Gia công	30x30 ĐH				Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.544			18.544					
28	Thép Xây dựng	Thép góc: Góc 40+50+63 ĐH	kg	Gia công	40+50+63 ĐH				Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.031			18.031					
29	Thép Xây dựng	Thép góc: Góc 70+75 ĐH	kg	Gia công	70+75 ĐH				Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.570			19.570					
30	Thép Xây dựng	Thép góc: 40+50+63+75 An Khánh	kg	TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248)	50+63+75 An Khánh	An Khánh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		20.918			20.918					
31	Thép Xây dựng	Thép U+1: U50,65 Đúc	kg	TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248)	U50,65 An Khánh	An Khánh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.926			19.926					
32	Thép Xây dựng	Thép U+1: U80-100	kg	TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248)	U80-100 An Khánh	An Khánh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.934			18.934					
33	Thép Xây dựng	Thép U+1: U120-140	kg	TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248)	U120-140 An Khánh	An Khánh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.926			19.926					
34	Thép Xây dựng	Thép U+1: I100,120	kg	TCVN197;TCVN198 (JISZ2241;JIS Z2248)	I100,120 An Khánh	An Khánh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.430			19.430					
35	Thép Xây dựng	Thép U+1: U Dập các loại từ 2,5-2,8	kg	Gia công					Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.943			17.943					
36	Thép Xây dựng	Thép U+1: U dập các loại từ 3,0- 3,5	kg	Gia công					Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.439			18.439					
37	Thép Xây dựng	Thép Hộp + Ống: Thép hộp đen, ống đen từ 0,8 đến 1,8 ly	kg	TCCS03:2012		Long Giang, Việt Nhật, Mỹ Việt	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.439			18.439					
38	Thép Xây dựng	Thép Hộp + Ống: Hộp mạ kẽm, ống mạ kẽm từ 0,8 đến 1,8 ly	kg	TCCS03:2012		Long Giang, Việt Nhật, Mỹ Việt	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.934			18.934					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, sếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị.** **- Địa chỉ nơi bán hàng: Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên.** **- Điện thoại: 0987.377.192; 0944.886.228**																			
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø6 - Ø8	Kg	TCVN1651-1:2018	Cuộn	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.636				
2	Thép xây dựng	Thép tròn gai F 8	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.636				
3	Thép xây dựng	Thép tròn F 10	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.584				
4	Thép xây dựng	Thép tròn F 12	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.545				
5	Thép xây dựng	Thép tròn F 14	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.481				
6	Thép xây dựng	Thép tròn F 16	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.543				
7	Thép xây dựng	Thép tròn F 18	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.668				
8	Thép xây dựng	Thép tròn F 20	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.714				
9	Thép xây dựng	Thép tròn F 22	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.815				
10	Thép xây dựng	Thép tròn F 25	Kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						15.780				
11	Đinh 5	Đinh 5	Kg		Dài 50mm		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						25.000				
12	Đinh 7	Đinh 7	Kg		Dài 70mm		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						25.000				
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG LỀ **- Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng.** **- Địa chỉ nơi bán hàng: Tổ 3, phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ** **- Điện thoại: 02163870122**																			
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn F 6; F 8	kg	TCVN 1651-2008	Cuộn	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.182		
2	Thép xây dựng	Thép tròn gai F 8	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.182		
3	Thép xây dựng	Thép tròn F 10	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.182		
4	Thép xây dựng	Thép tròn F 12	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.000		
5	Thép xây dựng	Thép tròn F 14	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.000		
6	Thép xây dựng	Thép tròn F 16	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.000		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
7	Thép xây dựng	Thép tròn F 18	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.000		
8	Thép xây dựng	Thép tròn F 20	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.000		
9	Thép xây dựng	Thép tròn F 22	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.000		
10	Thép xây dựng	Thép tròn F 25	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								15.000		
11	Thép xây dựng	Thép buộc 1 ly	kg	TCVN 1651-2008	Cuộn	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								22.727		
12	Đinh 5	Đinh 5	kg	TCVN 1651-2008	Dài 50mm	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								22.727		
13	Đinh 7	Đinh 7	kg	TCVN 1651-2008	Dài 70mm	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								22.727		
14	Thép xây dựng	Thép hình V30,V40, V50,V63,V70,V75	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
15	Thép xây dựng	Thép U50 Đúc		TCVN 1651-2008	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
16	Thép xây dựng	Thép U100 Đúc	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
17	Thép xây dựng	Thép U120 Đúc	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
18	Thép xây dựng	Thép I 100	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
19	Thép xây dựng	Thép dập U80,U100,U120	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
20	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 25x25,30x30,20x40, 30x60,40x40,40x80, 50x50,50x100	kg	TCVN 1651-2008	bó	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
21	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm F26,62x1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
22	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm F 33,5 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
23	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm F 42,2 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
24	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm F 48,1 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
25	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm F 59,9 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		
26	Thép xây dựng	Thép tấm: 2ly, 2,5ly, 3ly,4ly,5ly,6ly,8ly	kg	TCVN 1651-2008	tấm	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								21.000		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH YÊN BÁI **'- Tổ Dân Phố Số 1, phường Hợp Minh, thành Phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Điện thoại: 0981.008.882** **- Giá bán hàng là giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giao hàng trên phương tiện bên mua.** **- Cửa hàng Yên Bái: Tổ Dân Phố số 1, phường Hợp Minh, thành Phố Yên Bái** **- Cửa hàng Yên Bình: Số Nhà 422, đường Hương Lý - Văn Phú, tổ 9, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình** **- Cửa hàng Văn Yên: Tổ Dân phố số 6, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên** **- Cửa hàng Trấn Yên: Tổ Dân phố số 9, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên** **- Cửa hàng TX Nghĩa Lộ: Khu Tái định cư số 03, Bản Lè, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ** **+ Cửa hàng Văn Chấn: Thôn Mỵ, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn**																			
1	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	20.890									
2	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	20.490									
3	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	20.090									
4	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.790									
5	Ống thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.790									
6	Ống thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.600									
7	Ống thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.200									
8	Ống thép	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.000									
9	Ống thép	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	25.610									
10	Ống thép	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	24.710									
11	Ống thép	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	23.810									
12	Ống thép	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	24.010									
13	Ống thép	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	17.660									
14	Ống thép	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	17.060									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
II	**VẬT LIỆU XI MĂNG**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI **'- Địa chỉ: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình.** **- Điện thoại: 02163.885.154.** **- Giá bán là giá tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.**																			
1	Xi măng	Xi măng PCB30	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao giấy	Công ty CPXM&KS Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	944.444	944.444	944.444	879.630
2	Xi măng	Xi măng PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao giấy	Công ty CPXM&KS Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.037.037	1.037.037	1.037.037	972.220
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH **'- Địa chỉ: Tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình.** **- Điện thoại: 02163.886.301.** **- Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.**																			
1	Xi măng	Xi măng PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao giấy	Công ty CPXM Yên Bình	Việt Nam			Giá tại nơi bán			1.110							
2	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Bao giấy	Công ty CPXM Yên Bình	Việt Nam			Giá tại nơi bán			1.220							
	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH **'- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.**																			
1	Xi măng	Xi măng NORCEM PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ 3 lớp	Norcem	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.187			1.187					
2	Xi măng	Xi măng NORCEM PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ 3 lớp	Norcem	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.279			1.279					
3	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ 2 lớp	Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.262			1.262					
4	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ 3 lớp	Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.270			1.270					
5	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ 2 lớp	Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.362			1.362					
6	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ 3 lớp	Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.370			1.370					
7	Xi măng	Xi măng trắng	kg			Atapaint Hà Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.093			5.093					
	CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, sếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.** **- Địa chỉ nơi bán hàng: Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.** **- Điện thoại: 0987.377.192; 0944.886.228**																			
1	Xi măng	Xi măng PCB 30 Yên Bái	Kg	TCVN 6260:2020	Bao 50 Kg	Công ty CPXM&KS Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						1.186				
2	Xi măng	Xi măng PCB 40 Yên Bái	Kg	TCVN 6260:2020	Bao 50 Kg	Công ty CPXM&KS Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						1.282				
3	Xi măng	Xi măng PCB30 Yên Bình	Kg	TCVN 6260:2020	Bao 50 Kg	Công ty CP XM Yên Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						1.200				
4	Xi măng	Xi măng PCB40 Yên Bình	Kg	TCVN 6260:2020	Bao 50 Kg	Công ty CP XM Yên Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						1.300				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG LÊ **- Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng.** **- Địa chỉ nơi bán hàng: Tổ 3, phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ** **- Điện thoại: 02163870122**																			
1	Xi măng	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50 Kg	Công ty CP XM Yên Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								1.273		
2	Xi măng	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50 Kg	Công ty CP XM Yên Bình	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								1.364		
3	Xi măng	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50 Kg	Công ty CPXM&KS Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								1.273		
4	Xi măng	Xi măng PCB40 (XM Yên Bái)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50 Kg	Công ty CPXM&KS Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								1.364		
III	**VẬT LIỆU ĐÁ**																			
	HUYỆN YÊN BÌNH																			
	CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YÊN BÁI **'- Địa chỉ: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình. Điện thoại: 0968.780.561.** **- Địa chỉ nơi khai thác: Xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.** **- Địa chỉ nơi tập kết: Cảng Hương Lý, huyện Yên Bình.** **- Công suất: 40.000m3/năm; công suất sau chế biến 4.900 m3/tháng** **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất.**																			
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Mỏ đá Mỹ Gia			212.000							
2	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Cảng Hương Lý			250.000							
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Mỏ đá Mỹ Gia			212.000							
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Cảng Hương Lý			250.000							
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Mỏ đá Mỹ Gia			212.000							
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Cảng Hương Lý			250.000							
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Mỏ đá Mỹ Gia			202.000							
8	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Cảng Hương Lý			242.000							
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572-10:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Mỏ đá Mỹ Gia			168.000							
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572-10:2006		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Cảng Hương Lý			207.000							
11	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Mỏ đá Mỹ Gia			196.000							
12	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Cảng Hương Lý			240.000							
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Mỏ đá Mỹ Gia			172.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Cảng Hương Lý			213.000							
	HUYỆN VĂN YÊN																			
	CHI NHÁNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO. **'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.** **- Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên,** **- Công suất: 25.000m3/năm; công suất sau chế biến 3.000 m3/tháng, Điện thoại: 0986.664.579**																			
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572-10:2006	200-300mm	Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					137.000					
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	5-20mm	Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					191.000					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	10-40mm	Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					182.000					
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	10-60mm	Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					182.000					
5	Đá xây dựng	Đã 2,5x5	m^3	TCVN 7570:2006		Chi nhánh SXVTXD Lâm Giang - Công ty CP đường sắt Yên Lào	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					195.000					
	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB **'- Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Thôn Khe Lầu, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0987866862.** **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.** **Công suất: 42.500m3/năm; công suất sau chế biến 5.224 m3/tháng**																			
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7572-10:2006	CBYB-6	Công ty TNHH Công nghệ cao CB	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					245.455					
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	CBYB-3		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					236.364					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	CBYB-4		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					227.273					
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	CBYB-5		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					227.273					
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023	CBYB-1		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					200.000					
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023	CBYB-2		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					181.818					
	HUYỆN LỤC YÊN																			
	CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG LỤC YÊN **'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.** **'- Địa điểm khai thác: Mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.** **- Công suất (theo giấy phép): 20.000 m3/năm. Công suất khai thác: 1.666 m3/tháng.** **- Điện thoại: 0984.871.045**																			
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572-10:2006		Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						180.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						219.000				
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						219.000				
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						219.000				
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						185.000				
6	Đá xây dựng	Bây A	m3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						178.000				
7	Đá xây dựng	Bây B	m3	TCVN 8859:2012		Cty TNHH Huy Hoàng Lục Yên	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						155.000				
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG YÊN BÁI **'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.** **'- Địa điểm khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên.** **- Công suất (theo giấy phép): 40.000 m3/năm. Công suất khai thác: 3.333 m3/tháng.** **- Điện thoại: 0984.595.172**																			
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006		Công ty CP XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						120.000				
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty CP XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						160.000				
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty CP XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						165.000				
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty CP XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						180.000				
5	Đá xây dựng	Đá 0.5 x1	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty CP XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						170.000				
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m^3	TCVN 8859:2023		Công ty CP XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						155.000				
	CÔNG TY TNHH XDSX&TMDV HÙNG ĐẠI SƠN **'- Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.** **'- Địa điểm khai thác: Mỏ đá Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên.** **- Công suất (theo giấy phép): 70.000 m3/năm. Công suất khai thác: 5.833 m3/tháng.** **- Điện thoại: 0917.187.596**																			
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						173.000				
2	Đá xây dựng	đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						180.000				
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						210.000				
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						210.000				
5	Đá xây dựng	Bột mạt	m^3			Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						160.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
6	Đá xây dựng	Đá 05x1	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						180.000				
7	Đá xây dựng	Bây A	m^3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						170.000				
8	Đá xây dựng	Bây B	m^3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						160.000				
9	Đá xây dựng	Cấp phối Bây đất đắp lề đường	m^3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						95.000				
	HUYỆN VĂN CHẤN																			
	HỢP TÁC XÃ VĂN THỊNH **'- Thôn Khe Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn** **- Điện thoại: 0977.344.055.** **- Công suất (theo giấy phép): 10.500m3/năm. Công suất khai thác: 875 m3/tháng.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Đá xây dựng	Đá hỗ hợp	m^3			Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							100.000			
2	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006		Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							165.000			
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							180.000			
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							210.000			
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							220.000			
6	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							180.000			
7	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3			Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							130.000			
8	Đá xây dựng	Đá base A	m^3	TCVN 8859:2023		Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							180.000			
9	Đá xây dựng	Đá base B	m^3	TCVN 8859:2023		Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							140.000			
	HỢP TÁC XÃ CHẾ BIẾN ĐÁ VÔI THƯỢNG BẰNG LA **'- Địa chỉ: Thôn Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn.** **- Điện thoại: 0913.251.392.** **- Công suất (theo giấy phép): 36.700m3/năm; công suất khai thác 3.0582 m3/tháng.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006		Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							210.000			
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							245.455			
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							245.455			
4	Đá xây dựng	Đá 0,5 x1 (bột)	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							155.000			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m^3	TCVN 8859:2023		Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							209.091			
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (base B)	m^3	TCVN 8859:2023		Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							172.727			
7	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3			Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							136.818			
8	Đá xây dựng	Đá 1x1	m^3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							245.455			
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH HƯƠNG **'- Địa chỉ: Thôn Bản Hốc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn.** **- Điện thoại: 0913.251.392** **- Công suất (theo giấy phép): 40.000 m3/năm; công suất khai thác 3.333 m3/tháng.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ	m^3			DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							109.091			
2	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006		DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							209.091			
3	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m^3	TCVN 8859:2023		DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							200.000			
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (base B)	m^3	TCVN 8859:2023		DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							163.636			
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							245.455			
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006		DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							245.455			
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006		DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							218.182			
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	TCVN 7570:2006		DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							245.455			
9	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3			DNTN Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							127.273			
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG YÊN BÁI **'- Địa chỉ nơi khai thác: Mỏ đá Khọ Bửa, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.** **- Điện thoại: 0906.244.998.** **- Công suất (theo giấy phép) (m3/năm): 49.000; Công suất khai thác (m3/tháng): 49.000.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							200.000			
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							210.000			
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							235.000			
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							240.000			
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m^3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							220.000			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3			Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							155.000			
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							190.000			
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							170.000			
	THỊ XÃ NGHĨA LỘ																			
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THAN ĐÁ SUỐI BẮC **' - Địa chỉ đơn vị: Thôn Ba Khe, xã Cát Thịnh, Huyện Văn Chấn (Điện thoại: 0987372888)** **- Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Huổi Quẻ, xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ** **- Công suất khai thác: 40.000 m3/năm; Công suất chế biến: 59.000 m3/năm** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn + cào quang khô	m^3			DNTN than đá Suối Bắc	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								109.091		
2	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2; 0,5 x 1	m^3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								245.455		
3	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								245.455		
4	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								245.455		
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								209.091		
6	Đá xây dựng	Đá Base (bây A)	m^3	TCVN 8859:2023			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								200.000		
7	Đá xây dựng	Đá SubBase (bây B)	m^3	TCVN 8859:2023			Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								163.636		
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m^3				Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán								127.273		
	HUYỆN MÙ CANG CHẢI																			
	HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NAM PHONG **'- Địa chỉ: Bản Háng Sung, xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0978.724.333 - 0948.920.285.** **- Giá bán tại Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong, đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Mù Cang Chải.**																			
1	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm A	m^3	TCVN 8859:2023		Hợp tác xã Phương Nhung	Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										450.000
2	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm B	m^3	TCVN 8859:2023			Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										400.000
3	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m^3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										490.000
4	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										480.000
5	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										470.000
6	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	TCVN 7572-10:2006			Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										430.000
IV	**VẬT LIỆU CÁT**																			
	THÀNH PHỐ YÊN BÁI																			
	HỢP TÁC XÃ KHAI MINH **'- Địa chỉ: Tổ dân phố Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 0982.423.246.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát mịn	m^3	TCVN 7570: 2006		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		130.000								
2	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát thô	m^3	TCVN 7570: 2006		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		138.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	HUYỆN YÊN BÌNH																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TRƯỜNG PHÁT **'- Địa chỉ Công ty, nơi sản xuất: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát thô	m3	TCVN 7570: 2006		Công ty Cổ phần khai thác và CBKS Trường Phát	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán			220.000							
	HUYỆN TRẤN YÊN																			
	HỢP TÁC XÃ KHAI MINH **'- Địa chỉ: Tổ dân phố Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 0982.423.246.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát mịn	m^3	TCVN 7570: 2006		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán				130.000						
2	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát thô	m^3	TCVN 7570: 2006		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán				138.000						
	HUYỆN VĂN YÊN																			
	HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ TỔNG HỢP HOÀNG THẮNG **' - Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Thôn An Hoà, xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0986937975** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát mịn	m3	TCVN 7570: 2006		Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Hoàng Thắng	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					145.000					
	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát thô	m3	TCVN 7570: 2006		Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Hoàng Thắng	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán					155.000					
	HUYỆN LỤC YÊN																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN ĐỨC THỊNH **- Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn 6, xã An Lạc, huyện Lục Yên** **- Điện thoại: 0352.166.666.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát thô	m3	TCVN 7570: 2006		Công ty CP khoáng sản Đức Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán						180.000				
	HUYỆN VĂN CHẤN																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD ĐẰNG DƯƠNG VIỆT NAM **'- Địa chỉ: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn.** **- Điện thoại: 0966.804.666.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát thô	m3	TCVN 7570: 2006		Công ty cổ phần VLXD Đăng Dương Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							245.791			
	HỢP TÁC XÃ VĂN THỊNH **'- Thôn Khe Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn** **- Điện thoại: 0977.344.055.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
	Cát xây dựng (nhân tạo)	Cát xây + cát bê tông nghiền từ đá.	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML = 1,5÷2	Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							190.000			
	Cát xây dựng (nhân tạo)	Cát trát nghiền từ đá	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML = 0,7÷1,4	Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán							180.000			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	HUYỆN MÙ CANG CHẢI																			
	HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NAM PHONG **'- Địa chỉ: Bản Háng Sung, xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0978.724.333 - 0948.920.285.** **- Giá tại Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong, đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Mù Cang Chải.**																		
1	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát mịn	m³	TCVN 7570: 2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Linh	Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										400.000
2	Cát xây dựng (tự nhiên)	Cát thô	m³	TCVN 7570: 2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Linh	Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										430.000
V	**VẬT LIỆU SỎI**																			
	HUYỆN YÊN BÌNH																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN TRƯỜNG PHÁT **'- Địa chỉ Công ty, nơi sản xuất: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Sỏi xây dựng	Sỏi	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần khai thác và CBKS Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán			215.000							
	HUYỆN VĂN YÊN																			
	HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ TỔNG HỢP HOÀNG THẮNG **' - Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Thôn An Hoà, xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0986937975** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Sỏi xây dựng	Sỏi	m3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Hoàng Thắng	Việt Nam			Giá tại nơi bán					255.000					
	HUYỆN VĂN CHẤN																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD ĐĂNG DƯƠNG VIỆT NAM **'- Địa chỉ: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn.** **- Điện thoại: 0966.804.666.** **- Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua.**																			
1	Sỏi xây dựng	Sỏi 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần VLXD Đăng Dương Việt Nam	Việt Nam			Giá tại nơi bán							145.791			
2	Sỏi xây dựng	Sỏi 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần VLXD Đăng Dương Việt Nam	Việt Nam			Giá tại nơi bán							145.790			
VI	**VẬT LIỆU GẠCH XÂY, GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH TEZZARRO**																			
	THÀNH PHỐ YÊN BÁI																			
	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG HƯỜNG **'- Tổ 11 phường Đồng Tâm, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0979501780**																			
1	Gạch xây	Gạch đặc bê tông M100	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Cty TNHH VLXD Hùng Hường	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.350								
2	Gạch xây	Gạch rỗng bê tông M75	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Cty TNHH VLXD Hùng Hường	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.290								
	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT **'- Địa chỉ: Cụm CN Đầm Hồng, tổ 14, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 0339.656.476**																			
	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN																			
1	Gạch	Gạch bê tông vuông	m2	TCVN 6476: 1999	300x300x30	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		127.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Gạch	Gạch bê tông vuông	m2	TCVN 6476: 1999	250x250x45	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		105.800								
3	Gạch	Gạch bê tông lục lăng	m2	TCVN 6476: 1999	(6)x125x45	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		105.800								
4	Gạch	Gạch bê tông zíc zắc	m2	TCVN 6476: 1999	220x110x50	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		105.800								
5	Gạch	Gạch bê tông vuông	m2	TCVN 6476: 1999	300x300x45	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		135.100								
6	Gạch	Gạch bê tông vuông	m2	TCVN 6476: 1999	400x400x30	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		120.200								
7	Gạch	Gạch bê tông chữ nhật	m2	TCVN 6476: 1999	300x600x35	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		135.400								
8	Gạch	Gạch bê tông trồng cỏ số 8	m2	TCVN 6476: 1999	400x200x80	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		127.000								
	GẠCH TEZZARRO																			
9	Gạch	Gạch tezzarro vuông	m2	TCVN 7744: 2013	400x400x30	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		97.300								
10	Gạch	Gạch tezzarro vuông	m2	TCVN 7744: 2013	300x300x30	Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán		97.300								
	HUYỆN YÊN BÌNH																			
	CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YÊN BÁI **'- Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Đồng Tâm, xã Mỹ Gia và Cảng Hương Lý, tổ 13 thị trấn Yên Bình huyện Yên Bình.** **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi sản xuất và nơi tập kết.**																			
1	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung M100	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Mỹ Gia			1.350							
	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung M100	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Cảng Hương Lý			1.240							
2	Gạch xây	Gạch chỉ rỗng không nung M75	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Mỹ Gia			1.290							
	Gạch xây	Gạch chỉ rỗng không nung M75	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Cảng Hương Lý			1.210							
3	Gạch	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 6476:1999	300x300x30	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Cảng Hương Lý			120.000							
4	Gạch	Gạch blok tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	300x300x50	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Cảng Hương Lý			86.000							
5	Gạch	Gạch blok tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	224x112x60	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Cảng Hương Lý			86.000							
	HUYỆN TRẤN YÊN																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TÀI ĐỨC. **'- Địa chỉ đơn vị: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.** **- Điện thoại: 0941.077.877; 0979.663.496**																			
1	Gạch	Gạch chỉ đặc không nung M100	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty CPSXVL&XD công trình Tài Đức	Việt Nam			Giá tại nơi bán				1.260						

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Gạch	Gạch chỉ rỗng không nung M75	Viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty CPSXVL&XD công trình Tài Đức	Việt Nam			Giá tại nơi bán				1.190						
	HUYỆN VĂN YÊN																			
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÚC LỢI YB **' - Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Xã Yên Thái huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0982846200**																			
1	Gạch	Gạch bê tông đặc	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Công ty TNHH XD Phúc Lợi YB	Việt Nam			Giá tại nơi bán					1.180					
2	Gạch	Gạch bê tông rỗng	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Công ty TNHH XD Phúc Lợi YB	Việt Nam			Giá tại nơi bán					1.180					
	HUYỆN LỤC YÊN																			
	HỢP TÁC XÃ CHẾ BIẾN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG LINH HỒNG NGỌC **Địa chỉ: Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, Yên Bái** **Điện thoại: 0915.687.333**																			
1	Gạch	Gạch đặc không nung M100	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Hợp tác xã chế biến SXVLXD Linh Hồng Ngọc	Việt Nam			Giá tại nơi bán						1.350				
2	Gạch	Gạch rỗng không nung M75	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Hợp tác xã chế biến SXVLXD Linh Hồng Ngọc	Việt Nam			Giá tại nơi bán						1.250				
	CÔNG TY TNHH LÂM HOÀNG **Địa chỉ đơn vị: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái** **Điện thoại: 0972.113.571**																			
1	Gạch	Gạch đặc không nung M100	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Công ty TNHH Lâm Hoàng	Việt Nam			Giá tại nơi bán						1.150				
2	Gạch	Gạch rỗng không nung M75	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Công ty TNHH Lâm Hoàng	Việt Nam			Giá tại nơi bán						1.100				
	HUYỆN VĂN CHẤN																			
	HỢP TÁC XÃ VĂN THỊNH **'- Thôn Khe Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn** **- Điện thoại: 0977.344.055**																			
1	Gạch	Gạch đặc bê tông M100	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam			Giá tại nơi bán							1.000			
2	Gạch	Gạch bê tông rỗng M75	Viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Hợp tác xã Văn Thịnh	Việt Nam			Giá tại nơi bán							1.000			
	HUYỆN MÙ CANG CHẢI																			
	HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NAM PHONG **'- Địa chỉ: Bản Háng Sung, xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0978.724.333 - 0948.920.285.** **- Giá tại Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong, đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Mù Cang Chải.**																			
1	Gạch	Gạch tuynel M75	viên	TCVN 1450:2009	210x100x57	Hợp tác xã Xuân Thủy	Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										1.450
2	Gạch	Gạch bê tông rỗng M75	viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										1.600
3	Gạch	Gạch bê tông đặc M100	viên	TCVN 6476: 1999	220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương	Việt Nam		Thị trấn MCC	Giá tại nơi bán										1.800

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	VẬT LIỆU NGÓI																			
	CÔNG TY TNHH NASAKI VIỆT NAM **'- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0982.695.550; 0959.387.888.** **- Giá đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình.**																			
	NGÓI SÓNG																			
1	Ngói	Ngói màu LUXURY (9 viên/m2 sử dụng)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			31.500	31.500	31.700	31.800	32.000	31.900	31.900		
2	Ngói	Ngói màu NASAKI (9 viên/m2 sử dụng)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			26.500	26.500	26.700	26.800	27.000	26.900	26.900		
3	Ngói	Ngói nóc - 3 viên/md	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			38.500	38.500	38.700	38.800	39.000	38.900	38.900		
4	Ngói	Ngói cuối nóc	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			41.500	41.500	41.700	41.800	42.000	41.900	41.900		
5	Ngói	Ngói rìa - 3 viên/md	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			38.500	38.500	38.700	38.800	39.000	38.900	38.900		
6	Ngói	Ngói cuối rìa	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			41.500	41.500	41.700	41.800	42.000	41.900	41.900		
7	Ngói	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			46.500	46.500	46.700	46.800	47.000	46.900	46.900		
8	Ngói	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			51.500	51.500	51.700	51.800	52.000	51.900	51.900		
9	Ngói	Ngói cuối mái	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			61.500	61.500	61.700	61.800	62.000	61.900	61.900		
	NGÓI PHẲNG																			
1	Ngói	Ngói phẳng Pháp (10 viên/m2)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			33.000	33.000	33.200	33.300	33.500	33.400	33.400		
2	Ngói	Ngói phẳng vân hoặc trơn (9 viên/m2)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			36.000	36.000	36.200	36.300	36.500	36.400	36.400		
3	Ngói	Ngói nóc (3 viên/md)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			38.500	38.500	38.700	38.800	39.000	38.900	38.900		
4	Ngói	Ngói cuối nóc	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			41.500	41.500	41.700	41.800	42.000	41.900	41.900		
5	Ngói	Ngói rìa - 3 viên/md	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			38.500	38.500	38.700	38.800	39.000	38.900	38.900		
6	Ngói	Ngói cuối rìa	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			41.500	41.500	41.700	41.800	42.000	41.900	41.900		
7	Ngói	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			46.500	46.500	46.700	46.800	47.000	46.900	46.900		
8	Ngói	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			51.500	51.500	51.700	51.800	52.000	51.900	51.900		
9	Ngói	Ngói cuối mái	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			61.500	61.500	61.700	61.800	62.000	61.900	61.900		
	NGÓI PHONG CÁCH HÀN QUỐC																			
1	Ngói	Ngói NASAKI phong cách Hàn Quốc kích thước 280x230 (20 viên/m2)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			35.000	35.000	35.200	35.300	35.500	35.400	35.400		
2	Ngói	Ngói nóc kích thước 160x350 (3 viên/md)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			55.000	55.000	55.200	55.300	55.500	55.400	55.400		
3	Ngói	Ngói ốp tạo hình nóc kích thước 240x300x15 (3.3 viên/md)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			61.000	61.000	61.200	61.300	61.500	61.400	61.400		
4	Ngói	Ngói diềm bờ nóc KT 90x90x199 (5 viên/md)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			51.000	51.000	51.200	51.300	51.500	51.400	51.400		
5	Ngói	Ngói úp tạo hình nóc KT 100x440 (2.5 viên/md)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			51.000	51.000	51.200	51.300	51.500	51.400	51.400		
6	Ngói	Ngói diềm cuối mái kích thước 280x230 (5 viên/md)	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			67.000	67.000	67.200	67.300	67.500	67.400	67.400		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
7	Ngói	Ngói đầu đao	Viên	TCVN 1453: 2023		Công ty TNHH Nasaki Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			605.000	605.000	605.200	605.300	605.500	605.400	605.400		
	VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT																			
	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH '- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái. - Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.																			
1	Gạch ốp lát	Ốp 10x20 9201,…,9212	viên	TCVN 6415:2016	10x20	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.611			3.611					
2	Gạch ốp lát	Ốp 15x17,3 18607,18608,18609,18610,18611,18612	viên	TCVN 6415:2016	15x17	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.111			6.111					
3	Gạch ốp lát	Ốp 15x15: 18002,18004,18007,18008	viên	TCVN 6415:2016	15x15	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.704			8.704					
4	Gạch ốp lát	Ốp mặt tiền 10x30 9716,…,9729,2701,...,2715	viên	TCVN 6415:2016	10x30	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.574			6.574					
5	Gạch ốp lát	Chân tường 12x40 Y11,…,Y17, Y025,..,Y039, 7121,…,7125	viên	TCVN 6415:2016	12x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.630			4.630					
6	Gạch ốp lát	Chân tường 12x50 Y527,…,Y648	viên	TCVN 6415:2016	12x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.833			5.833					
7	Gạch ốp lát	Chân tường 12x50 9000,…,9004	viên	TCVN 6415:2016	12x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.574			6.574					
8	Gạch ốp lát	Chân tường 2801,...,2806	viên	TCVN 6415:2016		Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.722			9.722					
9	Gạch ốp lát	Chân tường 9637,9635,9636	viên	TCVN 6415:2016		Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.222			12.222					
10	Gạch ốp lát	Sàn gỗ 15x60: 9501,9547,9506-5,9510-5	viên	TCVN 6415:2016	15x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.093			15.093					
11	Gạch ốp lát	Sàn gỗ 15x80: 9312,9313,9314,9315,9325	viên	TCVN 6415:2016	15x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		22.778			22.778					
12	Gạch ốp lát	Sàn gỗ 15x80 8889,8994,8996,8955	viên	TCVN 6415:2016	15x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		34.167			34.167					
13	Gạch ốp lát	Sàn gỗ 15x80 8890,8991	viên	TCVN 6415:2016	15x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		31.667			31.667					
14	Gạch ốp lát	Gạch 20x40 trơn ốp trang trí mặt tiền 9803,04,05	viên	TCVN 6415:2016	20x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.167			9.167					
15	Gạch ốp lát	Gạch 20x40 dị hình ốp trang trí mặt tiền 9807,…,9850	viên	TCVN 6415:2016	20x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		10.000			10.000					
16	Gạch ốp lát	Gạch 25x50: 101,9102,9103,9105,9106,9109	viên	TCVN 6415:2016	25x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		16.667			16.667					
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp 25x40 2510, 513, 210,(2200),240 ,270,..,272,7261,,7268,	viên	TCVN 6415:2016	25x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.056			8.056					
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp 25x40 đỏ, đen 2519,2520	viên	TCVN 6415:2016	25x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.981			8.981					
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp 25x40 2274, 2275, 2280, 2281	viên	TCVN 6415:2016	25x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.611			8.611					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp 25x40 2276, 2282	viên	TCVN 6415:2016	25x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		10.000			10.000					
21	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 9574 (9500)	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		11.944			11.944					
22	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 Trang trí 9154, 9155	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		13.704			13.704					
23	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 Trang trí 9156,…,9161	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		16.759			16.759					
24	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 đỏ, đen	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.093			15.093					
25	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 màu 9201,02,10,11,16,17,19,20,25,26,28,29,66,67,69,70,94,95,97,98,9122,23,25,26,28,29,31,32,42,43,9145,46,48,49,51,52,9303,9304,9307,9308	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.870			12.870					
26	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 dị hình 9222,23,45,..,.53,55,56,63,64,9110,11,13,14,15,16,19,20,9305,9306	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		13.056			13.056					
27	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 điêm 9203,12,18,21,24,27,30,47,50,53,57..,71,96,99,9112,15,18,21,27,30,33,24,44,47..,53,9309	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		16.481			16.481					
28	Gạch ốp lát	Gạch 30x45 7001,…,7012	viên	TCVN 6415:2016	30x45	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.130			12.130					
29	Gạch ốp lát	Gạch 30x60 9920,3918	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.167			19.167					
30	Gạch ốp lát	Gạch 30x60 8412,13,25,26,32,35,38,39,47,51,52,54,55,57,58,60,73,8510,11,17,18,63,66,67,69,70,72,73,75,78,79,81,84,8623,24,.,32,33,35,36,38,39,9836,39,42,45,12988,15301,02,09,10,16,8641,42,.,47,48,50,51,53,9853,55,5	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		25.093			25.093					
31	Gạch ốp lát	Gạch 30x60 9403,11,14,15,17,25,64,72,73,9543,44,61,62,70,..,78,94,9632,33,37,44,..47,59,61,62,67,68,70,71,9700,09,12,17,18,19,30,32,33,42,44,45,78,80,93,99,9828,29,31,32,34,37,40,43,48,49,51,..,58,61,62,64,65,67,70,71,74,86,88,90,91,93,94,9922,27,35,51,55,61,80,81,82,9205	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		24.444			24.444					
32	Gạch ốp lát	Gạch 30x60 điêm 8512,19,64,68,71,74,77,80,82,85,8625,28,…,40,43,46,49,52,54,9830,33,35,38,41,44,50,52,56,59,63,66,68,72,75,89,92,95,9734,97,15311,12,15,8427,34,40,53,59,74,9416,21,62,65,74,9545,9603,63,69,12989,9206	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		31.574			31.574					
33	Gạch ốp lát	Gạch 30x60:17310,04,13,14,22,23,17403, 17404,17419,17420	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		20.278			20.278					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
34	Gạch ốp lát	Gạch 30x60: 17406,07,10,11,13,14,22,23,17301,02,07,08,16,17,25,26,28,29,..44,53,54,56,57,59,60,62,63,65,66,68,69,17301,02,07,08,	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		20.278			20.278					
35	Gạch ốp lát	Gạch 30x60 17312,17306 Đầu viền	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		23.426			23.426					
36	Gạch ốp lát	30x60 điểm 17303,305,309,311,315,318,324,327,333,336,339,342,345,358,361,367,17405,17408,17412,17415.17421,17358,17361,1	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		26.852			26.852					
37	Gạch ốp lát	30x60 Trang Trí 8657,...,8666	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		29.444			29.444					
38	Gạch ốp lát	30x60 TP 9300,9302,9303,9304,9305	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		32.963			32.963					
39	Gạch ốp lát	30x60 Yên Bình 9401,...9405	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.963			17.963					
40	Gạch ốp lát	40x80 8243,8249,8247,8227,8241,8262,63,8307,8308,8313,8314,8333,8334,8338,8339	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		57.685			57.685					
41	Gạch ốp lát	40x80 điểm 8244,8250,8248,8228,8242,8309,8315,8335,8340	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		101.481			101.481					
42	Gạch ốp lát	40x80 17513,17514	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		47.500			47.500					
43	Gạch ốp lát	40x80 TP 8714,...,8717,8720,8724,8725	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		99.815			99.815					
44	Gạch ốp lát	30x90 8206,18207,18215,18216,18219, 18220	viên	TCVN 6415:2016	30x90	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		40.370			40.370					
45	Gạch ốp lát	30x90 điểm 18208,18218,18221	viên	TCVN 6415:2016	30x90	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		54.630			54.630					
46	Gạch ốp lát	60x120 8300,..,8306,8310,8311,8312,...,8320,8335,8336,8338,8342,8366,8369,8370	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		286.574			286.574					
47	Gạch ốp lát	60x120 8307,8337,8368	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		312.037			312.037					
48	Gạch ốp lát	60x120 8312	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		338.519			338.519					
49	Gạch ốp lát	Gạch lát 25x25 284,…,290,2111,…,2119,291,…,299,2305,…,2309,7431,,74	viên	TCVN 6415:2016	25x25	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.722			4.722					
50	Gạch ốp lát	Gạch lát 30x30 mài thường: 2601,,2609,2305,..,2392,2201,..,2228, 2103,,2109,2680.,91	viên	TCVN 6415:2016	30x30	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.870			7.870					
51	Gạch ốp lát	Gạch lát 30x30 sỏi 9190,…,9196	viên	TCVN 6415:2016	30x30	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.444			9.444					
52	Gạch ốp lát	Gạch lát 30x30 sỏi 9145,…,9189	viên	TCVN 6415:2016	30x30	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.444			9.444					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
53	Gạch ốp lát	30x30 KTS 8512,,8530,9314,9328,9346,9343,9083,9085,9095,9325,7731,9314,…,9320,9300,9381,…9389.7360,…,7380.8008,9007,8010,8011,8542,8545,9107,08,09,10,11,9030...,9091,9111,	viên	TCVN 6415:2016	30x30	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.222			12.222					
54	Gạch ốp lát	Gạch lát 40x40: 2002,003,006,208,209,219,246,248,255,262,264,265,266,282,283,284,290,291,292,293,294,295,299,2302,307,309,311,314,315,317,333,324	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.130			12.130					
55	Gạch ốp lát	Gạch 40x40: 2201,202,206,207,240,242,249,253,254,256,273,288,289,336,2408,501,703,711,757,7831,	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.130			12.130					
56	Gạch ốp lát	Gạch 40x40: 505,506 L1	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.500			12.500					
57	Gạch ốp lát	Gạch 40x40 KTS 17001,…17019	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.778			12.778					
58	Gạch ốp lát	Gạch lát 40x40 Cotto VP(105,108,109)	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.778			12.778					
59	Gạch ốp lát	Gạch lát 40x40 Cotto PY(102,116,114,112,204,205)	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.778			12.778					
60	Gạch ốp lát	Gạch lát 40x40 Cotto PY:18001,18002,18004,18005	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.444			14.444					
61	Gạch ốp lát	Gạch lát 40x40 Sân vườn 2454,2455,2528	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.444			14.444					
62	Gạch ốp lát	Gạch lát 40x40 Sân vườn:2507,28,2401,2461,2468,2469	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.444			14.444					
63	Gạch ốp lát	Gạch lát 40x40 KTS 9202,05,06,07,36,37,45,…,53	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.778			12.778					
64	Gạch ốp lát	40x40 SV 9242,44,61,75,92,93,94,99,9300	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.278			15.278					
65	Gạch ốp lát	40x40 SV 9216,42,44,65,79,80,82,90,9303,09,10,11	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.278			15.278					
66	Gạch ốp lát	40x40 SV 9220,28,39,64,85,88,89,91,95,9301,11,.. 26	viên	TCVN 6415:2016	40x40	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.278			15.278					
67	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 Cotto	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		23.333			23.333					
68	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 Không mài:2617,39,2024,32	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		20.556			20.556					
69	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 HC 2863,2874,75,76,77,79,90,94,2900,2902,2904	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.481			21.481					
70	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 HC 7555,2880,81,87,89,2892,93,95,..,99,2901,2903,05.,2926,7855,7856	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.481			21.481					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
71	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 PY 2561,91,96,98,7557	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.481			21.481					
72	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 PY 2662,2673..,2689,2540,2541,2580,2592,2594	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.481			21.481					
73	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 PY 2572,76,81,85,93,2661,690,698,7556,7695	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.481			21.481					
74	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 Kỹ thuật số Hoa Cương (94)(95),9419,27,64,89,9501, 18,30,32,36,41,9590, 9616	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		22.870			22.870					
75	Gạch ốp lát	50 KTS HC 9438,73,78,84,9516,17,72,77, 78 SL 240h/ngày	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		22.963			22.963					
76	Gạch ốp lát	50 KTS HC đầu (17) 17101,…,17122	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		22.407			22.407					
77	Gạch ốp lát	Gạch lát 50x50 KTS Phố Yên (93) 9320,…,9390,9392,....9396	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		22.870			22.870					
78	Gạch ốp lát	50x50 KTS Sân Vườn 9391,9521,…,9552,9533,9400,…,9408,9571,67,68,9585,..,9	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		25.926			25.926					
79	Gạch ốp lát	50x50 SV Vĩnh Phúc không mài 2660,...,2670	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.944			21.944					
80	Gạch ốp lát	50x50 SV Vĩnh Phúc không mài suger 2672,2673	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		23.426			23.426					
81	Gạch ốp lát	50x50 Kỹ thuật số Sân vườn 9580,81,82,83,84,9621	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		27.315			27.315					
82	Gạch ốp lát	50x50 Bán sứ 9300,…,9306,2630,…,2640,9603...,,9626	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		30.278			30.278					
83	Gạch ốp lát	60x60 K1 9661,63,66,67,69,71,72,74,75, 76,9856,9861, 15606,15608,9001,02,03,15,17,18,54,80,92,9101,04,05,09,17,19,56,57,12021,25,15616,.,18,,9227,9233,9235,9237,9239, 9241,9244,9290	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		60.741			60.741					
84	Gạch ốp lát	60x60 K0 9892,94,96,12018,19,33,35,37,39,41,51,9010,11,14,28,32,43,74,76,78,9110,11,12,15,17,17,58,54,63,64,65,9202,9251,9253,9261,9262,9264,13033,15010,9500,....9501	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		60.741			60.741					
85	Gạch ốp lát	60x60K0:17000,,17010,17015,16,17,28,30,17120,…17126,17128,17130,17151,	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		59.074			59.074					
86	Gạch ốp lát	Gạch 60x60 K2 9710,...,9716,9735,...,9742,9744,...,9749,9770...,9779,9790, 1201,..,1206,12010,23,26,12815,22,12746,49,9848,67,97,98,9994,9123,9600,9864,9615	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		70.370			70.370					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
87	Gạch ốp lát	60x60 Mát 9711,12,9717,…,9720,24,26,9388,12718,19, 9030,31,34,36,37,38,9245,9246,17021,17023	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		67.870			67.870					
88	Gạch ốp lát	60x60 Suger, Caving 8200,…,06,07,8269,..,82,85,8490,15620,8480,17011	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		85.370			85.370					
89	Gạch ốp lát	Gạch lát 60x60 K3 8601,…,8620,11601,04,22,11917,...,11620,9087,9743,9786,	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		72.407			72.407					
90	Gạch ốp lát	Gạch lát 60x60 C Phổ Yên: 9630,…,9696,9630,1,…,9696.1	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		38.704			38.704					
91	Gạch ốp lát	Gạch lát 60 C Phổ Yên 17001,…,17017,17001.1,…,17017.1,17501,…,17509,17501.1,…,17509.1,17701,17701.1, 17710,...17714	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		36.667			36.667					
92	Gạch ốp lát	Gạch lát 60x60 C Phổ Yên 17700	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		37.685			37.685					
93	Gạch ốp lát	Gạch lát 60x60 SV C Phổ Yên 9901,...,9915	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		43.148			43.148					
94	Gạch ốp lát	Gạch lát 60x60 P Phổ Yên 9101,...9112	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		47.037			47.037					
95	Gạch ốp lát	Gạch lát 80x80 2860,,2862,11844 8801,,8803.,10,11,8912,18,,24,8500,..8505, 8704,8716, 8729,.,8742,8750,8752,8602	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		175.185			175.185					
96	Gạch ốp lát	Gạch lát 80x80 8834,8835	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		185.370			185.370					
97	Gạch ốp lát	Gạch lát 80x80 Suger,Caving 8943,8944,8600,…,8612,18600,...18602,8618,8671,18508,1	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		200.648			200.648					
98	Gạch ốp lát	Gạch lát 80x80: 7500,17510,17860,..,17864	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		149.815			149.815					
99	Gạch ốp lát	60x86 9136,37,38,39	viên	TCVN 6415:2016	60x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		76.111			76.111					
100	Gạch ốp lát	60x86: 9104,05,11,14, 17,.,28,.,30,17016,17,18	viên	TCVN 6415:2016	60x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		77.130			77.130					
101	Gạch ốp lát	60x86 9131,....9135	viên	TCVN 6415:2016	60x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		71.019			71.019					
102	Gạch ốp lát	60x86: 9116,18,09,23,17010,13,15,...19	viên	TCVN 6415:2016	60x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		71.019			71.019					
103	Gạch ốp lát	60x86 17008,17009,17014	viên	TCVN 6415:2016	60x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		71.019			71.019					
104	Gạch ốp lát	Gạch ốp 50x86 9901,…,9913	viên	TCVN 6415:2016	50x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		46.296			46.296					
105	Gạch ốp lát	Gạch ốp 50x86: 9914,9918,9921,22,.,32,.35	viên	TCVN 6415:2016	50x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		47.130			47.130					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
106	Gạch ốp lát	Gạch ốp 50x86 9914,…,9924,9926,…,9932,9934,…,9940	viên	TCVN 6415:2016	50x86	Prime	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		47.130			47.130					
107	Gạch ốp lát	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		112.222			112.222					
108	Gạch ốp lát	8052, 8053,...,8066	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		115.278			115.278					
109	Gạch ốp lát	8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		122.130			122.130					
110	Gạch ốp lát	8012,8015,.,8024,8030,8031,8032,8033,8035,8037,8798,8799,8058,8025,8026,8027,8028, 8029,8070,8071,8072,8087,80	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		145.278			145.278					
111	Gạch ốp lát	8038, 8039,…, 8045	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		172.037			172.037					
112	Gạch ốp lát	8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		138.889			138.889					
113	Gạch ốp lát	8081, 8082, 8085,8086	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		186.204			186.204					
114	Gạch ốp lát	6111, 6112, 6116, ...,.6137,6251,6252,6253,6254, 1038,...,61041	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		35.185			35.185					
115	Gạch ốp lát	6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		37.778			37.778					
116	Gạch ốp lát	Sân vườn 6161,6162,6163,6164,6165	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		43.981			43.981					
117	Gạch ốp lát	6301,...,6305	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		44.722			44.722					
118	Gạch ốp lát	6201,..., 6206 décor	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		50.093			50.093					
119	Gạch ốp lát	6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069,70,71,72,73,74,75, 6911,16,17,18,29,33,37,38,40, 42,43,45,47,48,49,69,6801,02,	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		49.444			49.444					
120	Gạch ốp lát	6076,6077,6078,6959,6960,6961,6962,6079,6081,60082,69063,69064	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		50.741			50.741					
121	Gạch ốp lát	6065, 6066	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		50.093			50.093					
122	Gạch ốp lát	6010 (trắng tinh)	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		52.037			52.037					
123	Gạch ốp lát	6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,66	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		58.333			58.333					
124	Gạch ốp lát	6950,51,52,53	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		58.333			58.333					
125	Gạch ốp lát	6607 (đen bóng)	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		60.463			60.463					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
126	Gạch ốp lát	6651 (đen tia chớp)	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		64.815			64.815					
127	Gạch ốp lát	6630,6631,6632	viên	BIIa TCVN - 6415	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		60.463			60.463					
128	Gạch ốp lát	6612,6615	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		60.463			60.463					
129	Gạch ốp lát	6616,6652,..,6657,6661,62,63,	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		68.056			68.056					
130	Gạch ốp lát	6610,6611, 6618,6619	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		64.815			64.815					
131	Gạch ốp lát	6670,6671,6672,6673,6674,6675	viên	TCVN 6415:2016	60x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		67.037			67.037					
132	Gạch ốp lát	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ,	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		29.630			29.630					
133	Gạch ốp lát	3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		39.444			39.444					
134	Gạch ốp lát	3602,…,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, ….. 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,1,..16,76 ……..91	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.352			19.352					
135	Gạch ốp lát	3801,…,08,12,..,16,18,20,21,23,25.3929,30,32,33,55,56,57,80,…,84,86,87,92,..,97.3667.80,81,83,.,86,91,92,94,95	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		20.000			20.000					
136	Gạch ốp lát	3678,82,84,87,93,97,3931,3934	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		27.500			27.500					
137	Gạch ốp lát	3982,85,88,94,97. 3809,10,11,17,19,22,25	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		27.500			27.500					
138	Gạch ốp lát	3201,...,3209	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		27.130			27.130					
139	Gạch ốp lát	3601, 3901(trắng tinh)	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.352			19.352					
140	Gạch ốp lát	3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633,	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.167			19.167					
141	Gạch ốp lát	3920,3921,3922,3923,…..3925, 3959, 3960, 3961, 3966, 3967, 3968, 3969, 3970, 3971,39101,...,39108	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.167			19.167					
142	Gạch ốp lát	3637,3638,3639,3640,3641,3642,3643,3644,3645,46,.,51	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.167			19.167					
143	Gạch ốp lát	3926,3927,3928,3908,3909,3910	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.167			19.167					
144	Gạch ốp lát	4801, 4803, 4805, 4806	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		62.500			62.500					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
145	Gạch ốp lát	4802, 4804, 4807, 4808, 4809	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		67.963			67.963					
146	Gạch ốp lát	5501, 5502, …, 5511,5512,...,5520	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		26.111			26.111					
147	Gạch ốp lát	55501,...,55506,	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		26.296			26.296					
148	Gạch ốp lát	5555, 5556	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		30.093			30.093					
149	Gạch ốp lát	1201	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		165.556			165.556					
150	Gạch ốp lát	1203,1207,1208,1210	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		191.852			191.852					
151	Gạch ốp lát	1202,1204,.,1206,1230,...,1235,1251,1252	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		238.889			238.889					
152	Gạch ốp lát	3312,…, 3361,33101,33102	viên	TCVN 6415:2016	30x30	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		10.000			10.000					
153	Gạch ốp lát	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036.	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		97.870			97.870					
154	Gạch ốp lát	8052, 8053,...,8066	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		97.870			97.870					
155	Gạch ốp lát	8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		102.500			102.500					
156	Gạch ốp lát	8012,8015,..,8018, 024,8030,.,8035,8037,8798,8799,8058,8025,8026,8027,8028,8029,8070,8071,8072,8087,80075, 80076	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		112.500			112.500					
157	Gạch ốp lát	8038, 8039,…, 8045	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		126.667			126.667					
158	Gạch ốp lát	8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		109.444			109.444					
159	Gạch ốp lát	8081, 8082, 8085,8086	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		145.278			145.278					
160	Gạch ốp lát	6111, 6112, 6116, ...,.6137,6251,6252,6253,6254, 1038,...,61041	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		32.037			32.037					
161	Gạch ốp lát	6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		35.278			35.278					
162	Gạch ốp lát	Sân vườn 6161,6162,6163,6164,6165	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		38.981			38.981					
163	Gạch ốp lát	6301,...,6305	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		40.000			40.000					
164	Gạch ốp lát	6201,..., 6206 décor	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		46.111			46.111					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
165	Gạch ốp lát	6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069,70,…,75, 6911,16,.18,29,33,37,38,40,..., 49,69,6801,02,05,.,10,6955,56	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		43.889			43.889					
166	Gạch ốp lát	6076,6077,6078,6959,6960,.., 6962,6079,6081,60082,69063, 69064	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		44.815			44.815					
167	Gạch ốp lát	6065, 6066	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		43.889			43.889					
168	Gạch ốp lát	6010 (trắng tinh)	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		45.556			45.556					
169	Gạch ốp lát	6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,66	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		47.778			47.778					
170	Gạch ốp lát	6950,51,52,53	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		47.778			47.778					
171	Gạch ốp lát	6607 (đen bóng)	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		52.130			52.130					
172	Gạch ốp lát	6651 (đen tia chớp)	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		54.259			54.259					
173	Gạch ốp lát	6630,6631,6632	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		52.130			52.130					
174	Gạch ốp lát	6612,6615	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		54.259			54.259					
175	Gạch ốp lát	6616,6652,..,6657,6661,62,63,	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		55.463			55.463					
176	Gạch ốp lát	6610,6611, 6618,6619	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		55.463			55.463					
177	Gạch ốp lát	6670,6671,6672,6673,6674,66 75,	viên	TCVN 6415:2016	80x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		60.926			60.926					
178	Gạch ốp lát	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ,	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		23.056			23.056					
179	Gạch ốp lát	3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		28.519			28.519					
180	Gạch ốp lát	3602,…,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3665, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,14..,16,76, 77,..,79,89,..91	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		16.204			16.204					
181	Gạch ốp lát	3801,…,08,12,..,16,18,20,21,2 3,25.3929,30,32,33,55,56,57,8 0,…,84,86,87,92,93,95,96,97. 3667.80,81,83,85,86,91,92,94,	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		16.667			16.667					
182	Gạch ốp lát	3678,82,84,87,93,97,3931,393 4	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.667			21.667					
183	Gạch ốp lát	3982,85,88,94,97, 3809,10,11,17,19,22,25	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.574			21.574					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
184	Gạch ốp lát	3201,...,3209	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.574			21.574					
185	Gạch ốp lát	3601, 3901(trắng tinh)	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		16.204			16.204					
186	Gạch ốp lát	3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633,	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.037			17.037					
187	Gạch ốp lát	3920,3921,3922,3923,3924,3925, 3959, 3960, 3961, 3966,….	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.037			17.037					
188	Gạch ốp lát	3637,3638,3639,3640,3641,3642,3643,3644,3645,46,……,50,51	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.037			17.037					
189	Gạch ốp lát	3926,3927,3928,3908,3909,3910	viên	TCVN 6415:2016	30x60	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.037			17.037					
190	Gạch ốp lát	4801, 4803, 4805, 4806, 4802, 4804	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		46.204			46.204					
191	Gạch ốp lát	4807, 4808, 4809	viên	TCVN 6415:2016	40x80	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		52.685			52.685					
192	Gạch ốp lát	5501, 5502, …, 5511,5512,...,5520	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		23.889			23.889					
193	Gạch ốp lát	55501,...,55506,	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		24.537			24.537					
194	Gạch ốp lát	5555, 5556	viên	TCVN 6415:2016	50x50	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		27.870			27.870					
195	Gạch ốp lát	1201	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		111.296			111.296					
196	Gạch ốp lát	1203,1207,1208,1210	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		134.722			134.722					
197	Gạch ốp lát	1202,1204,.1206,1230,...,1235,1251,1252	viên	TCVN 6415:2016	60x120	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		179.630			179.630					
198	Gạch ốp lát	3312,…, 3361,33101,33102	viên	TCVN 6415:2016	30x30	Catalan	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.333			8.333					
	CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí bốc, sếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị sản xuất.** **- Địa chỉ nơi bán hàng: Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên.** **- Điện thoại: 0987.377.192; 0944.886.228**																			
1	Gạch lát Ceramic	Gạch lát Ceramic 30x30	m^2	TCVN 6415:2016	Hộp	Prime, Viglacera	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán						109.091				
2	Gạch lát Ceramic	Gạch lát Ceramic 40x40	m^2	TCVN 6415:2016	Hộp	Prime, Viglacera	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán						81.818				
3	Gạch lát Ceramic	Gạch lát Ceramic 50x50	m^2	TCVN 6415:2016	Hộp	Prime, Viglacera	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán						90.909				
4	Gạch lát Ceramic	Gạch lát Ceramic 60x60	m^2	TCVN 6415:2016	Hộp	Prime, Viglacera	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán						118.182				
5	Gạch lát Granite	Gạch lát Granite 80x80	m^2	TCVN 6415:2016	Hộp	Prime, Viglacera	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán						327.273				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
6	Gạch ốp tường Ceramic	Gạch ốp tường Ceramic 30x60	m^2	TCVN 6415:2016	Hộp	Prime, Viglacera	Việt Nam		không có thông tin	Giá tại nơi bán						127.273				
VII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG YÊN BÁI **'- Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 0945.300.666.** **- Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán.**																			
	BÊ TÔNG PC40 YÊN BÌNH																			
1	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM M150	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.017.000			1.016.000	714.000	872.000			1.620.000
2	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM M200	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.075.000			1.071.000	779.000	950.000			1.722.000
3	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM M250	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.133.000			1.126.000	846.000	1.031.000			1.825.000
4	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM M300	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.190.000			1.180.000	911.000	1.109.000			1.927.000
5	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM M350	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.229.000			1.218.000	951.000	1.157.000			1.995.000
6	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM M400	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.286.000			1.273.000	1.012.000	1.228.000			2.085.000
	BÊ TÔNG PC40 BÚT SƠN																			
7	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM 15Mpa	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.154.000			1.203.000	978.000	1.102.000			1.791.000
8	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM 20Mpa	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.225.000			1.280.000	1.075.000	1.207.000			1.906.000
9	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM 25Mpa	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.350.000			1.415.000	1.248.000	1.389.000			2.108.000
10	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM 30Mpa	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.414.000			1.486.000	1.229.000	1.487.000			2.213.000
11	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM 35Mpa	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.491.000			1.567.000	1.436.000	1.588.000			2.326.000
12	Bê tông thương phẩm	Vữa bê tông VXM 40Mpa	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán		1.688.000			1.768.000	1.653.000	1.813.000			2.565.000
	VẬN CHUYỂN BÊ TÔNG																			
13	Bê tông thương phẩm	Cự ly > 10Km thì mỗi km tiếp theo	m^3			Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam					7.400			7.400	7.400	7.400			7.400
	BƠM BÊ TÔNG																			
14	Bê tông thương phẩm	Khối lượng bê tông > 35m^3	m^3			Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam					144.000			144.000	144.00	144.000			144.000
15	Bê tông thương phẩm	Khối lượng bê tông ≤ 35m^3	Ca			Công ty cổ phần XDGT Yên Bái	Việt Nam					4.104.000			4.104.000	4.104.000	4.104.000			4.10 4.000
	CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YÊN BÁI **'- Địa chỉ: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình.** **- Điện thoại: 0968.780.561** **- Gía bán đã bao gồm cước vận chuyển trong bán kính 10km tại nơi bán.**																			
	BÊ TÔNG																			
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán			950.000		925.000			870.000		

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán			1.020.000		980.000			930.000		
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán			1.120.000		1.040.000			990.000		
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán			1.170.000		1.070.000			1.030.000		
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán			1.220.000		1.160.000			1.090.000		
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350 đá 1x2	m^3	TCVN 6025: 1995		Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam			Giá tại nơi bán			1.260.000		1.200.000			1.130.000		
	VẬN CHUYỂN BÊ TÔNG																			
	Bê tông thương phẩm	Cự ly > 10Km thì mỗi km tiếp theo	m3			Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam						20.000		20.000			20.000		
	BƠM BÊ TÔNG																			
	Bê tông thương phẩm	Khối lượng bê tông > $35m^3$	m^3			Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam						130.000		130.000			130.000		
	Bê tông thương phẩm	Khối lượng bê tông < $35m^3$ (tính theo ca)	Ca			Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam						4.000.000		4.000.000			4.000.000		
VIII	**VẬT LIỆU TÔN, TẤM LỢP**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM **'- Địa chỉ: Số V2A, tầng 3 tòa nhà CT4 Vimeco, Lô H1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0818.999.826.** **- Giá bán hàng là giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Yên Bái** **- Đại lý Hồng Đức, địa chỉ: Số 99 Ngô Gia Tự, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0983.744.734.** **- Đại lý Trường Chinh, địa chỉ: Đại lộ Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 02163.863.236.** **- Đại lý Việt Quyết, địa chỉ: Số 35 Lê Hồng Phong, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 02163.865.077**																			
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		196.364									
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		197.273									
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		200.909									
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		192.727									
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		197.273									
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,42mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		182.727									
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		188.182									
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,42mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		183.636									
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		190.909									
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,42mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		180.000									
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		187.273									
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		191.818									
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		250.909									
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		256.364									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		230.000									
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		234.545									
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		362.727									
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		378.182									
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		382.727									
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		395.455									
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		317.273									
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		328.182									
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		338.182									
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		350.000									
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		285.455									
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		289.091									
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		281.818									
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		286.364									
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		265.455									
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		271.818									
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		261.818									
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		268.182									
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		53.636									
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		70.455									
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		100.909									
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		58.636									
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		76.818									
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		110.909									
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		59.545									
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		78.636									
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		113.636									
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		125.455									
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		137.273									
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		126.364									
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		138.182									
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		123.636									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		135.455									
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		183.636									
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		218.182									
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		230.000									
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		217.273									
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	đ/m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		229.091									
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.40mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		50.000									
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.40mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		53.636									
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.40mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		74.545									
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		45.455									
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		58.182									
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/md	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Không có thông tin		82.727									
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH YÊN BÁI **'- Tổ Dân Phố Số 1, phường Hợp Minh, thành Phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Điện thoại: 0981.008.882** **- Giá bán hàng là giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giao hàng trên phương tiện bên mua.** **- Cửa hàng Yên Bái: Tổ Dân Phố số 1, phường Hợp Minh, thành Phố Yên Bái** **- Cửa hàng Yên Bình: Số Nhà 422, đường Hương Lý - Văn Phú, tổ 9, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình** **- Cửa hàng Văn Yên: Tổ Dân phố số 6, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên** **- Cửa hàng Trấn Yên: Tổ Dân phố số 9, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên** **- Cửa hàng TX Nghĩa Lộ: Khu Tái định cư số 03, Bản Lè, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ** **+ Cửa hàng Văn Chấn: Thôn My, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn**																			
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	73.500									
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	81.000									
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	90.500									
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	99.500									
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	109.500									
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	80.000									
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	90.500									
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	100.500									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	111.000									
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	122.500									
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m	ASTM, AMMA		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	133.000									
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	148.000									
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	158.000									
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	168.000									
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	178.000									
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	150.000									
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	160.000									
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	170.000									
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	180.000									
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	141.000									
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	151.000									
22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	161.000									
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	171.000									
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	143.000									
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	153.000									
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	163.000									
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS		Hoa Sen	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	173.000									
	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH **'- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.**																			
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	Thăng Long	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		89.091			89.091					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	Thăng Long	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		100.000			100.000					
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,45ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	1 lớp 5,6,11 0,45ly, rộng 1,08	Thăng Long	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		110.909			110.909					
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	1 lớp 5,6,11 0,35ly, rộng 1,08	Vitex	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		96.364			96.364					
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	Vitex	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		107.273			107.273					
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		81.818			81.818					
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		93.636			93.636					
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		143.636			143.636					
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		153.636			153.636					
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp các màu. 0,45ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322-CQ	3 lớp các màu. 0,45ly, rộng 1,08		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		162.727			162.727					
11	Vật liệu khác	Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 240	md		dày 0,3-0,35ly cánh 240		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		49.091			49.091					
12	Vật liệu khác	Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 240	md		dày 0,4ly cánh 240		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		50.909			50.909					
13	Vật liệu khác	Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 300	md		dày 0,3-0,35ly cánh 300		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		52.727			52.727					
14	Vật liệu khác	Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 300	md		dày 0,4ly cánh 300		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		55.455			55.455					
15	Vật liệu khác	Nóc diềm máng tôn dày 0,35 cánh 400	md		dày 0,35 cánh 400		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		61.818			61.818					
16	Vật liệu khác	Nóc diềm máng tôn dày 0,4 cánh 400	md		dày 0,4 cánh 400		Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		64.545			64.545					
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đen: Tôn đen 2 đến 2,5 ly	kg	SS400			Trung Quốc		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.934			18.934					
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đen: Tôn đen 3ly	kg	SS400			Trung Quốc		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.447			17.447					
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đen: Tôn đen 4-12ly	kg	SS400; Q235			Trung Quốc		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17.447			17.447					
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Đông Anh Hà Nội (dấu đen)	tấm			Đông Anh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		42.780			42.780					
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nóc Đông Anh	tấm			Đông Anh	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.420			12.420					
	CÔNG TY TNHH PGC GROUP **'- Địa chỉ: Tổ 7 phường Yên Ninh, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.** **- Điện thoại: 0948.920.285**																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	NGÓI NHỰA																			
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói Nhựa	m	TCVN 5819:1994	Rộng: 1.060mm DTSD: 960mm sóng cao 3.0mm bước sóng: 219mm; Dày 2,5 mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		190.000								
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhựa 5 sóng	m	TCVN 5819:1994	Rộng: 1.075mm DTSD: 1.000mm sóng cao 3.8mm; Dày 2,5 mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		190.000								
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhựa 11 sóng	m	TCVN 5819:1994	Rộng: 1.070mm DTSD: 1.000mm sóng cao 2.2mm; Dày 2,5 mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		190.000								
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc mái tôn	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài : 1.120mm; DTSD: 1.000mm;	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		145.000								
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc mái ngói	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài : 1.050mm; DTSD: 960mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		145.000								
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp sườn mái	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài : 1.050mm; DTSD: 960mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		145.000								
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm viền mái	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài : 1.150mm; DTSD:	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		145.000								
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp đỉnh mái	Tấm	TCVN 5819:1994	300*240*240	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		130.000								
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp đuôi mái	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài 300mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		87.000								
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm diềm hiên mái	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài : 1.050mm; DTSD: 960mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		140.000								
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Úp góc nóc mái	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài: 300mm; Rộng: 90mm; Cao: 220mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		87.000								
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Máng V	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài: 1100mm DTSD: 1000mm sóng cao canh 200x200	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		140.000								
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm ốp tường	Tấm	TCVN 5819:1994	Dài: 1.060mm	Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		140.000								
14	Vật liệu tấm lợp, bao che				DTSD: 960mm				Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.700								
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Nắp phụ kiện ASA/PP	cái			Cty CP Đầu tư XNK Vật liệu xanh	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.700								
IX	**SƠN, BỘT BẢ**																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH **'- Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;** **- Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004.** **- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).** **- Đại lý tại Yên Bái: Tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 0366.148.338**																			
	SƠN PHỦ NỘI THẤT																			
1	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất ISI	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		472.727									
2	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất ISI	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.590.909									
3	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IEW	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		700.000									
4	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IEW	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.990.909									
5	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-ISG06	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		963.636									
6	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-ISG06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.409.091									
7	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-IG05	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.363.636									
8	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-IG05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.027.273									
9	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất I9	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.509.091									
10	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất I9	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.654.545									
11	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất INA-04	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.495.455									
12	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất INA-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.631.818									
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT																			
1	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất EL5	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		718.182									
2	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất EL5	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.318.182									
3	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-PE02	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.063.636									
4	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-PE02	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.072.727									
5	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-SPE01	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.163.636									
6	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-SPE01	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.536.364									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
7	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất ENA-01	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.213.636									
8	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất ENA-01	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.690.909									
	SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT																			
1	Vật liệu sơn	Sơn phủ đặc biệt ICL	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		336.364									
2	Vật liệu sơn	Sơn phủ đặc biệt ICL	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		918.182									
	SƠN CHỐNG THẤM																			
1	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm IMP-CT12	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.000.000									
2	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm IMP-CT12	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.072.727									
3	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm ETM	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.018.182									
4	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm ETM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.436.364									
5	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm CTS-01	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		981.818									
6	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm CTS-01	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.618.182									
	BỘT BẢ																			
1	Vật liệu bột bả	Bột bả IP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		490.909									
2	Vật liệu bột bả	Bột bả EP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		581.818									
3	Vật liệu bột bả	Bột bả IP-New	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		368.182									
4	Vật liệu bột bả	Bột bả EP-New	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		436.364									
5	Vật liệu bột bả	Bột bả INP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		563.636									
6	Vật liệu bột bả	Bột bả ENP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		668.182									
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ **'- Địa chỉ: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội** **- Điện thoại: 0966074668.** **- Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình.**																			
1	Sơn lót	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			90.260	90.260	90.260	90.260	90.260	90.260	90.260	93.360	93.360
2	Sơn lót	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			118.150	118.150	118.150	118.150	118.150	118.150	118.150	121.180	121.180

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Sơn lót	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp		TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	165.300	165.300
4	Sơn lót	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp		TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			224.157	224.157	224.157	224.157	224.157	224.157	224.157	226.857	226.857
5	Sơn phủ nội thất	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			68.475	68.475	68.475	68.475	68.475	68.475	68.475	70.978	70.978
6	Sơn phủ nội thất	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	116.700	119.800	119.800
7	Sơn phủ nội thất	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			119.269	119.269	119.269	119.269	119.269	119.269	119.269	122.265	122.265
8	Sơn phủ nội thất	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			196.667	196.667	196.667	196.667	196.667	196.667	196.667	198.967	198.967
9	Sơn phủ nội thất	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	247.532	247.532
10	Sơn phủ nội thất	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	315.500	315.500
11	Sơn phủ nội thất	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			138.311	138.311	138.311	138.311	138.311	138.311	138.311	140.911	140.911
12	Sơn phủ nội thất	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			265.444	265.444	265.444	265.444	265.444	265.444	265.444	268.300	268.300
13	Sơn phủ nội thất	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	331.152	331.152
14	Sơn phủ nội thất	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp		QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			193.411	193.411	193.411	193.411	193.411	193.411	193.411	196.415	196.415
15	Sơn phủ nội thất	OPTEX: Bột bả nội thất		QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	10.550	10.550
16	Sơn phủ nội thất	OPTEX: Bột bả ngoại thất		QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam		Không có thông tin			11.458	11.458	11.458	11.458	11.458	11.458	11.458	12.550	12.550
	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT SƠN QUỐC TẾ FIVE NANO **'- Địa chỉ: số 9/19 Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.** **- Điện thoại liên hệ: 0988.828.566.** **- Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thành Đạt Yên Bái** **- Địa chỉ: Khu tái định cư số 1, đường Âu Cơ, tổ 12 phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái.** **- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại đại lý.**																			
1	Vật liệu sơn	Sơn phủ InochiNano nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	IN02	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		40.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano siêu trắng trần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INST	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		81.000									
3	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	QCVN 16:2023/BXD	IN04	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		88.000									
4	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	IN6	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		155.000									
5	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano siêu bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	IN08	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		170.000									
6	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INA	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		81.000									
7	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp đặc biệt	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INI	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		90.000									
8	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano phủ bóng trong suốt	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INCL	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		187.200									
9	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano mịn ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	IN05	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		99.000									
10	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano ngoại thất bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	IN06	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		176.000									
11	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	IN09	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		218.000									
12	Vật liệu sơn	Bột bả nội thất cao cấp	bao	QCVN 16:2023/BXD	INBB-NOI	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		300.000									
13	Vật liệu sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	QCVN 16:2023/BXD	INBB-NGOAI	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		302.400									
14	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INE	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		127.000									
15	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano chống thấm đa năng	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INCT	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		123.000									
16	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano chống thấm màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INCTM	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		163.000									
17	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano siêu kháng kiềm, kháng muối	Lít	QCVN 16:2023/BXD	INSK	FIVE NANO	Việt Nam		Không có thông tin		203.000									
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM '- Địa chỉ: BT4- A12, phố Bùi Xuân Phái, P.Mỹ Đình II- Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội. - Số điện thoại: 0243.226.2959 - Fax: 024.3795.6117. - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.																			
1	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	TCVN 8652:2020	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		148.586									
2	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	Lít	TCVN 8652:2020	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		156.456									
3	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	TCVN 8652:2020	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		210.505									
4	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	Lít	TCVN 8652:2020	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		232.828									
5	Vật liệu sơn	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		338.000									
6	Vật liệu sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		254.899									
7	Vật liệu sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		125.101									
8	Vật liệu sơn	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		108.990									
9	Vật liệu sơn	Sơn nước nội thất 3in1	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		56.364									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
10	Vật liệu sơn	Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		216.566									
11	Vật liệu sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		291.717									
12	Vật liệu sơn	Sơn bóng giảm nhiệt ngoại thất đặc biệt	Lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		445.000									
13	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		200.909									
14	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoại thất	Lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		161.616									
15	Vật liệu sơn	Clear phủ bóng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		226.000									
16	Vật liệu sơn	Sơn chông thấm đa năng pha xi măng	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		222.879									
17	Vật liệu sơn	Sơn chông thấm màu	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		231.566									
18	Vật liệu sơn	Sơn phụ gia chống thấm	Kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		147.000									
19	Vật liệu sơn	Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		10.500									
20	Vật liệu sơn	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		12.500									
21	Vật liệu sơn	Sơn nền nhà xưởng Epoxy chịu mài mòn	Kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		236.000									
22	Vật liệu sơn	Sơn lót sàn Epoxy chịu mài mòn	Kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		166.000									
23	Vật liệu sơn	Bột bả ma tít chịu mài mòn	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		70.000									
X	**CỬA NHÔM CÁC LOẠI**																			
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HIỂN VÂN **Địa chỉ: SN 385, đường Nguyễn Thái Học, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái** **Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163866299**																			
	NHÔM HỆ 45HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam)																			
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.680.000								
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.630.000								
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.880.000								
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.650.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.550.000								
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.650.000								
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.600.000								
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.550.000								
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.450.000								
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.550.000								
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.380.000								
	PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 45 HMI																			
11	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.230.000								
12	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.740.000								
13	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		2.150.000								
14	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		660.000								
15	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		900.000								
16	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		410.000								
17	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		665.000								
	NHÔM HỆ 55 HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam)																			
18	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.880.000								
19	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.830.000								
20	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		2.080.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
21	Cửa nhôm kính	Vác kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.850.000								
22	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.750.000								
23	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.850.000								
24	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.800.000								
25	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.750.000								
26	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.650.000								
27	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.750.000								
28	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân	Việt Nam		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.580.000								
	PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 55 HMI																			
29	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.370.000								
30	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.940.000								
31	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		2.400.000								
32	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		740.000								
33	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		1.000.000								
34	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		460.000								
35	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ			KinLong	Trung Quốc		Thành phố Yên Bái	Giá tại nơi bán		740.000								
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG YÊN THỊNH **Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.** **Địa chỉ xưởng sản xuất: Tổ 4, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.** **Điện thoại: 0375.598.999**																			
	NHÔM HỆ 55, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.980.000							
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.930.000							
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.180.000							
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.950.000							
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.850.000							
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.950.000							
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.900.000							
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.850.000							
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.750.000							
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.850.000							
11	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.650.000							
	NHÔM HỆ 55, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ QUEENVIET, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.280.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.230.000							
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.480.000							
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.250.000							
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.150.000							
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.250.000							
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.200.000							
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.150.000							
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.050.000							
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.150.000							
11	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.980.000							
	NHÔM HỆ 55, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ XINGFA VIỆT NAM, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.180.000							
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.130.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.380.000							
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.150.000							
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.050.000							
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.150.000							
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.100.000							
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.050.000							
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.950.000							
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.050.000							
11	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.880.000							
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55 (PHỤ KIỆN KINLONG)																			
1	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.470.000							
2	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.040.000							
3	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.500.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
4	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			840.000							
5	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.100.000							
6	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			560.000							
7	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			840.000							
	NHÔM HỆ 65, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.380.000							
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.330.000							
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.580.000							
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			4.350.000							
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.250.000							
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.350.000							
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.300.000							
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.250.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.150.000							
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.250.000							
11	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.050.000							
	NHÔM HỆ 65, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ QUEENVIET, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.680.000							
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.630.000							
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.880.000							
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.650.000							
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.550.000							
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.650.000							
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.600.000							
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.550.000							
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.450.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.550.000							
11	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.350.000							
	NHÔM HỆ 65, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ XINGFA VIỆT NAM, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.580.000							
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.530.000							
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.780.000							
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.550.000							
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.450.000							
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.550.000							
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.500.000							
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.450.000							
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.350.000							
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.450.000							

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
11	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.250.000							
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 65 (PHỤ KIỆN KINLONG)																			
1	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.870.000							
2	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.340.000							
3	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			2.800.000							
4	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.140.000							
5	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.400.000							
6	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			960.000							
7	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ			Công ty cổ phần xây dựng Yên Thịnh	Việt Nam		Khu vực TP. Yên Bái và Thị trấn Yên Bình	Giá tại nơi bán			1.240.000							
	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT ND **Địa chỉ: Thôn Trần Phú, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên** **Điện thoại: 0978.594.135**																			
	NHÔM HỆ 55, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM; NHÔM HỆ HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.750.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.700.000				
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.600.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.850.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.700.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.600.000				
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55																			
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.100.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.200.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						700.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						600.000				
	NHÔM HỆ XINGFA VIỆT NAM, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.850.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.850.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	Cửa nhôm kính	Vác kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.750.000				
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.650.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.900.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.850.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.850.000				
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.750.000				
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.850.000				
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.650.000				
	Cửa nhôm kính	Vách mặt dựng giấu đố kính phản quang 10,38mm	m2	TCCS		Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						4.000.000				
	PHỤ KIỆN XINGFA VIỆT NAM																			
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.100.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.200.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						700.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						800.000				
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ			Công ty TNHH Hòa Phát ND	Việt Nam		Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						600.000				

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	CỬA CUỐN, CỬA THỦY LỰC																			
	Cửa cuốn	Cửa cuốn nan khe thoáng cửa hộp, nan hộp	m2						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						2.500.000				
	Cửa cuốn	Cửa cuốn 01 lớp, nan tôn	m2						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.100.000				
	Cửa cuốn	Motor hộp điều khiển Đài Loan	bộ						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						15.000.000				
	Cửa cuốn	Motor hộp điều khiển Nhật Bản	bộ						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						25.000.000				
	Cửa cuốn	Lưu điện Đài Loan	Bộ						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						4.000.000				
	Cửa cuốn	Lưu điện Nhật Bản	Bộ						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						6.000.000				
	Cửa thủy lực	Cửa thủy lực kính 12mm	m2						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						1.200.000				
	Cửa thủy lực	Phụ kiện cửa thủy lực: Hatler; VPV (bản lề + kẹp + tay nắm)	bộ						Thị trấn Yên Thế	Giá tại nơi bán						12.000.000				
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THẮNG HƯỞNG **'- Địa chỉ đơn vị: Tổ 11, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ** **- Điện thoại: 0983.288.465.** **- Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, áp dụng trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ và các huyện: Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải.**																			
	NHÔM HỆ JANGLY- SEVILKO KÍNH AN TOÀN 6.38 MM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ MÁY NHÔM VIỆT ĐỨC																			
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
5	Cửa nhôm kính	Vách nhôm hệ kính an toàn 6.38	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
6	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh	m2			Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							950.000	950.000	950.000	950.000
7	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh	m2			Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
8	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh	m2			Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							550.000	550.000	550.000	550.000
9	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh	m2			Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							650.000	650.000	650.000	650.000
10	Vách ngăn	Tấm compac	m			Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán							1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	CÔNG TY TNHH TUẤN HƯNG NGHĨA LỘ **'- Địa chỉ đơn vị: Tổ 4, phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái** **- Điện thoại: 0987.372.888**																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	NHÔM HỆ 55 JMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM																			
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.850.000		
	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.895.000		
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.805.000		
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.855.000		
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.750.000		
	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.800.000		
	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.680.000		
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55 JMA																			
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.340.000		
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.895.000		
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								489.000		
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ			Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								978.000		
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở trượt	bộ			Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								978.000		
	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ			Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Thị xã Nghĩa Lộ	Giá tại nơi bán								1.340.000		
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL '- Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh - Điện Thoại : 0982 736 986 Email: nhomsinghal@gmail.com. - Gía bán tại đại lý, nhà phân phối trên địa bàn tỉnh Yên Bái. - Thông tin nhà phân phối: Công ty TNHH An Đại Phát Windows - Địa chỉ : Tổ 11, Thị trấn Mậu A, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái. - Điện thoại: 0922 865 586																			
	HỆ 55 VÁT CẠNH																			
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định Kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.440.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh kích thước: 800 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.907.000									
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.793.000									
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.024.000									
5	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước 1200 * 1600 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.102.000									
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa kích thước: 1400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.701.000									
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa kích thước: 2400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á		TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.588.000									
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA																			
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.442.000									
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.494.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Cửa nhôm kính	: Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.470.000									
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước: 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.480.000									
5	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước: 1400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.418.000									
	SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN																			
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.485.000									
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.421.000									
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.379.000									
4	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.480.000									
5	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.443.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
6	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.125.000									
7	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.331.000									
8	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.125.000									
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.273.000									
10	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%.)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.549.000									
11	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.687.000									
12	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.701.000									
13	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.797.000									
14	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.861.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
15	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.516.000									
16	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.474.000									
17	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.575.000									
18	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.538.000									
19	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.220.000									
20	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.426.000									
21	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.378.000									
22	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.654.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
23	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.792.000									
24	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.806.000									
25	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.230.000									
	SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI																			
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.100.000									
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.531.000									
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.489.000									
4	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước 1600*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.590.000									
5	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1600*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.553.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
6	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.690.000									
7	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.653.000									
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.623.000									
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.393.000									
10	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.669.000									
11	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.398.000									
12	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.674.000									
13	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.807.000									
14	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.821.000									
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG-65																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
1	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.878.000									
2	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.009.000									
3	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng dầu đố + cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.693.000									
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -52																			
1	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.868.000									
2	Cửa nhôm kính	Vách dựng cố định nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.999.000									
3	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng dầu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,0ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.683.000									
	HỆ THUỶ LỰC																			
1	Cửa nhôm kính	Khung K200*SC180 nhôm Singhal độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K200*SC 180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.955.000									
2	Cửa nhôm kính	Khung K200 * SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.522.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Cửa nhôm kính	Khung SK120*SC140, Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.764.000									
4	Cửa nhôm kính	Khung SK120* SC180 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực SK120* SC180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		4.950.000									
5	Cửa nhôm kính	Khung K120*SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC120, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		4.566.000									
6	Cửa nhôm kính	Khung SK120 * cánh SC140, Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		4.578.000									
	CỬA CUỐN SINGDOOR																			
	NAN CỬA CUỐN																			
1	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn chống bão G91** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lô thoáng hình kim tiền.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.970.000									
2	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G57** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 56mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 56mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.840.000									
3	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G63** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 62mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 62mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.970.000									
4	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SE02** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 3chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.250.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SK50** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình ôvan , bản nan 50mm, 3 chân, 2 vít , giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.650.000									
6	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SE03** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.480.000									
7	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SD60** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 60mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.350.000									
8	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G90:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nam sơn màu vàng kem+xanh nâu, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lô thoáng hình kim tiền.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.400.000									
9	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G88** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.450.000									
10	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn S70** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70mm, giảm âm 1chiều lên, xuống	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.060.000									
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW **'- Địa chỉ: Lô 15, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 84.24.37474700.** **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.**																			
	CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW																			
1	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	1900x1600mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		3.676.062									
					1400x1500mm						3.809.301									
					1200x1200mm						4.252.680									
					1200x1000mm						4.419.770									
					1000x600mm						5.374.122									
2	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010,	m2	TCVN 330:2024	1800x1500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		3.949.912									
					1800x1200mm						4.103.533									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
		sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow			1800x800mm						4.488.565									
3	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm. Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	3800x1500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		3.566.450									
					3200x1200mm						3.786.120									
					2800x1000mm						4.002.193									
					2400x600mm						4.662.002									
4	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	1000x1000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		8.453.567									
					1200x1200mm						7.138.616									
					1400x1400mm						6.303.678									
					1600x1600mm						5.812.671									
5	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	1000x1000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		8.007.045									
					1200x1200mm						6.729.371									
					1400x1400mm						5.916.911									
					1600x1600mm						5.364.559									
6	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	500x1000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		10.852.059									
					600x1200mm						8.828.197									
					700x1400mm						7.559.431									
					800x1600mm						6.860.585									
7	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	500x1000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		6.198.725									
					600x1200mm						5.499.744									
					700x1400mm						5.029.546									
					800x1600mm						4.696.946									
8	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	2000x1800mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.269.250									
					1600x1600mm						4.571.585									
					1400x1600mm						4.698.508									
					1200x1200mm						5.254.881									
9	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	2000x1500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.284.492									
					1600x1400mm						4.573.867									
					1400x1200mm						4.866.768									
					1200x1000mm						5.332.569									
10	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	950x1900mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.963.913									
					950x1600mm						5.148.072									
					800x1600mm						5.427.765									
					800x1400mm						5.664.819									
					600x1600mm						5.953.519									
					600x1200mm						6.497.771									
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính			1800x1500mm						5.174.249									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
11	Cửa nhôm	dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	1800x1400mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.249.352									
					1800x1200mm						5.438.888									
					1800x800mm						6.103.824									
12	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	1900x1500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.606.318									
					1400x1500mm						4.962.592									
					1200x1200mm						5.527.760									
					1000x1000mm						6.251.708									
					1000x800mm						6.745.982									
13	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	1900x2000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.691.225									
					1600x1800mm						5.003.113									
					1400x1600mm						5.291.866									
					1200x1400mm						5.746.329									
					1000x1200mm						6.390.956									
14	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	950x1500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.739.996									
					950x1200mm						5.021.167									
					800x1200mm						5.274.469									
					800x1000mm						5.563.311									
					600x1200mm						5.786.647									
					600x800mm						6.606.270									
15	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	2000x1800mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.663.325									
					1600x1600mm						4.997.312									
					1400x1600mm						5.162.619									
					1200x1200mm						5.657.495									
16	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	950x1900mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.422.348									
					950x1600mm						5.626.801									
					800x1600mm						5.930.957									
					800x1400mm						6.190.145									
					600x1600mm						6.572.101									
					600x1200mm						6.954.740									
17	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	950x1500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.203.595									
					950x1200mm						5.514.108									
					800x1200mm						5.829.306									
					800x1000mm						6.131.648									
					600x1200mm						6.495.335									
					1000x800mm						5.933.495									
18	Cửa nhôm	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 330:2024	1900x2000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.266.783									
					1600x1800mm						5.659.587									
					1400x1600mm						6.068.957									
					1200x1400mm						6.612.267									
					1000x1200mm						7.168.287									
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55			1000x2600mm						5.328.819									
					800x2400mm						5.508.876									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
19	Cửa nhôm	Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm. Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	800x2200mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.635.685									
					600x2200mm						6.378.225									
					600x2000mm						6.560.269									
20	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	2000x2600mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.697.778									
					1600x2400mm						5.126.989									
					1600x2200mm						5.233.070									
					1200x2200mm						5.835.760									
					1200x2000mm						5.981.144									
21	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	1400x1800mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		3.747.750									
					1400x2000mm						3.658.747									
					1400x2200mm						3.586.271									
					1400x2400mm						3.525.107									
					1600x1800mm						3.595.759									
					1600x2000mm						3.511.191									
					1600x2200mm						3.442.656									
					1600x2400mm						3.384.220									
22	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	2800x1800mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		3.425.985									
					2800x2000mm						3.358.182									
					2800x2200mm						3.302.636									
					2800x2400mm						3.256.001									
					3200x1800mm						3.313.782									
					3200x2000mm						3.247.597									
					3200x2200mm						3.193.766									
					3200x2400mm						3.148.241									
23	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 330:2024	2800x1800mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		9.536.668									
					2800x2000mm						8.891.583									
					2800x2200mm						8.363.120									
					2800x2400mm						7.923.545									
24	Cửa nhôm	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 330:2024	3600x1800mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		11.178.778									
					3600x2000mm						10.387.207									
					3600x2200mm						9.738.843									
					3600x2400mm						9.199.347									
25	Vách nhôm	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 330:2024	1900x1500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		3.040.916									
					1400x1500mm						3.210.026									
					1200x1200mm						3.412.133									
					1000x1000mm						3.659.499									
					1000x800mm						3.811.211									
26	Vách nhôm	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 330:2024	2000x2000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		3.097.431									
					1600x1600mm						3.319.368									
					1400x1400mm						3.477.235									
					1200x1200mm						3.696.280									
					1000x1000mm						4.003.060									
27	Vách nhôm dựng lô đố không cửa	Vách dựng lộ đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm - Kính trắng temper 8,38mm	m2	TCVN 330:2024	4000x4000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.971.269									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
28	Vách nhôm dựng lô đố có cửa	Vách dựng lộ đố có cửa sổ mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm - Phụ kiện : Eurowdow	m2	TCVN 330:2024	4000x4000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.497.392									
29	Vách nhôm kính (hệ giấu đố)	- Vách dựng giấu đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn bóng, bảo hành 05 năm - Kính 12mm temper màu xanh	m2	TCVN 330:2024	4000x4000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.995.482									
30	Vách nhôm kính (hệ giấu đố)	Vách dựng giấu đố + 2 Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow FA52, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột bóng, bảo hành 05 năm - Kính trắng an toàn 10.38mm, sử dụng phôi kính VFG - Bộ PKKK: Hãng Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	4000x4000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		6.187.293									
31	Vách nhôm kính (hệ giấu đố)	- Vách dựng giấu đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn bóng, bảo hành 05 năm.	m2	TCVN 330:2024	4000x4000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		5.150.823									
32	Vách nhôm kính (hệ giấu đố)	- Vách dựng giấu đố dùng nhôm Eurowindow FA52 + cửa thủy lực không khung,sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn bóng, bảo hành 05 năm. Kính trắng an toàn 10.38mm, sử dụng phôi kính VFG	m2	TCVN 330:2024	4000x3500mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		7.567.966									
33	Vách thép + cửa chữa cháy	Cửa khung thép chống cháy kết hợp vách kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều Cửa kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều	m2		4000x3500mm	Công ty cổ phần xây dựng CHM Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		10.853.250									
34	Vách thép + cửa chữa cháy	Cửa khung thép chống cháy kết hợp vách kính chống cháy EI60 2 cánh mở 2 chiều Cửa kính chống cháy EI60 2 cánh mở 2 chiều	m2		4000x3500mm	Công ty cổ phần xây dựng CHM Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		11.653.351									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
35	Cửa trượt tự động LABEL	CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG (2 cánh trượt) Linh kiện được nhập khẩu từ hãng LABEL - ITALY - Kính cường lực (trắng) 10 mm - Hệ điều khiển mỗi bộ cửa tự động LABEL gồm: - Bộ động cơ LABEL : 01 chiếc - Khóa điện tử: 01 chiếc - Mắt thần radar dò chuyển động: 02 chiếc - Đai truyền động: 01 bộ - Hệ khung đỡ và phụ kiện:	m2	EN 16005, EN 13849-1; EN 13849-2; EN61000-6-2; EN60335-2	3000x2525mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		16.746.861									
36	Cửa trượt tự động NABCO	CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG TẢI TRỌNG LỚN (2 CÁNH, KHÔNG CÓ VÁCH CỐ ĐỊNH) - Kính trắng temper 12mm Model: V-250SL - F - cho cửa tải trọng 250 kg x 2 cánh, độ mở thông thủy tối đa 4.0m 1. Motor VS-250 2. Bộ điều khiển trung tâm VS-A250-L 3. Pulley không tải DS-51 4. Con lăn Nabco 60FW và hệ gá 5. Mắt hồng ngoại : 02 chiếc Nabco 6.Ray hợp kim treo cửa 60F 7. Biến áp 8. Dây curoa răng cưa 250S-8M 9. Cảm biến an toàn NP-01	m2	EN16005; JIS A4722	3000x2525mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		42.365.986									
37	Màn cuốn chống cháy	MÀN CUỐN CHỐNG CHÁY - Thân cửa gồm 3 lớp (02 lớp bạt chong cháy và 01 lớp bông gốm cách nhiệt tỷ trọng 128kg/m3). - Ray hộp dẫn hướng bằng chịu nhiệt 90 x (120-:-140)x 1.2 mm sơn tĩnh điện - Thanh đáy bằng thép chịu nhiệt dày 1.2mm sơn tĩnh điện - Khung kỹ thuật bằng thép hộp mạ kẽm 40x40x1.4mm. - Bao che hộp kỹ thuật bằng tấm chịu nhiệt sơn tĩnh điện, độ dầy 1.0 mm gấp thành cao 25mm và được lót 01 lớp bông gốm cách nhiệt tỷ trọng 128kg m3 - Trục cuốn D113.5 x 1,8 mm (W<4) - Trục cuốn D141 x 3,96 mm (4< W <7) - Trục cuốn D168 x 3,96 mm (W> 7)	m2		2000x4250	Công ty cổ phần Kadsdoor Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		13.534.918									
38	Mái kính SPIDER	Mái kính spider. Kính dán an toàn 19.52 mm.	m2	TCVN 7364-2:2018	7000x7000mm	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		4.171.223									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
39	MK-THEP	Thép hộp 200x100x5mm, Thép hộp 60x120x4mm - Sơn nước	kg			Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		115.129									
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH																			
40	Kính B153:B1645mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		336.851									
41	Kính 6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		405.163									
42	Kính 8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		567.700									
43	Kính 10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		716.102									
44	Kính 12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		864.505									
45	Kính 5mm Temper	N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		427.582									
46	Kính 6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		499.352									
47	Kính 8mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		675.186									
48	Kính 10mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		818.793									
49	Kính 12mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		974.773									
50	Kính 6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		654.315									
51	Kính 8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		770.236									
52	Kính 10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		915.222									
53	Kính 11.52mm	Kính an toàn mầu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 1.52mm	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		1.036.421									
54	Kính 12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		1.065.394									
55	Kính 6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		1.123.525									
56	Kính 8mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		1.375.324									
57	Kính 10mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		1.570.588									
58	Kính 12mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		1.758.700									
59	Kính 3mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		680.521									
60	Kính 4mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		753.087									
61	Kính 5mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		821.807									
62	Kính 6mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		883.674									
63	Kính 8mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018		Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam		Không có thông tin		930.722									
XI	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**																			
I	**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO** **'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).** **- Địa chỉ: Nhà máy sản xuất: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 0989.414.141**																			
1	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		3.055									
2	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		3.909									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		5.782									
4	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		9.391									
5	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		14.409									
6	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		21.409									
7	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		35.636									
8	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		7.000									
9	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		8.964									
10	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		12.318									
11	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		20.273									
12	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		30.455									
13	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		45.091									
14	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		10.364									
15	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		7.973									
16	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		10.309									
17	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		13.718									
18	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		22.636									
19	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		33.273									
20	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		49.182									
21	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		11.164									
22	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		14.455									
23	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		19.355									
24	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		31.364									
25	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		47.436									
26	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		70.936									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
27	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		14.682									
28	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		18.227									
29	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		25.273									
30	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		40.727									
31	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		62.109									
32	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		92.182									
33	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		12.545									
34	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		20.727									
35	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		30.818									
36	Vật tư ngành điện	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		6.000									
37	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60502	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		5.664									
38	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60503	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		9.227									
39	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60504	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		14.091									
40	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60505	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		20.982									
41	Vật tư ngành điện	Cáp CV-10 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		36.818									
42	Vật tư ngành điện	Cáp CV-16 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		60.000									
43	Vật tư ngành điện	Cáp CV-25 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		95.455									
44	Vật tư ngành điện	Cáp CV-35 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		130.909									
45	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		13.045									
46	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		19.000									
47	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		26.727									
48	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		39.364									
49	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		63.273									
50	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		101.364									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
51	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		38.091									
52	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		52.818									
53	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		80.273									
54	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
55	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		199.273									
56	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		56.636									
57	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		78.727									
58	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		117.545									
59	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		184.545									
60	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		288.182									
61	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		48.909									
62	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		71.636									
63	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		100.000									
64	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		153.455									
65	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		233.000									
66	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		354.000									
67	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		73.455									
68	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		101.818									
69	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		155.273									
70	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		241.273									
71	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		379.727									
72	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		7.818									
73	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		11.818									
74	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		18.091									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
75	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		26.273									
76	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		38.818									
77	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		62.364									
78	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		99.091									
79	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		17.091									
80	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		26.818									
81	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		38.182									
82	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		55.455									
83	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		85.455									
84	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		131.182									
85	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
86	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		26.818									
87	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		38.818									
88	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		56.636									
89	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		80.818									
90	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		125.909									
91	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		188.818									
92	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		300.273									
93	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		45.091									
94	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		66.091									
95	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		95.455									
96	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		146.909									
97	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		227.273									
98	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		325.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
99	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		445.455									
100	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		470.909									
101	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		609.091									
102	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		33.636									
103	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		50.000									
104	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		70.000									
105	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		104.545									
106	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		163.636									
107	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		250.000									
108	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		400.000									
109	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		53.455									
110	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		78.727									
111	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		112.545									
112	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		171.818									
113	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		267.273									
114	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		402.727									
115	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		53.091									
116	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		76.273									
117	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		113.636									
118	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		150.000									
119	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
120	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		290.909									
121	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		390.909									
122	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		486.364									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
123	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		600.000									
124	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		754.545									
125	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		954.545									
126	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		1.227.273									
127	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		1.590.909									
128	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		27.273									
129	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		39.091									
130	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		50.000									
131	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		65.455									
132	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		94.545									
133	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		146.364									
134	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		218.182									
135	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		55.455									
136	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		80.909									
137	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		113.636									
138	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		163.636									
139	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		245.455									
140	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		352.727									
141	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		465.455									
142	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		45.455									
143	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		61.818									
144	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		83.636									
145	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		115.455									
146	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		179.091									
147	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		272.727									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
148	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		436.364									
149	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		66.364									
150	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		91.818									
151	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		131.818									
152	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		189.091									
153	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		280.000									
154	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		430.000									
155	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		536.364									
156	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam		Không có thông tin		634.545									
II	**CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIỀN MINH** **'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).** **- Địa chỉ chi nhánh tại miền bắc: Số 24 Sunrise B, KĐT The Manor Central Park Nguyễn Xiển, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 0986.845.577**																			
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm. **(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).**																			
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 50W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		5.994.000									
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		7.191.000									
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		7.740.000									
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		8.064.000									
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		8.460.000									
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		8.775.000									
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		9.612.000									
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 130W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		10.224.000									
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 150W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		11.313.000									
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED 170W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		13.320.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).																			
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED 120W-140W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		11.493.000									
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED 150W-170W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		13.167.000									
13	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED 175W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		14.427.000									
14	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED 210W-230W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		15.471.000									
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED 240W-260W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		17.361.000									
16	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED 270W-300W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		18.621.000									
17	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED 280W-310W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		20.880.000									
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED 320W-350W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		22.230.000									
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED 360W-400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		24.120.000									
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED 420W-450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		24.930.000									
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - bảo hành 2 năm																			
21	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn **IDIM-TM/16ZG**	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		2.450.000									
22	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm **ICENTER-TM/GPRS/4G**	Bộ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		46.800.000									
23	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 50A**	Tủ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		67.300.000									
24	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 75A**	Tủ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		72.600.000									
25	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 100A**	Tủ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		80.600.000									
26	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 100A** (có ngăn chống tổn thất)	Tủ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		85.600.000									
27	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 150A**	Tủ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		90.600.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
28	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 150A** (có ngăn chống tổn thất)	Tủ		Thùng carton	Cty TNHH SXTM&XD Thiên Minh	Việt Nam		Không có thông tin		95.800.000									
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM **'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).** **- Thông tin về đại lý:** **+ Công ty TNHH Xây dựng thương mại Hoàng Anh - Cửa hàng Thúy Tiến. Địa chỉ: số 377 Đại lộ Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái** **+ Công ty TNHH MPT - Cửa hàng Loan Dung. Địa chỉ: tổ 40, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái.**																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		7.820.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		8.550.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		8.950.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		10.640.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	444x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		6.145.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	529x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		7.563.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	529x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		8.456.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	613x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		9.550.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	697x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		13.990.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		4.130.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.645.000									
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	701x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		6.862.000									
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	701x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		7.957.000									
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	790x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		8.955.000									
15	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-100w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		8.490.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
16	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		12.160.000									
17	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		16.530.000									
18	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110 (4x2)	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		18.720.000									
19	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		3.179.000									
20	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		4.159.100									
21	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		4.565.000									
22	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.016.000									
23	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.567.100									
24	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột	ISO 9001: 2015	11m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.978.500									
25	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cột	ISO 9001: 2015	11,3m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		13.789.600									
26	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		4.089.800									
27	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		4.642.000									
28	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m D78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.465.240									
29	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m D78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.632.000									
30	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		6.413.000									
31	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cột	ISO 9001: 2015	CD 01-2m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.078.550									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
32	Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	Cần	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.100.000									
33	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.408.000									
34	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.755.160									
35	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.185.370									
36	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.580.160									
37	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		10.626.000									
38	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cần	ISO 9001: 2015	DP01-1,38m, 8m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		11.396.000									
39	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2015	DP01-1,38m, 9m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		11.858.000									
40	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2015	DP01-1,38m, 10m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		12.474.000									
41	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001: 2015	DP05-1,58m, 9m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		12.320.000									
42	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001: 2015	DP05-1,58m, 10m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		12.782.000									
43	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	14m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		18.508.160									
44	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	17m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		26.424.530									
45	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	20m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		34.277.320									
46	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cột	ISO 9001: 2015	25m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		200.818.200									
47	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn 3,2m	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		7.397.495									
48	Vật tư ngành điện	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn 3,2m	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		4.155.687									
49	Vật tư ngành điện	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn 3,7m	Cái	ISO 9001: 2015	3,7m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		9.372.000									
50	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	ISO 9001: 2015	4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		6.000.940									
51	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	ISO 9001: 2015	635mm 800x860mm 1080mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.565.300									
52	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	ISO 9001: 2015	970x1090mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.833.333									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
53	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	ISO 9001: 2015	600x1120mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.383.333									
54	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	ISO 9001: 2015	1200x1120mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		3.941.667									
55	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	ISO 9001: 2015	1064x620mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		3.098.333									
56	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.658.333									
57	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3A-D400	Bộ	ISO 9001: 2015	D400	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		550.000									
58	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Bộ	ISO 9001: 2015	250w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.876.923									
59	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Bộ	ISO 9001: 2015	150w/100w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		3.046.154									
60	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2,5m	Bộ	ISO 9001: 2015	V63x63x6x2,5 m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		536.441									
61	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x240x240 x500mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		390.500									
62	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300 x675mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		599.541									
63	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x1350x8	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		2.953.500									
64	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x12	Bộ	ISO 9001: 2015	M30x1350x12	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		5.170.000									
65	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350 mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		15.345.000									
66	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		3.500.000									
67	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh		ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		90.000.000									

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
'- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).
- Địa chỉ: Biệt thự C6-BT7-Lô biệt thự BT7 Khu đô thị mới Việt Hưng, phố Bùi Thiện Ngộ, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.6674.0739/ 0986.212.205

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ ĐƯỜNG PHỐ IP66 LED STREET LIGHT CSV																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM, công suất 40W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.080.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.220.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM, công suất 80W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		8.550.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM, công suất 100W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		8.770.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM, công suất 120W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		9.890.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM, công suất 150W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		11.130.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM, công suất 200W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		13.630.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM, công suất 250W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		14.860.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM, công suất 300W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		17.100.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM-E, công suất 40W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.730.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM-E, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.835.000									
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM-E, công suất 80W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.140.000									
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM-E, công suất 100W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.265.000									
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM-E, công suất 120W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		8.260.000									
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM-E, công suất 150W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		8.830.000									
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM-E, công suất 200W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		9.860.000									
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM-E, công suất 250W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		12.200.000									
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM-E, công suất 300W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		14.750.000									
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí cột CSV(TT) - 1850x1400 mặt đôi TT 250W-DM-E	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		26.945.000									
	ĐÈN LED MODULAR LED FLOOD LIGHT CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ																			
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-50W-SP, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.245.000									
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-100W-SP, công suất 100W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		8.681.400									
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-150W-SP, công suất 150W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		11.250.750									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-200W-SP, công suất 200W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		13.042.000									
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-300W-SP, công suất 300W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		14.931.000									
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-400W-SP, công suất 400W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		15.998.000									
26	Vật tư ngành điện	Đèn led F30 ánh sáng vàng CSV LED D1 (1m 10 mắt led)	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		499.000									
27	Vật tư ngành điện	Đèn led F30 Full color CSV LED FUL1 (1m 10 mắt led)	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		945.000									
28	Vật tư ngành điện	Đèn cụm 3 bóng mắt lồi ngoài trời CSV LED D1	cụm	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		76.000									
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF300W-MP, công suất	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		16.884.000									
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF400W-MP, công suất	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		18.973.000									
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF500W-MP, công suất	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		26.415.000									
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF600W-MP, công suất	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		30.676.000									
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF800W-MP, công suất	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		34.238.000									
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF1000W-MP, công suất 1000W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		41.092.000									
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-36W, công suất 36W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.988.000									
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-40W, công suất 40W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.120.000									
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED bát RGB DMX CSV-18W, công suất 18W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.024.000									
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 50W, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.121.000									
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 54W, công suất 54W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.414.000									
40	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển LED Full DMX512 **CSV-DMX512CTRL-2CH** Tiêu chuẩn: DMX512, 2 cổng Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình; Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		11.700.000									
41	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển LED Full DMX512 **CSV-DMX512CTRL-8CH** Tiêu chuẩn: DMX512, 8 cổng Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình; Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		16.900.000									
42	Vật tư ngành điện	Bộ xử lý hình ảnh điều khiển từ xa CSV AR01	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		10.230.000									
43	Vật tư ngành điện	**Bộ điều khiển tích hợp**: - Bao gồm: 01 bộ xử lý hình ảnh + 2 card phát tín hiệu	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		23.030.000									
44	Vật tư ngành điện	Cabinet kích thước 1280x960x150 CSV Cabinet	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		8.600.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
45	Vật tư ngành điện	**Cabinet nguyên chiếc CSV:** Kích thước: 960x960 mm Chất liệu: thép sơn tĩnh điện Độ dày thép: 0,18mm	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		7.600.000									
46	Vật tư ngành điện	CSV Card P5	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.250.000									
47	Vật tư ngành điện	**Card thu tín hiệu Kystar G612F:** - Khả năng quản lý: >= 768x256 điểm ảnh - Đầu ra: cổng 16 pin x12 - Đầu vào: JR45 x2	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.040.000									
48	Vật tư ngành điện	**Card phát tín hiệu:** - Cổng đầu ra Gigabit Ethernet x2 - Điều khiển thông qua cổng USB x1, cổng đầu vào video DVI x1	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.400.000									
49	Vật tư ngành điện	Module Led P5 ngoài trời KT 320x160x18 CSV Module Led P5	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		950.000									
50	Vật tư ngành điện	**Bộ nhận tín hiệu từ xa + SIM 4G:** - Module 4G được cài đặt trên thẻ điều khiển màu đầy đủ, cắm thẻ SIM để kết nối với Internet, cập nhật từ xa các chương trình màn hình LED trên nền tảng đám mây	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.200.000									
51	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-SCPX9-05** Ánh sáng: đơn sắc Công suất: 0,18W IP68; điện áp 5V hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.380									
52	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-SC-PX12-08** Công suất: 0,1W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.160									
53	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-RGB-PX12-08** Công suất: 0,3W Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		13.350									
54	Vật tư ngành điện	**LED Module 3 Pixel CSV-SC3PX-7215** Công suất: 0,72W - 1,2W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	cụm	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		19.500									
55	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-20-SC-5050** Công suất: 0,35W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		15.600									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
56	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-20-RGB-5050** Công suất: 0,3W Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		33.800									
57	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-30-SC-3535** Công suất: 0,72W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		23.400									
58	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-30-RGB** Công suất: 0,72W Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		41.600									
59	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-30-DMXRGB-3535** Công suất: 0,72W Ánh sáng: RGB/RGBW Chế độ điều khiển: DMX512 IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		98.800									
60	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-50-SC-5050** Công suất: 0,3W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		40.300									
61	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-50-DMXRGB-5050** Công suất: 0,3W Ánh sáng: RGB/RGBW Chế độ điều khiển: DMX512 IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		124.800									
62	Vật tư ngành điện	**LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-220** 120 LED/m dài; Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 220V AC Tuổi thọ >80.000 giờ.	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		130.600									
63	Vật tư ngành điện	**LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-12** 120 LED/m dài; Ánh sáng: đơn sắc P68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		202.800									
64	Vật tư ngành điện	**LED Cloud Panel CSV-PN-DQ10-5050** Công suất: 10W; Ánh sáng: RGB/RGBW; Chế độ điều khiển DMX512; điện áp 24V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.092.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
65	Vật tư ngành điện	**LED Inground CSV-IGD-36** Công suất: 36W; Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.940.860									
66	Vật tư ngành điện	**LED Inground CSV-IGD-50** Công suất: 50W; Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.760.500									
67	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/70A CSV-PSL-05** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 70A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		988.720									
68	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/60A CSV-PSL-06** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 60A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		900.000									
69	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 12V/33A CSV-PSL-12** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 12V DC; Công suất: 400W; Dòng: 33A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		988.980									
70	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 24V/16,6A CSV-PSL-24** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 24V DC; Công suất: 400W; Dòng: 16,6A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.092.500									
71	Vật tư ngành điện	**Cáp tín hiệu loại dài 20cm + đầu bấm cáp:** - Kích thước dây: 240x20x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		25.000									
72	Vật tư ngành điện	**Cáp tín hiệu loại dài 80cm + đầu bấm cáp:** - Kích thước dây: 840x80x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		54.000									
73	Vật tư ngành điện	**Dây mạng có đầu bấm 1,5:** - Chiều dài từ 3-5m - Đường kính dây: 0,6 - Số sợi: 10x0,3 - Đầu dây có kẹp jack mạng 2 đầu	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		70.000									
74	Vật tư ngành điện	**Dây cấp nguồn cho bộ đổi nguồn 5V:** - Kích thước dây: 1x2,5 - Số sợi: 6 - Đầu dây có bấm sẵn đầu cos Y, jack cắm	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		100.000									
75	Vật tư ngành điện	**Aptomat 2P-63A:** - Số cực: 2 - Dòng điện: 63A - Dòng đoản mạch: 6kA	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		360.000									
76	Vật tư ngành điện	**Khởi động từ 32A:** - Dòng điện: 32A - Điện áp thử nghiệm xung: 6kV - Điện áp hoạt động: 690V AC	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.500.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
77	Vật tư ngành điện	**Đồng hồ hẹn giờ:** - Công tắc hẹn giờ dùng hàng ngày - Có pin lưu trữ - Có công tắc ON/OFF điều chỉnh bằng tay	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.600.000									
78	Vật tư ngành điện	Mạch điều khiển LED Full Color	chiếc	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.430.000									
79	Vật tư ngành điện	Mạch lập trình nhấp nháy dành cho LED đơn sắc	chiếc	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		910.500									
80	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển DMX 1200x600x350	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		11.740.000									
	ĐÈN LED TÍN HIỆU GIAO THÔNG																			
81	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.541.000									
82	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		11.163.000									
83	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		9.386.000									
84	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D400 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		11.030.000									
85	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam		Không có thông tin		10.925.000									
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
86	Vật tư ngành điện	Cột thép D219x6,35mm	m	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.852.000									
87	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.872.000									
88	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.190.000									
89	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.690.000									
90	Vật tư ngành điện	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.250.000									
91	Vật tư ngành điện	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.589.000									
92	Vật tư ngành điện	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.850.000									
93	Vật tư ngành điện	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.750.000									
94	Vật tư ngành điện	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.830.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
95	Vật tư ngành điện	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.460.000									
96	Vật tư ngành điện	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.495.000									
97	Vật tư ngành điện	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.630.000									
98	Vật tư ngành điện	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.920.000									
99	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.120.000									
100	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.290.000									
101	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.400.000									
102	Vật tư ngành điện	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.510.000									
103	Vật tư ngành điện	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.620.000									
104	Vật tư ngành điện	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.790.000									
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN D180 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
105	Vật tư ngành điện	BG17, TC17 - cao 17m, ngọn D180, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		26.150.000									
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CÀN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
106	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.270.000									
107	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.430.000									
108	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.690.000									
109	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.470.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
110	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.850.000									
111	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.120.000									
112	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.960.000									
113	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.250.000									
114	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.460.000									
115	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.420.000									
116	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.670.000									
117	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.050.000									
118	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.020.000									
119	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.180.000									
120	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.420.000									
121	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.550.000									
122	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.700.000									
123	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		7.190.000									
	CỘT THÉP ĐA GIÁC TÍN HIỆU GIAO THÔNG																			
124	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 2,9m - CSV THGT 2,9	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.029.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
125	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 4,4m - CSV THGT 4,4	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.755.000									
126	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - CSV THGT 6,2-4	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		21.404.000									
127	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - CSV THGT 6,2-7	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		25.129.000									
128	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - CSV THGT 6,2-7-7	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		27.979.000									
	CẦN ĐÈN GẮN TRÊN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
129	Vật tư ngành điện	Cần đơn CD04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.854.000									
130	Vật tư ngành điện	Cần đơn CD08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.709.000									
131	Vật tư ngành điện	Cần kép CK04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.923.000									
132	Vật tư ngành điện	Cần kép CK08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.570.000									
133	Vật tư ngành điện	Cần đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.999.000									
134	Vật tư ngành điện	Cần kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.075.000									
	CÁC LOẠI CẦN ĐÈN VÀ XÀ																			
135	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L1,8m (không tay bắt), thép dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.866.000									
136	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L2,3m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.928.000									
137	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L2,8m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.989.000									
138	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ S2,4m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.384.000									
139	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn cao áp L,S, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		727.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
140	Vật tư ngành điện	Xà 0,3m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		442.000									
141	Vật tư ngành điện	Xà 0,4m , thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		489.000									
142	Vật tư ngành điện	Xà 0,6m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		620.000									
143	Vật tư ngành điện	Xà 0,6m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		668.000									
144	Vật tư ngành điện	Xà 1,2m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		675.000									
145	Vật tư ngành điện	Xà 1,2m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		770.000									
146	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tủ điện treo, thép L50x50x5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.217.000									
	CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN																			
147	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn Banian - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.782.000									
148	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn DC05B - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		6.506.000									
	CHÙM ĐÈN SỬ DỤNG CHO CỘT TRANG TRÍ																			
149	Vật tư ngành điện	Chùm 2 đèn ruby L635 (không đèn) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.637.000									
150	Vật tư ngành điện	Chùm 4 đèn L970 (không đèn) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.533.000									
151	Vật tư ngành điện	Chùm 5 đèn L564 (không đèn) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.246.000									
152	Vật tư ngành điện	Chùm 9 đèn (không đèn) - CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		4.354.000									
153	Vật tư ngành điện	Đèn cầu D400 sọc nhựa bóng Led 20W -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.717.000									
	KHUNG MÓNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
154	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(675-750) -	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		785.000									
155	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(600-665) -	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		774.000									
156	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x240x240x(550-600) -	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		429.000									
157	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x260x260x(550-600) -	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		488.000									
158	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x8x1375 - CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.589.000									
159	Vật tư ngành điện	Khung móng 12M18x1000 - CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.156.000									
	CỌC TIẾP ĐỊA MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
160	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		602.400									
161	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2000mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		652.400									
162	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		687.400									
163	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2400mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		648.000									
	TỦ ĐIỆN																			
164	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 400x600x200	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		9.025.000									
165	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		13.614.000									
166	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		17.128.000									
167	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế 450V/100A (thiết bị ngoại) -CSV	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		37.741.000									
	THIẾT BỊ TRONG TỦ ĐỂ KẾT NỐI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN																			
168	Vật tư ngành điện	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng tự động từ trung tâm CSV-BĐK-TU-eRF1	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		60.896.000									
169	Vật tư ngành điện	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh CSV-BĐK-TU-eRF2	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		65.689.000									
170	Vật tư ngành điện	Bộ giám sát nguồn dự phòng CSV-GSN01	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		5.120.000									
171	Vật tư ngành điện	Bộ quản lý mạng điểm sáng CSV-QLM01	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		14.900.000									
172	Vật tư ngành điện	Bộ thiết bị báo mật, cảnh báo CSV-QLCB-01	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		22.125.000									
173	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển điểm đèn CSV-ĐKĐ-RF	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.650.000									
174	Vật tư ngành điện	Bộ giám sát đứt cáp CSV-GSC-RF	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		28.150.120									
175	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến chuyển động radar CSV-RAD RF	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		3.856.659									
176	Vật tư ngành điện	Bộ đo cường độ ánh sáng CSV-LUX	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.123.000									
	VẬT TƯ KHÁC																			
177	Vật tư ngành điện	Aluminium Composite 3mm - nhôm 0,06mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.174.400									
178	Vật tư ngành điện	Aluminium Composite 2mm - nhôm 0,06mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		665.800									
179	Vật tư ngành điện	Tôn mạ kẽm dày 1mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		425.600									
180	Vật tư ngành điện	Sơn tĩnh điện	kg	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		12.400									
181	Vật tư ngành điện	Mica Đài Loan 3mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		2.081.000									
182	Vật tư ngành điện	Decal in màu loại cao cấp ngoài trời	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		286.000									
183	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 300x400x150mm	chiếc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.432.900									
184	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 400x600x180mm	chiếc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam		Không có thông tin		1.951.200									
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TƯ VẤN LONG ĐỨC **'- Địa chỉ: P222, 225 KS ATS, 33B Phạm Ngũ Lão, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội** **- Điện thoại: 02439335788.** **- Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình.**																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
1	Vật tư ngành điện	Đèn Batten LED PHILIPS 28W, 4200lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.093.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn Batten LED PHILIPS 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		783.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn Batten LED PHILIPS 8W, 1050lm, 600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		638.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 15W, 2000lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.757.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 20W, 2500lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.110.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 30W, 3600lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.318.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 46W, 5600lm, 1500mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.767.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.048.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.313.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED PHILIPS 20W, 2000lm, 200x1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		3.955.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.048.000									
12	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.313.000									
13	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED PHILIPS 45W, 5400lm, 1200x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		4.535.000									
14	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED L&E âm trần 24W, 2160lm, cut out 200 x 200mm, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		900.000									
15	Vật tư ngành điện	Đèn Panel LED L&E 18W, 2050lm, 610x190x85mm, 50.000 giờ, IP40	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		2.700.000									
16	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 6.5W, 650lm, lỗ khoét 68mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		843.000									
17	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 11W, 1100lm, llỗ khoét 130mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		977.000									
18	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 15W, 1500lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.242.000									
19	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 21W, 2100lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.381.000									
20	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 5.8W, 670lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		708.000									
21	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 9.8W, 1200lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		820.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
22	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 16W, 2000lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		845.000									
23	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 11.4W, 1350lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		790.000									
24	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 19.2W, 2350lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.083.000									
25	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 29.3W, 3550lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.110.000									
26	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS chống ẩm 5,8W, 650lm, Cut out Ø100mm, IP54	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		708.000									
27	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 9,8W, 1150lm, Cut out Ø100mm, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		820.000									
28	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 14,4W, 1760lm, Cut out Ø150mm, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		900.000									
29	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS có cảm biến Starslite, 9.8W, 1100lm, cutout D100mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.700.000									
30	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight LED PHILIPS 8W, 1000lm, 100 x100x75 mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.950.000									
31	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight đôi LED PHILIPS 16W, 2000lm, 217x115 x75 mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		3.635.000									
32	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần LED PHILIPS 15W, 1400lm, D182mm 30.000 giờ, IP65	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.008.000									
33	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần LED PHILIPS loại cảm ứng 15W, 1300lm, D182mm, 30.000 giờ, IP54	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.881.000									
34	Vật tư ngành điện	Đèn ốp tường cầu thang LED L&E 10W, 550lm, 30.000 giờ, IP20, 169x169x104 mm	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		4.500.000									
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 18W, 400lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.353.000									
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 39W, 800lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.400.000									
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 18.5W, 400lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.353.000									
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 7.6W/m, 800lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.400.000									
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 19W, 400lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.755.000									
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 41W, 800lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.883.000									
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 43W, 2000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		9.877.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dây 39W, 4000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP68	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		5.445.000									
43	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 30W	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		475.000									
44	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 60W	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		652.000									
45	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 120W	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.079.000									
46	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 180W	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.807.000									
47	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 150W, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.090.000									
48	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn Meanwell cho led dây 75W, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Meanwell	Trung Quốc		Không có thông tin		1.538.000									
49	Vật tư ngành điện	Đèn Highbay LED PHILIPS 77W, 11000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		5.891.000									
50	Vật tư ngành điện	Đèn Highbay LED PHILIPS 115W, 16000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		6.307.000									
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh treo 22W, 2000lm, L600, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		5.275.000									
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh treo 41W, 4000lm, L1200, 50.000 giờ, IP20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		7.834.000									
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 1090lm, 20x30°, 300 x 45 x 105mm, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		6.950.000									
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 985lm, 60°, 1000 x 25 x 72mm, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		3.390.000									
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh treo 32W, 4400lm, L1200mm, 50.000 giờ, IP 20	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		4.170.000									
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS âm đất 12W, 1200lm, D140mm, 50.000 giờ, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		6.059.000									
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS âm đất 36W, 3600lm, D250mm, 50.000 giờ, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		9.836.000									
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh 24W, 1651lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		3.862.000									
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh 36W, 2587lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		4.987.000									
60	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 960lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		3.600.000									
61	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS âm sàn 2 W, 90lm, D60 mm, 35.000 giờ, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.194.000									
62	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS âm bậc thang 1W, 50lm, D74mm 35.000 giờ, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		953.000									
63	Vật tư ngành điện	Đèn LED L&E âm bậc thang 1.4W, 24V, 78lm, D28x51mm 50.000 giờ, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		2.590.000									
64	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS âm sàn 6W, 110lm, D115mm, 50.000 giờ, IP 67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		1.988.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
65	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS âm sàn 6 W, 540lm, 20°, D120x125 mm, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		4.680.000									
66	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS âm sàn 18 W, 1800lm, 20°, D180x152 mm, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		8.800.000									
67	Vật tư ngành điện	Đèn LED L&E âm sàn 24 W, 1389lm, D250x190 mm, 15°, 50.000 giờ, IP67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		12.700.000									
68	Vật tư ngành điện	Đèn LED L&E âm sàn 1.3W, 24V, 80lm, D44x43mm, 50.000 giờ, IP 67	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		5.100.000									
69	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS cột 65 W, 6500lm, H620 x D488 mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		23.879.000									
70	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS cảnh quan 27W, 2300lm, D578 x 265mm, IP65	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		11.000.000									
71	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1635lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		6.820.000									
72	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1935lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		6.820.000									
73	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1705lm, D135 x 142mm, 15°, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		6.820.000									
74	Vật tư ngành điện	Đèn LED chống cháy nổ 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Starslite +	Trung Quốc, Malaysia		Không có thông tin		7.840.000									
75	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS dẫn hướng 7W, 150lm, 800mm, 25.000 giờ, IP65	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips			Không có thông tin		7.833.000									
76	Vật tư ngành điện	Đèn LED L&E âm tường 3W, 30lm, D81mm, 50.000 giờ,	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		2.250.000									
77	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm tường ram rốc L&E 5W, 125lm, 170x88x110 mm, 30.000 giờ,	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		2.500.000									
78	Vật tư ngành điện	Đèn LED L&E âm nước 9W, 720lm, D245mm, 25.000 giờ, IP68	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		5.000.000									
79	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHILIPS đường 121W, 17425lm, 492 x 295 x 86mm, IP66	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		10.000.000									
80	Vật tư ngành điện	Đèn chùm LED L&E trang trí 3x6W, 169x169x104 mm	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		5.300.000									
81	Vật tư ngành điện	Đầu bịt cáp cho đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		L&E	Thái Lan		Không có thông tin		2.300.000									
82	Vật tư ngành điện	Dây kết nối đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		3.800.000									
83	Vật tư ngành điện	Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	TCVN 7722 (IEC 60598)		Signify-Philips	Trung Quốc		Không có thông tin		3.500.000									
	CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM **'- Địa chỉ: Số 12 TT3, Khu đô Thị Văn Phú, Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội** **- Điện thoại: 0982.405.086.** **- Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua, địa điểm giao hàng Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.**																			
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	3.070.200									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	3.535.350									
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.462.500									
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.375.500									
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.407.500									
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.722.500									
7	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.247.500									
8	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.804.000									
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	3.502.800									
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.420.500									
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.324.550									
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.213.900									
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.046.550									
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.906.500									
	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.648.500									
2	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.289.000									
3	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.701.000									
4	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.499.000									
5	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.603.350									
6	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.068.500									
7	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.102.500									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
8	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.501.500									
9	Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, Chụp Ø190x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 735mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.300.000									
10	Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, Chụp Ø220x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 735mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.500.000									
11	Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, Chụp Ø190x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 1500mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.400.000									
12	Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, Chụp Ø220x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 1500mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.600.000									
13	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng	Bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.850.000									
14	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng	Bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.035.000									
15	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng	Bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.150.000									
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN																			
1	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.097.850									
2	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.829.700									
3	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.268.600									
4	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.853.450									
5	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.389.750									
6	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.121.600									
7	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.707.500									
8	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.146.400									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
9	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	17.670.000									
10	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.800.000									
	CỘT ĐA GIÁ MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
1	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	21.042.000									
2	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	28.595.322									
3	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	41.517.000									
4	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m - 260-5mm, Giàn đèn di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	200.000.000									
5	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.032.000									
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN																			
1	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.567.500									
2	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.827.500									
3	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.292.500									
4	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.987.500									
5	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.935.000									
6	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.975.000									
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN																			
1	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.417.500									
2	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.552.500									
3	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.995.000									
4	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.677.500									
5	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.102.500									
6	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.470.000									
7	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.312.500									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
8	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.522.500									
9	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.837.500									
10	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.677.500									
11	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.094.436									
12	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.781.640									
13	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.150.694									
14	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.467.500									
15	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.152.500									
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG																			
1	Vật tư ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	577.500									
2	Vật tư ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	682.500									
3	Vật tư ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	509.250									
4	Vật tư ngành điện	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	997.500									
5	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.496.250									
6	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.992.500									
7	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w		BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	1.312.500									
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ																			
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.100.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.250.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.350.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.950.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.500.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.800.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.000.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.650.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.850.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	13.500.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	15.500.000									
12	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	16.500.000									
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.860.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.050.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.250.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.450.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.650.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.950.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.500.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.350.000									
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.910.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.330.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.450.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.590.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110-120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.890.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 130W-150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.090.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.590.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 170-180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.980.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 190-200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.590.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210-240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.980.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W-260W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.580.000									
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.910.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.075.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.185.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.845.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.500.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.780.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.100.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.815.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.135.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.850.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	17.050.000									
12	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	18.150.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.446.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.655.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.875.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.095.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.315.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.645.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.250.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.185.000									
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.520.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.973.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.658.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.915.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.175.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.820.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.117.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.415.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.750.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.954.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.285.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
12	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.864.000									
13	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.234.000									
14	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.695.000									
15	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.665.000									
	ĐÈN ĐƯỜNG LED E-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 50-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	4.940.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2012		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.390.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2013		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.800.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 110-120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2014		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.205.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 130-150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2015		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.680.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 160-180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2016		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.150.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 190-200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2017		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.150.000									
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 780x350x135MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.605.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.045.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.265.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	13.695.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.135.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.300.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	15.015.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	16.335.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	17.105.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.250.000									
11	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	20.350.000									
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 610x250x105MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.746.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.955.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.175.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.395.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.615.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.945.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	11.935.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.815.000									
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.750.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	8.680.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	10.400.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.500.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	15.500.000									
6	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	19.500.000									
7	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	22.500.000									
8	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	23.500.000									
9	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	25.500.000									
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	27.500.000									
	ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHIP LED LUMILEDS, DRIVER: DIM 5 CẤP, BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV, HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W, CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công su	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	5.850.000									
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công su	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.350.000									
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công su	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	6.890.000									
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công su	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	7.850.000									
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công su	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	9.860.000									
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG																			
1	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	913.500									
2	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	609.000									
3	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	573.300									
4	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	537.600									
5	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	753.900									
6	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	3.675.000									
7	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	16.327.500									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
8	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	17.029.950									
9	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	13.650.000									
10	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	16.342.200									
11	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	13.125.000									
12	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	80.000.000									
	HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH																			
1	Vật tư ngành điện	Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0 có bản quyền sử dụng: - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt. - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như: VNPT, FPT, VIETEL	Gói	QCVN 73:2013/BTTTT/ QCVN 12:2015/BTTTT/ QCVN 15:2015/BTTTT/ QCVN 117:2018		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	860.000.000									
2	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	QCVN 73:2013/BTTTT/ QCVN 12:2015/BTTTT/ QCVN 15:2015/BTTTT/ QCVN 117:2018		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	85.000.000									
3	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Nema thông minh **IDIM-WINCO/433LR** tại đèn	Bộ	QCVN 73:2013/BTTTT/ QCVN 12:2015/BTTTT/ QCVN 15:2015/BTTTT/ QCVN 117:2018		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	2.798.000									
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN																			
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	12.800									
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.900									
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	21.400									
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	29.300									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	42.500									
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	52.400									
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	55.300									
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	63.600									
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	78.100									
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	121.400									
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	165.800									
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	247.200									
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán	295.500									
XII	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH **'- Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;** **- Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004.** **- Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái (Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình).** **- Đại lý tại Yên Bái: Tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 0366.148.338**																		
	ỐNG HDPE 80																			
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.273									
2	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	1,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.909									
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.727									
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.727									
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	2.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.364									
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	1,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.727									
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.000									
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.909									
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	2.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.182									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.545									
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	1,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.636									
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.545									
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	2.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.182									
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		21.364									
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	3.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.455									
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.091									
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	2.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.727									
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.273									
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	3.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		33.636									
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	4.5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		39.091									
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	2.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.091									
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		34.545									
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	3.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		41.818									
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	4.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.909									
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	5.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		61.818									
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.455									
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	3.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		56.364									
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	4.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		68.182									
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	5.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.909									
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	7.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		98.182									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	3.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		64.545									
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	4.5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.000									
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	5.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		96.364									
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	6.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		116.364									
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	8.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		138.182									
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	4.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		101.818									
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	5.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		113.636									
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	6.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	8.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		165.455									
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	10.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	5.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	6.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		172.727									
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	8.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		204.545									
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		250.000									
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	12.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		300.000									
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		177.273									
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	7.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		218.182									
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	9.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		263.636									
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	11.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		322.727									
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	14	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		381.818									
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	6.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		222.727									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	8.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		272.727									
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	10.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		327.273									
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	12.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		400.000									
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	15.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		481.818									
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	7.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		290.909									
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	9.5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		359.091									
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	11.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		427.273									
59	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	14.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		527.273									
60	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	17.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		631.818									
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	8.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		363.636									
62	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	10.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		450.000									
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	13.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		545.455									
64	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	16,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		663.636									
65	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	20.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		800.000									
66	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	9,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		454.545									
67	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	11,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		563.636									
68	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	14,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		668.182									
69	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	18,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		827.273									
70	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	22,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.000.000									
71	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	10.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		572.727									
72	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	13.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		690.909									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
73	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	16.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		845.455									
74	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	20,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.010.909									
75	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	25.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.218.182									
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	11.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		698.182									
77	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	14.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		854.545									
78	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	18.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.054.545									
79	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	22,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.254.545									
80	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	27.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.509.091									
81	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	13.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		895.455									
82	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	16.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.072.727									
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	20.6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.327.273									
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	25,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.581.818									
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	31.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.900.000									
86	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	15	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.122.727									
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	18.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.363.636									
88	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	23.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.654.545									
89	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	28,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.009.091									
90	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	35.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.418.182									
91	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	16.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.409.091									
92	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	21.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.727.273									
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	26.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.100.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	32,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.545.455									
95	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	37.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.072.727									
96	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	19.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.809.091									
97	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	23.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.200.000									
98	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	29.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.654.545									
99	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	36,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.245.455									
100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	44.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.900.000									
101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	21.5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.272.727									
102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	26.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.781.818									
103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	33.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.354.545									
104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	40,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.109.091									
105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	50.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.927.273									
106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	23.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.818.182									
107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	29.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.454.545									
108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	36.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.181.818									
109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	45,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.090.909									
110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	55.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.090.909									
111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	26.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.800.000									
112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	33.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.672.727									
113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	41.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.700.000									
114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	50,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.881.818									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	30	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.800.000									
116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	37.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.909.091									
117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	46.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.627.273									
118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	57,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.181.818									
119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	33.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.127.273									
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	42.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.509.091									
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	52.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.825.455									
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	64,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.090.909									
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D800 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	38.1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.763.636									
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D800 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	47.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.527.273									
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D800 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	58.8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.263.636									
126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D900 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	42.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.818.182									
127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D900 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	53.5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.045.455									
128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D900 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	66.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.718.182									
129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D1000 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	47.7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.127.273									
130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D1000 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	59.3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.890.909									
131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D1000 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	72,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.927.273									
132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D1200 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	57.2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.454.545									
133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D1200 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	67.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		20.509.091									
	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN																			
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.273									
2	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	1,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.909									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.727									
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.727									
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	2,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.364									
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.818									
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	1,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.727									
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.000									
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.909									
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	2,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.182									
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.545									
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	1,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.455									
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	1,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.636									
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.545									
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	2,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.182									
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		21.364									
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	3,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.455									
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	1,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.182									
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.091									
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	2,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.727									
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.273									
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	3,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		33.636									
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	4,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		39.091									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.273									
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	2,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.091									
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		34.545									
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	3,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		41.818									
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	4,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.909									
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	5,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		61.818									
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	2,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.455									
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.455									
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	3,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		56.364									
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	4,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		68.182									
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	5,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.909									
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	7,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		98.182									
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	2,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		60.455									
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	3,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		64.545									
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	4,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.000									
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	5,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		96.364									
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	6,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		116.364									
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	8,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		138.182									
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	3,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	4,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		101.818									
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	5,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		113.636									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	6,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	8,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		165.455									
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	10,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	4,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		109.091									
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	5,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	6,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		172.727									
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	8,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		204.545									
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		250.000									
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	12,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		300.000									
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	4,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		140.909									
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		177.273									
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	7,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		218.182									
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	9,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		263.636									
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	11,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		322.727									
59	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	14	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		381.818									
60	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	5,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		177.273									
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	6,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		222.727									
62	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	8,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		272.727									
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	10,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		327.273									
64	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	12,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		400.000									
65	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	15,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		481.818									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
66	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	6,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		236.364									
67	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	7,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		290.909									
68	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	9,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		359.091									
69	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	11,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		427.273									
70	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	14,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		527.273									
71	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	17,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		631.818									
72	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	6,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		290.909									
73	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	8,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		363.636									
74	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	10,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		450.000									
75	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	13,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		545.455									
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	16,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		663.636									
77	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	20,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		800.000									
78	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN06	m	QCVN 16:2023/BXD	7,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		363.636									
79	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN08	m	QCVN 16:2023/BXD	9,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		454.545									
80	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	11,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		563.636									
81	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	14,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		668.182									
82	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	18,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		827.273									
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	22,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.000.000									
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	8,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		458.182									
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	10,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		572.727									
86	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	13,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		690.909									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	16,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		845.455									
88	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	20,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.010.909									
89	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	25,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.218.182									
90	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	9,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		570.909									
91	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	11,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		698.182									
92	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	14,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		854.545									
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	18,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.054.545									
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	22,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.254.545									
95	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	27,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.509.091									
96	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	10,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		709.091									
97	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	13,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		895.455									
98	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	16,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.072.727									
99	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	20,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.327.273									
100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	25,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.581.818									
101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	31,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.900.000									
102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	12,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		900.000									
103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	15	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.122.727									
104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	18,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.363.636									
105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	23,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.654.545									
106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	28,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.009.091									
107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	35,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.418.182									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	13,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.145.455									
109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	16,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.409.091									
110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	21,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.727.273									
111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	26,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.100.000									
112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	32,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.545.455									
113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	39,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.072.727									
114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	15,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.445.455									
115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	19,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.809.091									
116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	23,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.200.000									
117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	29,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.654.545									
118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	36,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.245.455									
119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	44,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.900.000									
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	17,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.845.455									
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	21,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.272.727									
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	26,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.781.818									
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	33,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.354.545									
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	40,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.109.091									
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	50,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.927.273									
126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	19,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.245.455									
127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	23,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.818.182									
128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	29,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.454.545									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	36,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.181.818									
130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	45,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.090.909									
131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	55,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.090.909									
132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	21,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.081.818									
133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	26,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.800.000									
134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	33,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.672.727									
135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	41,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.700.000									
136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	50,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.881.818									
137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	24,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.909.091									
138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	30	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.800.000									
139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	37,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.909.091									
140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	46,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.200.000									
141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	57,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.181.818									
142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	27,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.972.727									
143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	33,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.127.273									
144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	42,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.509.091									
145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	52,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.163.636									
146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN16	m	QCVN 16:2023/BXD	64,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.090.909									
147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	30,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.300.000									
148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	38,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.763.636									
149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	47,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.527.273									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	58,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.263.636									
151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D900 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	34,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.963.636									
152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D900 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	42,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.818.182									
153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D900 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	53,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.045.455									
154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D900 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	66,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.718.182									
155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D1000 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	38,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.827.273									
156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D1000 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	47,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.127.273									
157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D1000 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	59,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.890.909									
158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D1000 PN12.5	m	QCVN 16:2023/BXD	72,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.927.273									
159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D1200 PN6	m	QCVN 16:2023/BXD	45,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.154.545									
160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D1200 PN8	m	QCVN 16:2023/BXD	57,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.454.545									
161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D1200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	67,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		20.509.091									
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE STROMAN																			
1	Vật tư ngành nước	Cút 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.636									
2	Vật tư ngành nước	Cút 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.273									
3	Vật tư ngành nước	Cút 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.364									
4	Vật tư ngành nước	Cút 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		59.091									
5	Vật tư ngành nước	Cút 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
6	Vật tư ngành nước	Cút 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		127.273									
7	Vật tư ngành nước	Cút 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		181.818									
8	Vật tư ngành nước	Cút 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		309.091									
9	Vật tư ngành nước	Cút hàn 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		163.636									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
10	Vật tư ngành nước	Cút hàn 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		245.455									
11	Vật tư ngành nước	Cút hàn 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		327.273									
12	Vật tư ngành nước	Cút hàn 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		418.182									
13	Vật tư ngành nước	Cút hàn 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		554.545									
14	Vật tư ngành nước	Cút hàn 180	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		736.364									
15	Vật tư ngành nước	Cút hàn 200	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		918.182									
16	Vật tư ngành nước	Tê hàn 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		245.455									
17	Vật tư ngành nước	Tê hàn 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		372.727									
18	Vật tư ngành nước	Tê hàn 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		490.909									
19	Vật tư ngành nước	Tê hàn 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		627.273									
20	Vật tư ngành nước	Tê hàn 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		827.273									
21	Vật tư ngành nước	Tê hàn 180	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.081.818									
22	Vật tư ngành nước	Tê hàn 200	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.345.455									
23	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.545									
24	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.364									
25	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.364									
26	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.364									
27	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 32x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.273									
28	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.273									
29	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
30	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		68.182									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
31	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		104.545									
32	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90x3	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		281.818									
33	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.455									
34	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.091									
35	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.091									
36	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 32x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.091									
37	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.091									
38	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.909									
39	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		95.455									
40	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.818									
41	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 75x2.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		181.818									
42	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90x3	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		300.000									
43	Vật tư ngành nước	Tê 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		24.545									
44	Vật tư ngành nước	Tê 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.364									
45	Vật tư ngành nước	Tê 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.909									
46	Vật tư ngành nước	Tê 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
47	Vật tư ngành nước	Tê 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		122.727									
48	Vật tư ngành nước	Tê 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		150.000									
49	Vật tư ngành nước	Tê 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		240.909									
50	Vật tư ngành nước	Tê 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		454.545									
51	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.636									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
52	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		30.909									
53	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		30.909									
54	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		30.909									
55	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 32x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
56	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
57	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 40x1-1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		83.636									
58	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 50x1-1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
59	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		181.818									
60	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 75x2-1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		290.909									
61	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 90x3	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		500.000									
62	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.636									
63	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		30.909									
64	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		30.909									
65	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 32x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
66	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
67	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 40x1-1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		83.636									
68	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 50x1-1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
69	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		181.818									
70	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 75x2-1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		290.909									
71	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 90x3	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		500.000									
72	Vật tư ngành nước	Côn thu 25-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.091									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
73	Vật tư ngành nước	Côn thu 32-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.000									
74	Vật tư ngành nước	Côn thu 32-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.000									
75	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
76	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
77	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
78	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.273									
79	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		63.636									
80	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		63.636									
81	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
82	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
83	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
84	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
85	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
86	Vật tư ngành nước	Tê thu 25-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.636									
87	Vật tư ngành nước	Tê thu 32-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		59.091									
88	Vật tư ngành nước	Tê thu 32-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		59.091									
89	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
90	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
91	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
92	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
93	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
94	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
95	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.818									
96	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.818									
97	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.818									
98	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.818									
99	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		240.909									
100	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		240.909									
101	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		240.909									
102	Vật tư ngành nước	Măng sông 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.091									
103	Vật tư ngành nước	Măng sông 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.091									
104	Vật tư ngành nước	Măng sông 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.364									
105	Vật tư ngành nước	Măng sông 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		54.545									
106	Vật tư ngành nước	Măng sông 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		72.727									
107	Vật tư ngành nước	Măng sông 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		95.455									
108	Vật tư ngành nước	Măng sông 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		154.545									
109	Vật tư ngành nước	Măng sông 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		272.727									
110	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.727									
111	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.273									
112	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.273									
113	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 32x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.455									
114	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.455									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
115	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.455									
116	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		70.909									
117	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		100.000									
118	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 75x2.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		136.364									
119	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 90x3	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		263.636									
120	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.636									
121	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.364									
122	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.364									
123	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 32x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.636									
124	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.636									
125	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.364									
126	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		61.818									
127	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		72.727									
128	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 75x2.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		109.091									
129	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 90x3	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		181.818									
130	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.091									
131	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.091									
132	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 32x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.636									
133	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 32x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.636									
134	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 40x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.364									
135	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 40x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.364									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
136	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 40x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.364									
137	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 50x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.455									
138	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 50x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.909									
139	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 50x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.909									
140	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.909									
141	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 63x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		63.636									
142	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 63x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		63.636									
143	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 63x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		63.636									
144	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 63x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		63.636									
145	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 75x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
146	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 75x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
147	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 75x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
148	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 75x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.273									
149	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 90x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		95.455									
150	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 90x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		95.455									
151	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 90x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		95.455									
152	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 110x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		140.909									
153	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 110x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		140.909									
	ỐNG NHỰA PPR STROMAN																			
1	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20	M	QCVN 16:2023/BXD	2,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.364									
2	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20	M	QCVN 16:2023/BXD	2,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		26.000									
3	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20	M	QCVN 16:2023/BXD	3,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.909									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
4	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20	M	QCVN 16:2023/BXD	4,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		32.000									
5	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25	M	QCVN 16:2023/BXD	2,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		41.727									
6	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25	M	QCVN 16:2023/BXD	3,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.000									
7	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25	M	QCVN 16:2023/BXD	4,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.727									
8	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25	M	QCVN 16:2023/BXD	5,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		53.000									
9	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32	M	QCVN 16:2023/BXD	2,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		54.091									
10	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32	M	QCVN 16:2023/BXD	4,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		65.000									
11	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32	M	QCVN 16:2023/BXD	5,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		74.636									
12	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32	M	QCVN 16:2023/BXD	6,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		82.000									
13	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40	M	QCVN 16:2023/BXD	3,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		72.545									
14	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40	M	QCVN 16:2023/BXD	5,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		88.000									
15	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40	M	QCVN 16:2023/BXD	6,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		115.545									
16	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40	M	QCVN 16:2023/BXD	8,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		125.364									
17	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50	M	QCVN 16:2023/BXD	4,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		106.273									
18	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50	M	QCVN 16:2023/BXD	6,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		140.000									
19	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50	M	QCVN 16:2023/BXD	8,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		179.545									
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50	M	QCVN 16:2023/BXD	10,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63	M	QCVN 16:2023/BXD	5,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		169.000									
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63	M	QCVN 16:2023/BXD	8,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		220.000									
23	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63	M	QCVN 16:2023/BXD	10,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		283.000									
24	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63	M	QCVN 16:2023/BXD	12,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		315.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
25	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75	M	QCVN 16:2023/BXD	6,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		235.000									
26	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75	M	QCVN 16:2023/BXD	10,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		300.000									
27	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75	M	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		392.000									
28	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75	M	QCVN 16:2023/BXD	15,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		445.000									
29	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90	M	QCVN 16:2023/BXD	8,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		343.000									
30	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90	M	QCVN 16:2023/BXD	12,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		420.000									
31	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90	M	QCVN 16:2023/BXD	15	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		586.000									
32	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90	M	QCVN 16:2023/BXD	18,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		640.000									
33	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110	M	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		549.000									
34	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110	M	QCVN 16:2023/BXD	15,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		640.000									
35	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110	M	QCVN 16:2023/BXD	18,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		825.000									
36	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110	M	QCVN 16:2023/BXD	22,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		950.000									
37	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125	M	QCVN 16:2023/BXD	11,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		680.000									
38	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125	M	QCVN 16:2023/BXD	17,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		830.000									
39	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125	M	QCVN 16:2023/BXD	20,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.110.000									
40	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125	M	QCVN 16:2023/BXD	25,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.275.000									
41	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140	M	QCVN 16:2023/BXD	12,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		839.000									
42	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140	M	QCVN 16:2023/BXD	19,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.010.000									
43	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140	M	QCVN 16:2023/BXD	23,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.410.000									
44	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140	M	QCVN 16:2023/BXD	28,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.680.000									
45	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160	M	QCVN 16:2023/BXD	14,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.145.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
46	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160	M	QCVN 16:2023/BXD	21,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.400.000									
47	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160	M	QCVN 16:2023/BXD	26,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.875.000									
48	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160	M	QCVN 16:2023/BXD	32,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.175.909									
49	Vật tư ngành nước	Ống PPR 180	M	QCVN 16:2023/BXD	16,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.804.000									
50	Vật tư ngành nước	Ống PPR 180	M	QCVN 16:2023/BXD	24,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.508.000									
51	Vật tư ngành nước	Ống PPR 180	M	QCVN 16:2023/BXD	29	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.948.000									
52	Vật tư ngành nước	Ống PPR 180	M	QCVN 16:2023/BXD	36,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.388.000									
53	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200	M	QCVN 16:2023/BXD	18,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.189.000									
54	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200	M	QCVN 16:2023/BXD	27,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.102.000									
55	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200	M	QCVN 16:2023/BXD	33,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.630.000									
56	Vật tư ngành nước	Ống PPR UV 20	M	QCVN 16:2023/BXD	4,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		60.273									
57	Vật tư ngành nước	Ống PPR UV 25	M	QCVN 16:2023/BXD	2,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.000									
58	Vật tư ngành nước	Ống PPR UV 25	M	QCVN 16:2023/BXD	4,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		60.818									
59	Vật tư ngành nước	Ống PPR UV 32	M	QCVN 16:2023/BXD	2,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		64.909									
60	Vật tư ngành nước	Ống PPR UV 40	M	QCVN 16:2023/BXD	3,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		87.000									
61	Vật tư ngành nước	Ống PPR UV 50	M	QCVN 16:2023/BXD	4,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		127.636									
62	Vật tư ngành nước	Ống PPR UV 50	M	QCVN 16:2023/BXD	8,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		215.364									
	PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN																			
1	Vật tư ngành nước	Cút 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.818									
2	Vật tư ngành nước	Cút 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.727									
3	Vật tư ngành nước	Cút 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.545									
4	Vật tư ngành nước	Cút 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Vật tư ngành nước	Cút 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		38.636									
6	Vật tư ngành nước	Cút 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		118.182									
7	Vật tư ngành nước	Cút 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		154.273									
8	Vật tư ngành nước	Cút 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		238.000									
9	Vật tư ngành nước	Cút 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		485.000									
10	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		59.545									
11	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		67.273									
12	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.000									
13	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		127.273									
14	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		42.727									
15	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		52.518									
16	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		65.455									
17	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		119.545									
18	Vật tư ngành nước	Tê 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.818									
19	Vật tư ngành nước	Tê 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.545									
20	Vật tư ngành nước	Tê 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.273									
21	Vật tư ngành nước	Tê 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.000									
22	Vật tư ngành nước	Tê 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		53.000									
23	Vật tư ngành nước	Tê 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		133.000									
24	Vật tư ngành nước	Tê 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		199.727									
25	Vật tư ngành nước	Tê 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		310.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
26	Vật tư ngành nước	Tê 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		480.000									
27	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		52.545									
28	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		57.000									
29	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		70.909									
30	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		145.000									
31	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		42.727									
32	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		46.364									
33	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		67.273									
34	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		145.182									
35	Vật tư ngành nước	Chếch 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.818									
36	Vật tư ngành nước	Chếch 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.727									
37	Vật tư ngành nước	Chếch 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.636									
38	Vật tư ngành nước	Chếch 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.091									
39	Vật tư ngành nước	Chếch 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		44.091									
40	Vật tư ngành nước	Chếch 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		101.000									
41	Vật tư ngành nước	Chếch 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		155.273									
42	Vật tư ngành nước	Chếch 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		185.000									
43	Vật tư ngành nước	Chếch 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		322.091									
44	Vật tư ngành nước	Côn thu 25-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.818									
45	Vật tư ngành nước	Côn thu 32-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.818									
46	Vật tư ngành nước	Côn thu 32-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.818									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
47	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.545									
48	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.545									
49	Vật tư ngành nước	Côn thu 40-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.545									
50	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.909									
51	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.909									
52	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.909									
53	Vật tư ngành nước	Côn thu 50-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.909									
54	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.636									
55	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.636									
56	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.636 đ									
57	Vật tư ngành nước	Côn thu 63-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.636 đ									
58	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		63.909 đ									
59	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		75.273 đ									
60	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		68.182 đ									
61	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		68.182 đ									
62	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		94.545 đ									
63	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		120.364 đ									
64	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		120.364 đ									
65	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		183.636 đ									
66	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		247.182 đ									
67	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		236.364 đ									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
68	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		247.182 ₫									
69	Vật tư ngành nước	Tê thu 25-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.545 ₫									
70	Vật tư ngành nước	Tê thu 32-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.545 ₫									
71	Vật tư ngành nước	Tê thu 32-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.545									
72	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.727									
73	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.727									
74	Vật tư ngành nước	Tê thu 40-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.727									
75	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		71.545									
76	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		71.545									
77	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		71.545									
78	Vật tư ngành nước	Tê thu 50-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		71.545									
79	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		125.727									
80	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		125.727									
81	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		125.727									
82	Vật tư ngành nước	Tê thu 63-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		125.727									
83	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		172.091									
84	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		172.091									
85	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		185.000									
86	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		172.091									
87	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		270.000									
88	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		290.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
89	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		319.000									
90	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		460.000									
91	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		460.000									
92	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		460.000									
93	Vật tư ngành nước	Măng sông 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.091									
94	Vật tư ngành nước	Măng sông 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.182									
95	Vật tư ngành nước	Măng sông 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.000									
96	Vật tư ngành nước	Măng sông 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.818									
97	Vật tư ngành nước	Măng sông 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.000									
98	Vật tư ngành nước	Măng sông 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		46.000									
99	Vật tư ngành nước	Măng sông 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.091									
100	Vật tư ngành nước	Măng sông 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		130.545									
101	Vật tư ngành nước	Măng sông 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		211.636									
102	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		38.182									
103	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		46.545									
104	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		51.909									
105	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		84.545									
106	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 40x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		209.545									
107	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		209.545									
108	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		278.000									
109	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
110	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		55.545									
111	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		69.091									
112	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		125.455									
113	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		288.000									
114	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		360.000									
115	Vật tư ngành nước	Nút bịt 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.909									
116	Vật tư ngành nước	Nút bịt 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.000									
117	Vật tư ngành nước	Nút bịt 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.545									
118	Vật tư ngành nước	Nút bịt 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.818									
119	Vật tư ngành nước	Nút bịt 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.545									
120	Vật tư ngành nước	Nút bịt 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.000									
121	Vật tư ngành nước	Nút bịt 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		160.000									
122	Vật tư ngành nước	Nút bịt 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		180.000									
123	Vật tư ngành nước	Zắc co 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		38.000									
124	Vật tư ngành nước	Zắc co 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		56.000									
125	Vật tư ngành nước	Zắc co 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.545									
126	Vật tư ngành nước	Zắc co 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		92.545									
127	Vật tư ngành nước	Zắc co 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		139.000									
128	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		90.909									
129	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		145.000									
130	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		212.545									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
131	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		480.000									
132	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		700.000									
133	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		105.455									
134	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		168.182									
135	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		236.545									
136	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		520.000									
137	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		619.545									
138	Vật tư ngành nước	Ống tránh 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.000									
139	Vật tư ngành nước	Ống tránh 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.000									
140	Vật tư ngành nước	Van chặn 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		163.636									
141	Vật tư ngành nước	Van chặn 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		202.000									
142	Vật tư ngành nước	Van chặn 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		233.000									
143	Vật tư ngành nước	Van chặn 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		454.545									
144	Vật tư ngành nước	Van chặn 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		727.273									
145	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100%, 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
146	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100%, 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		230.000									
147	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100%, 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		345.455									
148	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100%, 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		555.545									
149	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100%, 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		866.273									
150	Vật tư ngành nước	Van bi 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		97.182									
	PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN																			
1	Vật tư ngành nước	Cút UV 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.968									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Vật tư ngành nước	Cút UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.163									
3	Vật tư ngành nước	Cút UV 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.037									
4	Vật tư ngành nước	Cút UV 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		26.537									
5	Vật tư ngành nước	Cút UV 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		46.296									
6	Vật tư ngành nước	Cút UV 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		141.559									
7	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		71.209									
8	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.563									
9	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		99.941									
10	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài UV 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		151.487									
11	Vật tư ngành nước	Cút ren trong UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.591									
12	Vật tư ngành nước	Cút ren trong UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		57.463									
13	Vật tư ngành nước	Cút ren trong UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.413									
14	Vật tư ngành nước	Cút ren trong UV 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		142.991									
15	Vật tư ngành nước	Tê UV 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.209									
16	Vật tư ngành nước	Tê UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.600									
17	Vật tư ngành nước	Tê UV 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		20.713									
18	Vật tư ngành nước	Tê UV 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		33.218									
19	Vật tư ngành nước	Tê UV 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		66.246									
20	Vật tư ngành nước	Tê UV 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		159.218									
21	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		62.904									
22	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		68.154									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
23	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		86.768									
24	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.972									
25	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		54.600									
26	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		79.609									
27	Vật tư ngành nước	Chếch UV 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.728									
28	Vật tư ngành nước	Chếch UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.259									
29	Vật tư ngành nước	Chếch UV 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.841									
30	Vật tư ngành nước	Chếch UV 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.682									
31	Vật tư ngành nước	Chếch UV 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		52.787									
32	Vật tư ngành nước	Chếch UV 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		122.468									
33	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 25-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.728									
34	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 32-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.209									
35	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 32-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.209									
36	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 40-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.600									
37	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 40-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.600									
38	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 40-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.600									
39	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 50-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.622									
40	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 50-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.622									
41	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 50-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.622									
42	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 50-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.622									
43	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 63-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.813									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
44	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 63-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.813									
45	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 63-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.813									
46	Vật tư ngành nước	Côn thu UV 63-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.813									
47	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 25-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.600									
48	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 32-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.146									
49	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 32-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.146									
50	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 40-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.682									
51	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 40-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.682									
52	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 40-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.682									
53	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 50-20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		86.482									
54	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 50-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		86.482									
55	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 50-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		86.482									
56	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 50-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		86.482									
57	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 63-25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		150.437									
58	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 63-32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		150.437									
59	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 63-40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		150.437									
60	Vật tư ngành nước	Tê thu UV 63-50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		150.437									
61	Vật tư ngành nước	Măng sông UV 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.722									
62	Vật tư ngành nước	Măng sông UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.300									
63	Vật tư ngành nước	Măng sông UV 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.641									
64	Vật tư ngành nước	Măng sông UV 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.368									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
65	Vật tư ngành nước	Măng sông UV 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.968									
66	Vật tư ngành nước	Măng sông UV 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		58.322									
67	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.532									
68	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		56.222									
69	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		62.141									
70	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		101.087									
71	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		263.932									
72	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		356.809									
73	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		673.337									
74	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		57.654									
75	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài UV 25x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		67.391									
76	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		80.754									
77	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài UV 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		118.937									
78	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài UV 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		362.728									
79	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài UV 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		452.550									
80	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài UV 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		730.132									
81	Vật tư ngành nước	Nút bịt UV 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.437									
82	Vật tư ngành nước	Nút bịt UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.013									
83	Vật tư ngành nước	Nút bịt UV 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.209									
84	Vật tư ngành nước	Nút bịt UV 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.741									
85	Vật tư ngành nước	Ống tránh UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.556									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
86	Vật tư ngành nước	Zắc co UV 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.628									
87	Vật tư ngành nước	Zắc co UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		70.828									
88	Vật tư ngành nước	Zắc co UV 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		102.900									
89	Vật tư ngành nước	Zắc co UV 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		113.687									
90	Vật tư ngành nước	Zắc co UV 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		173.632									
91	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		108.437									
92	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		145.000									
93	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong UV 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		212.545									
94	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong UV 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		480.000									
95	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong UV 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		700.000									
96	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài UV 20x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		115.596									
97	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài UV 25x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		173.154									
98	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài UV 32x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		288.654									
99	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài UV 40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		454.841									
100	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài UV 50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		725.359									
101	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài UV 63x2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.010.004									
102	Vật tư ngành nước	Ống tránh 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.000									
103	Vật tư ngành nước	Ống tránh 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.000									
104	Vật tư ngành nước	Van chặn 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		163.636									
105	Vật tư ngành nước	Van chặn 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		202.000									
106	Vật tư ngành nước	Van chặn 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		233.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
107	Vật tư ngành nước	Van chặn 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		454.545									
108	Vật tư ngành nước	Van chặn 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		727.273									
109	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100% UV 20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		238.732									
110	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100% UV 25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		279.013									
111	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100% UV 32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		396.041									
112	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100% UV 40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		664.363									
113	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100% UV 50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.023.463									
114	Vật tư ngành nước	Van mở cửa 100% UV 63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.591.991									
	ỐNG NHỰA UPVC STROMAN																			
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D21	M	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.783									
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	M	QCVN 16:2023/BXD	1,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.390									
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	M	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.104									
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	M	QCVN 16:2023/BXD	1,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.979									
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	M	QCVN 16:2023/BXD	2,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.853									
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D27	M	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.479									
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	M	QCVN 16:2023/BXD	1,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.621									
8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	M	QCVN 16:2023/BXD	1,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.496									
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	M	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.924									
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	M	QCVN 16:2023/BXD	3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.726									
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D34	M	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.979									
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	M	QCVN 16:2023/BXD	1,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.853									
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	M	QCVN 16:2023/BXD	1,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.798									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	M	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.190									
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	M	QCVN 16:2023/BXD	2,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		21.957									
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D34	M	QCVN 16:2023/BXD	3,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		32.489									
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D42	M	QCVN 16:2023/BXD	1,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.423									
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	M	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.387									
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	M	QCVN 16:2023/BXD	1,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		21.600									
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	M	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		24.635									
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	M	QCVN 16:2023/BXD	2,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.919									
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D42	M	QCVN 16:2023/BXD	3,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		35.792									
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D42	M	QCVN 16:2023/BXD	4,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.109									
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D48	M	QCVN 16:2023/BXD	1,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.190									
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	M	QCVN 16:2023/BXD	1,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.492									
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	M	QCVN 16:2023/BXD	1,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.706									
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	M	QCVN 16:2023/BXD	2,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.633									
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	M	QCVN 16:2023/BXD	2,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		35.881									
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D48	M	QCVN 16:2023/BXD	3,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		45.074									
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D48	M	QCVN 16:2023/BXD	5,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		64.621									
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D60	M	QCVN 16:2023/BXD	1,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		24.992									
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	M	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.901									
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	M	QCVN 16:2023/BXD	1,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.506									
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	M	QCVN 16:2023/BXD	2,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		42.486									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	M	QCVN 16:2023/BXD	2,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		51.323									
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D60	M	QCVN 16:2023/BXD	3,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		64.353									
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D60	M	QCVN 16:2023/BXD	4,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		77.296									
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D60	M	QCVN 16:2023/BXD	6,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		113.623									
39	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D75	M	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		35.077									
40	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	M	QCVN 16:2023/BXD	1,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		40.879									
41	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	M	QCVN 16:2023/BXD	2,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		46.324									
42	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	M	QCVN 16:2023/BXD	2,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		60.338									
43	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	M	QCVN 16:2023/BXD	3,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		74.797									
44	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D75	M	QCVN 16:2023/BXD	4,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		94.076									
45	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D75	M	QCVN 16:2023/BXD	5,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		113.623									
46	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D75	M	QCVN 16:2023/BXD	8,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		164.142									
47	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D90	M	QCVN 16:2023/BXD	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		42.753									
48	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	1,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.912									
49	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	2,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		57.213									
50	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	2,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		66.139									
51	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	3,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		86.757									
52	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	4,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		107.643									
53	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	5,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		133.795									
54	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	6,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		161.643									
55	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D90	M	QCVN 16:2023/BXD	10,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		233.315									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
56	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D110	M	QCVN 16:2023/BXD	1,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		64.621									
57	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	2,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		73.101									
58	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	2,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		85.150									
59	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	3,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		96.932									
60	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	4,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		135.848									
61	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	5,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		162.535									
62	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	6,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.648									
63	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	8,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		243.223									
64	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D110	M	QCVN 16:2023/BXD	12,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		345.957									
65	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D125	M	QCVN 16:2023/BXD	2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		71.315									
66	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	2,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		89.881									
67	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	3,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		105.323									
68	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	3,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		124.691									
69	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	4,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		158.341									
70	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		199.309									
71	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	7,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		244.383									
72	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	9,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		299.812									
73	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D125	M	QCVN 16:2023/BXD	14	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		428.251									
74	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D140	M	QCVN 16:2023/BXD	2,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		87.829									
75	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	2,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		111.838									
76	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	3,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.653									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
77	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	4,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		155.127									
78	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	5,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		207.521									
79	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	6,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		254.023									
80	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	8,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		312.397									
81	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	10,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		383.444									
82	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D140	M	QCVN 16:2023/BXD	15,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		541.964									
83	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D160	M	QCVN 16:2023/BXD	2,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		114.070									
84	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	3,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		149.326									
85	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		174.050									
86	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	4,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.915									
87	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	6,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		259.914									
88	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	7,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		329.802									
89	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	9,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		404.866									
90	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	11,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		497.871									
91	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D160	M	QCVN 16:2023/BXD	17,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		705.481									
92	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D180	M	QCVN 16:2023/BXD	2,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		143.345									
93	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	M	QCVN 16:2023/BXD	3,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		183.868									
94	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D180	M	QCVN 16:2023/BXD	4,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		213.323									
95	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	M	QCVN 16:2023/BXD	5,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		253.934									
96	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	M	QCVN 16:2023/BXD	6,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		324.357									
97	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D180	M	QCVN 16:2023/BXD	8,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		415.041									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
98	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D180	M	QCVN 16:2023/BXD	10,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		514.115									
99	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D180	M	QCVN 16:2023/BXD	13,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		630.774									
100	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D200	M	QCVN 16:2023/BXD	3,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		213.947									
101	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	M	QCVN 16:2023/BXD	3,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		224.390									
102	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	M	QCVN 16:2023/BXD	4,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		271.071									
103	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	M	QCVN 16:2023/BXD	5,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		315.253									
104	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	M	QCVN 16:2023/BXD	7,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		402.367									
105	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D200	M	QCVN 16:2023/BXD	9,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		515.455									
106	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D200	M	QCVN 16:2023/BXD	11,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		635.415									
107	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D200	M	QCVN 16:2023/BXD	14,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		776.083									
108	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D225	M	QCVN 16:2023/BXD	3,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		222.159									
109	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	M	QCVN 16:2023/BXD	4,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		274.998									
110	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	M	QCVN 16:2023/BXD	5,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		330.515									
111	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	M	QCVN 16:2023/BXD	6,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		391.835									
112	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	M	QCVN 16:2023/BXD	8,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		508.761									
113	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D225	M	QCVN 16:2023/BXD	10,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		652.552									
114	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D225	M	QCVN 16:2023/BXD	13,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		806.519									
115	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D225	M	QCVN 16:2023/BXD	16,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		964.770									
116	Vật tư ngành nước	Ống uPVC thoát D250	M	QCVN 16:2023/BXD	3,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		289.190									
117	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	M	QCVN 16:2023/BXD	4,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		360.506									
118	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	M	QCVN 16:2023/BXD	6,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		434.677									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
119	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	M	QCVN 16:2023/BXD	7,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		507.243									
120	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	M	QCVN 16:2023/BXD	9,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		655.676									
121	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D250	M	QCVN 16:2023/BXD	11,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		828.833									
122	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D250	M	QCVN 16:2023/BXD	14,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.026.535									
123	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D250	M	QCVN 16:2023/BXD	18,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.252.176									
124	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280	M	QCVN 16:2023/BXD	5,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		432.268									
125	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D280	M	QCVN 16:2023/BXD	6,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		516.971									
126	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D280	M	QCVN 16:2023/BXD	8,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		608.995									
127	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D280	M	QCVN 16:2023/BXD	10,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		782.420									
128	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D280	M	QCVN 16:2023/BXD	13,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.073.038									
129	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D280	M	QCVN 16:2023/BXD	16,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.231.824									
130	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D280	M	QCVN 16:2023/BXD	20,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.501.824									
131	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D315	M	QCVN 16:2023/BXD	7,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		648.714									
132	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D315	M	QCVN 16:2023/BXD	9,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		778.314									
133	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D315	M	QCVN 16:2023/BXD	12,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		977.891									
134	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D315	M	QCVN 16:2023/BXD	15	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.353.838									
135	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D315	M	QCVN 16:2023/BXD	18,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.560.020									
136	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D315	M	QCVN 16:2023/BXD	23,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.898.836									
137	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355	M	QCVN 16:2023/BXD	7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		690.308									
138	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D355	M	QCVN 16:2023/BXD	8,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		847.577									
139	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D355	M	QCVN 16:2023/BXD	10,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.008.327									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
140	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D355	M	QCVN 16:2023/BXD	13,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.308.496									
141	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D355	M	QCVN 16:2023/BXD	16,9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.608.932									
142	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D355	M	QCVN 16:2023/BXD	21,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.985.683									
143	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D355	M	QCVN 16:2023/BXD	26,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.418.932									
144	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400	M	QCVN 16:2023/BXD	7,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		866.232									
145	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D400	M	QCVN 16:2023/BXD	9,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.077.055									
146	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D400	M	QCVN 16:2023/BXD	11,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.280.915									
147	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D400	M	QCVN 16:2023/BXD	15,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.658.291									
148	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D400	M	QCVN 16:2023/BXD	19,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.048.608									
149	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D400	M	QCVN 16:2023/BXD	23,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.511.670									
150	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D400	M	QCVN 16:2023/BXD	30	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.161.097									
151	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D450	M	QCVN 16:2023/BXD	8,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.099.368									
152	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D450	M	QCVN 16:2023/BXD	11	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.361.424									
153	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D450	M	QCVN 16:2023/BXD	13,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.615.538									
154	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D450	M	QCVN 16:2023/BXD	17,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.097.432									
155	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D450	M	QCVN 16:2023/BXD	21,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.598.338									
156	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D500	M	QCVN 16:2023/BXD	9,8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.441.844									
157	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D500	M	QCVN 16:2023/BXD	12,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.719.253									
	PHỤ KIỆN UPVC STROMAN																			
1	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 75-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.005									
2	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 75-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.005									
3	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 75-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.005									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
4	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 75-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.005									
5	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 90-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.668									
6	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 90-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.311									
7	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 90-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.146									
8	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 90-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.797									
9	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 110-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		21.207									
10	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 110-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.107									
11	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 110-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.585									
12	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 110-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		24.935									
13	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 140-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.433									
14	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 140-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		39.009									
15	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 140-110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		39.009									
16	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 160-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		58.416									
17	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc 160-110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		64.200									
18	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.354									
19	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.624									
20	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.544									
21	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.248									
22	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.198									
23	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		55.177									
24	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		79.566									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
25	Vật tư ngành nước	Bịt xả thông tắc 200	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		279.293									
26	Vật tư ngành nước	Chếch 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
27	Vật tư ngành nước	Chếch 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.349									
28	Vật tư ngành nước	Chếch 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.956									
29	Vật tư ngành nước	Chếch 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.022									
30	Vật tư ngành nước	Chếch 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
31	Vật tư ngành nước	Chếch 42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.021									
32	Vật tư ngành nước	Chếch 48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.820									
33	Vật tư ngành nước	Chếch 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.905									
34	Vật tư ngành nước	Chếch 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.689									
35	Vật tư ngành nước	Chếch 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.930									
36	Vật tư ngành nước	Chếch 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.376									
37	Vật tư ngành nước	Chếch 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		48.455									
38	Vật tư ngành nước	Chếch 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		52.761									
39	Vật tư ngành nước	Chếch 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		79.881									
40	Vật tư ngành nước	Chếch 200	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		221.263									
41	Vật tư ngành nước	Côn thu 27-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		964									
42	Vật tư ngành nước	Côn thu 34-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.349									
43	Vật tư ngành nước	Côn thu 34-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.735									
44	Vật tư ngành nước	Côn thu 42-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.992									
45	Vật tư ngành nước	Côn thu 42-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
46	Vật tư ngành nước	Côn thu 42-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.249									
47	Vật tư ngành nước	Côn thu 48-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.763									
48	Vật tư ngành nước	Côn thu 48-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.892									
49	Vật tư ngành nước	Côn thu 48-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.956									
50	Vật tư ngành nước	Côn thu 48-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.021									
51	Vật tư ngành nước	Côn thu 60-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.728									
52	Vật tư ngành nước	Côn thu 60-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.563									
53	Vật tư ngành nước	Côn thu 60-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.563									
54	Vật tư ngành nước	Côn thu 60-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.563									
55	Vật tư ngành nước	Côn thu 60-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.820									
56	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.198									
57	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.198									
58	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.198									
59	Vật tư ngành nước	Côn thu 75-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.583									
60	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.061									
61	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.961									
62	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.961									
63	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.282									
64	Vật tư ngành nước	Côn thu 90-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.182									
65	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.745									
66	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.102									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
67	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.102									
68	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.809									
69	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.002									
70	Vật tư ngành nước	Côn thu 110-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.388									
71	Vật tư ngành nước	Côn thu 125-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.248									
72	Vật tư ngành nước	Côn thu 125-110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		26.928									
73	Vật tư ngành nước	Côn thu 140x90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		33.825									
74	Vật tư ngành nước	Côn thu 140x110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		35.769									
75	Vật tư ngành nước	Côn thu 160-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		42.120									
76	Vật tư ngành nước	Côn thu 160-110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.704									
77	Vật tư ngành nước	Côn thu 200-110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		106.036									
78	Vật tư ngành nước	Côn thu 200-140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		110.599									
79	Vật tư ngành nước	Côn thu 200-160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		116.447									
80	Vật tư ngành nước	Côn thu 200-180	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		122.369									
81	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.510									
82	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.542									
83	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 21x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.930									
84	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 27x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.974									
85	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 27x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.335									
86	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.442									
87	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.861									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
88	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 34x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.428									
89	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.933									
90	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng 27x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.017									
91	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.331									
92	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		20.758									
93	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.735									
94	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.249									
95	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.087									
96	Vật tư ngành nước	Cút thu 27-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.179									
97	Vật tư ngành nước	Cút thu 34-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.859									
98	Vật tư ngành nước	Cút thu 34-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.271									
99	Vật tư ngành nước	Cút thu 42-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.697									
100	Vật tư ngành nước	Cút thu 42-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.315									
101	Vật tư ngành nước	Cút thu 60-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.289									
102	Vật tư ngành nước	Cút thu 60-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.332									
103	Vật tư ngành nước	Cút thu 90-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.218									
104	Vật tư ngành nước	Cút 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.029									
105	Vật tư ngành nước	Cút 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.249									
106	Vật tư ngành nước	Cút 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.607									
107	Vật tư ngành nước	Cút 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.828									
108	Vật tư ngành nước	Cút 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.442									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
109	Vật tư ngành nước	Cút 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.570									
110	Vật tư ngành nước	Cút 42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.984									
111	Vật tư ngành nước	Cút 48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.234									
112	Vật tư ngành nước	Cút 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.254									
113	Vật tư ngành nước	Cút 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.789									
114	Vật tư ngành nước	Cút 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.581									
115	Vật tư ngành nước	Cút 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		21.786									
116	Vật tư ngành nước	Cút 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		34.832									
117	Vật tư ngành nước	Cút 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		61.116									
118	Vật tư ngành nước	Cút 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		88.557									
119	Vật tư ngành nước	Cút 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		106.872									
120	Vật tư ngành nước	Cút 200	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		293.881									
121	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		933									
122	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		964									
123	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.167									
124	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.221									
125	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
126	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 42x1x1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.956									
127	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài 48x1x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.241									
128	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.419									
129	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng 27x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.992									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
130	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.351									
131	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		24.523									
132	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		964									
133	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.221									
134	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.099									
135	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
136	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 42x1x1/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.956									
137	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong 48x1x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.241									
138	Vật tư ngành nước	Măng sông 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.029									
139	Vật tư ngành nước	Măng sông 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.542									
140	Vật tư ngành nước	Măng sông 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.285									
141	Vật tư ngành nước	Măng sông 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
142	Vật tư ngành nước	Măng sông 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.249									
143	Vật tư ngành nước	Măng sông 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.414									
144	Vật tư ngành nước	Măng sông 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.249									
145	Vật tư ngành nước	Măng sông 42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.442									
146	Vật tư ngành nước	Măng sông 48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.149									
147	Vật tư ngành nước	Măng sông 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.398									
148	Vật tư ngành nước	Măng sông 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.889									
149	Vật tư ngành nước	Măng sông 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.391									
150	Vật tư ngành nước	Măng sông 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.025									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
151	Vật tư ngành nước	Măng sông 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.660									
152	Vật tư ngành nước	Măng sông 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.534									
153	Vật tư ngành nước	Măng sông 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		41.001									
154	Vật tư ngành nước	Măng sông 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		58.352									
155	Vật tư ngành nước	Măng sông 200	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		129.043									
156	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		514									
157	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		771									
158	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.349									
159	Vật tư ngành nước	Nút bịt 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		771									
160	Vật tư ngành nước	Nút bịt 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.221									
161	Vật tư ngành nước	Nút bịt 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
162	Vật tư ngành nước	Nút bịt 42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.671									
163	Vật tư ngành nước	Nút bịt 48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.442									
164	Vật tư ngành nước	Nút bịt 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.358									
165	Vật tư ngành nước	Nút bịt 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.647									
166	Vật tư ngành nước	Nút bịt 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.354									
167	Vật tư ngành nước	Nút bịt 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.351									
168	Vật tư ngành nước	Nút bịt 114	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.239									
169	Vật tư ngành nước	Siphong 60x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.550									
170	Vật tư ngành nước	Siphong 75x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		42.916									
171	Vật tư ngành nước	Siphong 90x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		58.654									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
172	Vật tư ngành nước	Siphong 110x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		81.680									
173	Vật tư ngành nước	Tê cong 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		32.087									
174	Vật tư ngành nước	Tê cong 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		53.403									
175	Vật tư ngành nước	Tê cong 114	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		56.675									
176	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.127									
177	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.733									
178	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.732									
179	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng 27x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.102									
180	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.102									
181	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		37.942									
182	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 21x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.697									
183	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 27x1/2	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.952									
184	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 27x3/4	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.222									
185	Vật tư ngành nước	Tê ren trong 34x1	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.131									
186	Vật tư ngành nước	Tê thu 27-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
187	Vật tư ngành nước	Tê thu 27-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.056									
188	Vật tư ngành nước	Tê thu 34-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.763									
189	Vật tư ngành nước	Tê thu 34-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.956									
190	Vật tư ngành nước	Tê thu 42-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.599									
191	Vật tư ngành nước	Tê thu 42-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.048									
192	Vật tư ngành nước	Tê thu 42-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.820									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
193	Vật tư ngành nước	Tê thu 48-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.848									
194	Vật tư ngành nước	Tê thu 48-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.977									
195	Vật tư ngành nước	Tê thu 48-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.234									
196	Vật tư ngành nước	Tê thu 48-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.033									
197	Vật tư ngành nước	Tê thu 60-21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.326									
198	Vật tư ngành nước	Tê thu 60-27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.226									
199	Vật tư ngành nước	Tê thu 60-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.997									
200	Vật tư ngành nước	Tê thu 60-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.961									
201	Vật tư ngành nước	Tê thu 60-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.411									
202	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		13.689									
203	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.652									
204	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.581									
205	Vật tư ngành nước	Tê thu 75-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.508									
206	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.621									
207	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.380									
208	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		22.364									
209	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		27.248									
210	Vật tư ngành nước	Tê thu 90-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.534									
211	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.212									
212	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.534									
213	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		29.883									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
214	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		33.096									
215	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		34.960									
216	Vật tư ngành nước	Tê thu 110-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		41.901									
217	Vật tư ngành nước	Tê thu 125x75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.000									
218	Vật tư ngành nước	Tê thu 125-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		56.500									
219	Vật tư ngành nước	Tê thu 125-110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		60.820									
220	Vật tư ngành nước	Tê thu 140x90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		75.600									
221	Vật tư ngành nước	Tê thu 140x110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		82.867									
222	Vật tư ngành nước	Tê thu 160x75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		105.333									
223	Vật tư ngành nước	Tê thu 160x90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		111.975									
224	Vật tư ngành nước	Tê thu 160x110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		121.928									
225	Vật tư ngành nước	Tê thu 160x125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		128.000									
226	Vật tư ngành nước	Tê thu 160x140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.933									
227	Vật tư ngành nước	Tê thu 180x160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		237.600									
228	Vật tư ngành nước	Tê thu 200x75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		185.333									
229	Vật tư ngành nước	Tê thu 200x90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		192.467									
230	Vật tư ngành nước	Tê thu 200x110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		207.267									
231	Vật tư ngành nước	Tê thu 200x140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		235.800									
232	Vật tư ngành nước	Tê thu 200x160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		256.267									
233	Vật tư ngành nước	Tê 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.607									
234	Vật tư ngành nước	Tê 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.956									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
235	Vật tư ngành nước	Tê 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.763									
236	Vật tư ngành nước	Tê 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.728									
237	Vật tư ngành nước	Tê 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.655									
238	Vật tư ngành nước	Tê 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.856									
239	Vật tư ngành nước	Tê 42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.270									
240	Vật tư ngành nước	Tê 48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.776									
241	Vật tư ngành nước	Tê 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.339									
242	Vật tư ngành nước	Tê 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		21.079									
243	Vật tư ngành nước	Tê 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.983									
244	Vật tư ngành nước	Tê 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		49.291									
245	Vật tư ngành nước	Tê 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		81.423									
246	Vật tư ngành nước	Tê 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.935									
247	Vật tư ngành nước	Tê 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		140.290									
248	Vật tư ngành nước	Tê 200	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		329.869									
249	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.314									
250	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		75.061									
251	Vật tư ngành nước	Van cầu 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.922									
252	Vật tư ngành nước	Van cầu 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.392									
253	Vật tư ngành nước	Van cầu 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		35.345									
254	Vật tư ngành nước	Y thu 90-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.776									
255	Vật tư ngành nước	Y thu 90-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		32.184									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
256	Vật tư ngành nước	Y thu 110-60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		35.136									
257	Vật tư ngành nước	Y thu 110-75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		44.496									
258	Vật tư ngành nước	Y thu 110-90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		47.232									
259	Vật tư ngành nước	Y thu 125x110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		84.143									
260	Vật tư ngành nước	Y thu 140x90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		106.369									
261	Vật tư ngành nước	Y thu 140x110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		109.333									
262	Vật tư ngành nước	Y thu 160x110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		200.000									
263	Vật tư ngành nước	Y 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.288									
264	Vật tư ngành nước	Y 42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.266									
265	Vật tư ngành nước	Y 48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.581									
266	Vật tư ngành nước	Y 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.739									
267	Vật tư ngành nước	Y 75	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		30.044									
268	Vật tư ngành nước	Y 90	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.445									
269	Vật tư ngành nước	Y 110	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		55.043									
270	Vật tư ngành nước	Y 125	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		102.997									
271	Vật tư ngành nước	Y 140	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		168.051									
272	Vật tư ngành nước	Y 160	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		237.470									
273	Vật tư ngành nước	Zắc co 21	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.266									
274	Vật tư ngành nước	Zắc co 27	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.650									
275	Vật tư ngành nước	Zắc co 34	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.191									
276	Vật tư ngành nước	Zắc co 42	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.986									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
277	Vật tư ngành nước	Zắc co 48	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.070									
278	Vật tư ngành nước	Zắc co 49	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		25.070									
279	Vật tư ngành nước	Zắc co 60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		36.374									
280	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa 25 Gram	Tuýp	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.259									
281	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa 30 Gram	Tuýp	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.862									
282	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa 50 Gram	Tuýp	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.152									
283	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa 100 Gram	Tuýp	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.198									
284	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa 200 Gram	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		28.080									
285	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa 500 Gram	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		55.112									
286	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa 1000 Gram	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		110.422									
		BỒN INOX																		
1	Vật tư ngành nước	Bồn inox 310	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.099.091									
2	Vật tư ngành nước	Bồn inox 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.671.818									
3	Vật tư ngành nước	Bồn inox 700	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.271.818									
4	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.380.909									
5	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1200	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.244.545									
6	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1300	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.562.727									
7	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.662.727									
8	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500(980)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.799.091									
9	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.262.727									
10	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.717.273									
11	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500(1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.862.727									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
12	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.726.364									
13	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.953.636									
14	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.562.727									
15	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3500(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.653.636									
16	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4000(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		16.526.364									
17	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4500(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		18.580.909									
18	Vật tư ngành nước	Bồn inox 5000(1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		20.817.273									
19	Vật tư ngành nước	Bồn inox 6000 (1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		24.744.545									
20	Vật tư ngành nước	Bồn inox 10.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		50.909.091									
21	Vật tư ngành nước	Bồn inox 12.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		61.090.909									
22	Vật tư ngành nước	Bồn inox 15.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		78.181.818									
23	Vật tư ngành nước	Bồn inox 20.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		105.454.545									
24	Vật tư ngành nước	Bồn inox 25.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		131.818.182									
25	Vật tư ngành nước	Bồn inox 30.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		158.181.818									
26	Vật tư ngành nước	Bồn inox 35.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		184.545.455									
27	Vật tư ngành nước	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.636.364									
28	Vật tư ngành nước	Bồn inox 310	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.980.909									
29	Vật tư ngành nước	Bồn inox 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.535.455									
30	Vật tư ngành nước	Bồn inox 700	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.135.455									
31	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.199.091									
32	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1200	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.026.364									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
33	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1300	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.326.364									
34	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.435.455									
35	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500(980)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.526.364									
36	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.899.091									
37	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.399.091									
38	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500(1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.408.182									
39	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.271.818									
40	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.444.545									
41	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000(1140)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		12.053.636									
42	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3500(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		14.108.182									
43	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4000(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.890.000									
44	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4500(1340)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		17.853.636									
45	Vật tư ngành nước	Bồn inox 5000(1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		19.999.091									
46	Vật tư ngành nước	Bồn inox 6000 (1400)	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		23.926.364									
47	Vật tư ngành nước	Bồn inox 10.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		43.636.364									
48	Vật tư ngành nước	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.818.182									
		BỒN NHỰA TÂN Á																		
49	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 300 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.212.037									
50	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 400 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.536.111									
51	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.823.148									
52	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 700 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.360.185									
53	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 1000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.082.407									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
54	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 1500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.675.000									
55	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 2000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.073.148									
56	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 3000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.647.222									
57	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 4000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.313.889									
58	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 5000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		15.045.370									
59	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 10 000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		31.017.593									
60	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 300 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.397.222									
61	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 400 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.721.296									
62	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.897.222									
63	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 700 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.637.963									
64	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 1000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.637.963									
65	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 1500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.693.519									
66	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa TA 2000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.369.444									
		BỒN NHỰA PLASMAN																		
1	Vật tư ngành nước	PL 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.925.000									
2	Vật tư ngành nước	PL 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.443.519									
3	Vật tư ngành nước	PL 1500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.980.556									
4	Vật tư ngành nước	PL 2000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.480.556									
23	Vật tư ngành nước	PL 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.128.704									
24	Vật tư ngành nước	PL 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.795.370									
		BỒN NHỰA TỰ HOẠI																		
1	Vật tư ngành nước	ĐT 1000 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		4.350.926									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Vật tư ngành nước	ĐT 1500 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		6.110.185									
3	Vật tư ngành nước	ĐT 2000 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.610.185									
4	Vật tư ngành nước	ĐT 1000 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		5.276.852									
5	Vật tư ngành nước	ĐT 1700 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.036.111									
6	Vật tư ngành nước	ĐT 2200 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.536.111									
	MÁY NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á 8																			
1	Vật tư ngành nước	Máy năng lược mặt trời TA8 160	Bộ	QCVN 12-3:2011/BYT	TA8 160	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.008.333									
2	Vật tư ngành nước	Máy năng lược mặt trời TA8 180	Bộ	QCVN 12-3:2011/BYT	TA8 180	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.332.407									
3	Vật tư ngành nước	Máy năng lược mặt trời TA8 200	Bộ	QCVN 12-3:2011/BYT	TA8 200	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		9.258.333									
4	Vật tư ngành nước	Máy năng lược mặt trời TA8 230	Bộ	QCVN 12-3:2011/BYT	TA8 230	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		10.739.815									
5	Vật tư ngành nước	Máy năng lược mặt trời TA8 260	Bộ	QCVN 12-3:2011/BYT	TA8 260	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		11.573.148									
	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30																			
1	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	RA30 15SL	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.573.148									
2	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	RA30 15SQ	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.387.963									
3	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	RA30 20SL	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.665.741									
4	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	RA30 20SQ	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.480.556									
5	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	RA30 30SL	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.804.630									
6	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	RA30 30SQ	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.619.444									
	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI: Di, Ti																			
1	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 15	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.878.704									
2	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 20	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.971.296									
3	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 30	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		3.110.185									
4	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 15	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Vuông	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.647.222									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 20	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Vuông	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.739.815									
6	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 30	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Vuông	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.878.704									
	MÁY LỌC NƯỚC NEO																			
1	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước neo loại 8 lõi	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	8 lõi	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		7.776.852									
2	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước neo loại 9 lõi	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	9 lõi	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.054.630									
3	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước neo loại 10 lõi	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	10 lõi	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		8.517.593									
	SEN VÒI ROSSI																			
1	Vật tư ngành nước	Sen vòi ROSSI R709S	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	R709S	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.727.273									
2	Vật tư ngành nước	Sen vòi ROSSI R709V2	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	R709V2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.590.909									
3	Vật tư ngành nước	Sen vòi ROSSI R809S	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	R809S	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.000.000									
4	Vật tư ngành nước	Sen vòi ROSSI R809V2	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	R809V2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		1.863.636									
5	Vật tư ngành nước	Sen vòi ROSSI R909S	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	R909S	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.181.818									
6	Vật tư ngành nước	Sen vòi ROSSI R909V1	Chiếc	QCVN 12-3:2011/BYT	R909V1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Không có thông tin		2.000.000									
	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH **'- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.**																			
1	Vật tư ngành nước	Loại 500 Lít - Đứng	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.127.273			1.127.273					
2	Vật tư ngành nước	Loại 1.000 Lít - Đứng	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.645.455			1.645.455					
3	Vật tư ngành nước	Loại 1.200 Lít - Đứng	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.289.256			2.289.256					
4	Vật tư ngành nước	Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.500.000			2.500.000					
5	Vật tư ngành nước	Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.127.273			3.127.273					
6	Vật tư ngành nước	Loại 500 Lít - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.318.182			1.318.182					
7	Vật tư ngành nước	Loại 1.000 Lít - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.227.273			2.227.273					
8	Vật tư ngành nước	Loại 1.200 Lít - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.709.091			2.709.091					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
9	Vật tư ngành nước	Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.690.909			3.690.909					
10	Vật tư ngành nước	Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.790.909			4.790.909					
11	Vật tư ngành nước	Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.763.636			5.763.636					
12	Vật tư ngành nước	Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.681.818			6.681.818					
13	Vật tư ngành nước	Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.636.364			8.636.364					
14	Vật tư ngành nước	Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		10.572.727			10.572.727					
15	Vật tư ngành nước	Loại 500 Lít	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.127.273			1.127.273					
16	Vật tư ngành nước	Loại 1.000 Lít	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.645.455			1.645.455					
17	Vật tư ngành nước	Loại 1.500 Lít (1180)	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.500.000			2.500.000					
18	Vật tư ngành nước	Loại 2.000 Lít (1180)	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.127.273			3.127.273					
19	Vật tư ngành nước	Loại 500 Lít	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.318.182			1.318.182					
20	Vật tư ngành nước	Loại 1.000 Lít	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.227.273			2.227.273					
21	Vật tư ngành nước	Loại 1.500 Lít (1180)	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.572.727			3.572.727					
22	Vật tư ngành nước	Loại 2.000 Lít (1180)	cái	Không có thông tin		Việt Hà, Soca	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.481.818			4.481.818					
23	Vật tư ngành nước	Loại 500 Lít -Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.700.000			1.700.000					
24	Vật tư ngành nước	Loại 700 Lít -Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.900.000			1.900.000					
25	Vật tư ngành nước	Loại 1.000 Lít - Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.418.182			2.418.182					
26	Vật tư ngành nước	Loại 1.200 Lít - Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.672.727			2.672.727					
27	Vật tư ngành nước	Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.754.545			3.754.545					
28	Vật tư ngành nước	Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.809.091			4.809.091					
29	Vật tư ngành nước	Loại 2.500 Lít (1180) - Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.045.455			6.045.455					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
30	Vật tư ngành nước	Loại 3.000 Lít (1180) - Đứng	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.909.091			6.909.091					
31	Vật tư ngành nước	Loại 500 Lít - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.845.455			1.845.455					
32	Vật tư ngành nước	Loại 700 Lít - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.045.455			2.045.455					
33	Vật tư ngành nước	Loại 1.000 Lít - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.627.273			2.627.273					
34	Vật tư ngành nước	Loại 1.200 Lít - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.909.091			2.909.091					
35	Vật tư ngành nước	Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.045.455			4.045.455					
36	Vật tư ngành nước	Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.200.000			5.200.000					
37	Vật tư ngành nước	Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.536.364			6.536.364					
38	Vật tư ngành nước	Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.454.545			7.454.545					
39	Vật tư ngành nước	Loại 3.500 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.681.818			8.681.818					
40	Vật tư ngành nước	Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.681.818			9.681.818					
41	Vật tư ngành nước	Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.272.727			12.272.727					
42	Vật tư ngành nước	Loại 6.000 Lít (1180) - Ngang	cái	TCCS 06:2014/TM		Tân Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.563.636			14.563.636					
43	Vật tư ngành nước	Bệt C108 trắng	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.245.455			2.245.455					
44	Vật tư ngành nước	Bệt C108 cóm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.272.727			2.272.727					
45	Vật tư ngành nước	Bệt C108 nắp êm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.400.000			2.400.000					
46	Vật tư ngành nước	Bệt C117 trắng	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.945.455			1.945.455					
47	Vật tư ngành nước	Bệt C117 cốm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.890.909			1.890.909					
48	Vật tư ngành nước	Bệt C117 nắp êm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.109.091			2.109.091					
49	Vật tư ngành nước	Bệt C306 trắng	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.536.364			2.536.364					
50	Vật tư ngành nước	Bệt C306 cốm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.236.364			2.236.364					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
51	Vật tư ngành nước	Bệt C306 nắp êm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.763.636			2.763.636					
52	Vật tư ngành nước	Bệt C504 trắng	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.845.455			2.845.455					
53	Vật tư ngành nước	Bệt C504 cốm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.481.818			2.481.818					
54	Vật tư ngành nước	Bệt AC504 VAN	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.945.455			2.945.455					
55	Vật tư ngành nước	Bệt C801 Trắng	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.490.909			3.490.909					
56	Vật tư ngành nước	Bệt C801 cốm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.763.636			3.763.636					
57	Vật tư ngành nước	Bệt C828 trắng	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.136.364			3.136.364					
58	Vật tư ngành nước	Bệt C828 cốm	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.400.000			3.400.000					
59	Vật tư ngành nước	Bệt AC602 VN	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.663.636			3.663.636					
60	Vật tư ngành nước	Bệt AC 909 VRN-1/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.927.273			8.927.273					
61	Vật tư ngành nước	Bệt AC-900VRN	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.127.273			8.127.273					
62	Vật tư ngành nước	Bệt AC 918 VRN-1/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.400.000			8.400.000					
63	Vật tư ngành nước	Bệt AC 939 VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.118.182			7.118.182					
64	Vật tư ngành nước	Bệt AC1008VRN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		11.190.909			11.190.909					
65	Vật tư ngành nước	Bệt AC 959 VAN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.845.455			5.845.455					
66	Vật tư ngành nước	Bệt AC 991 VRN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.709.091			7.709.091					
67	Vật tư ngành nước	Bệt AC 991 R+CW-S15VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.254.545			8.254.545					
68	Vật tư ngành nước	Bệt AC- 2700 +CW-KA22A VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		20.845.455			20.845.455					
69	Vật tư ngành nước	Bệt AC-1035VN	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.263.636			14.263.636					
70	Vật tư ngành nước	Bệt AC -702R+CW-S15VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.090.909			4.090.909					
71	Vật tư ngành nước	Bêt AC 939 +CW-S15VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.572.727			7.572.727					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
72	Vật tư ngành nước	Bệt AC 1008 +CW-KA22A VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		28.227.273			28.227.273					
73	Vật tư ngành nước	Bệt AC 700+CW-S15	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.663.636			4.663.636					
74	Vật tư ngành nước	Bệt AC 700VAN	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.800.000			3.800.000					
75	Vật tư ngành nước	Bệt AC 710VAN	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.754.545			3.754.545					
76	Vật tư ngành nước	Bệt AC-1035+CW-S15VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		10.872.727			10.872.727					
77	Vật tư ngành nước	Bệt AC 918 +CW-S15VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.890.909			8.890.909					
78	Vật tư ngành nước	Bệt AC 909 +CW-S15VN/BW1	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.490.909			9.490.909					
79	Vật tư ngành nước	Bệt AC 959 +CW-S15	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.463.636			6.463.636					
80	Vật tư ngành nước	Bệt AC 1032VN	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.845.455			9.845.455					
81	Vật tư ngành nước	AC969VN trắng	bộ	Không có thông tin	(Bệt INAX)	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.372.727			4.372.727					
82	Vật tư ngành nước	AC902VN	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.963.636			7.963.636					
83	Vật tư ngành nước	AC602VAN	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.554.545			3.554.545					
84	Vật tư ngành nước	Chậu L284 trắng	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		609.091			609.091					
85	Vật tư ngành nước	Chậu L284 cốm	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		636.364			636.364					
86	Vật tư ngành nước	Chậu L282 trắng	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		518.182			518.182					
87	Vật tư ngành nước	Chậu L288 trắng	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		645.455			645.455					
88	Vật tư ngành nước	Chậu L297	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.136.364			1.136.364					
89	Vật tư ngành nước	Chậu L2395	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.200.000			1.200.000					
90	Vật tư ngành nước	Chậu L285	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		654.545			654.545					
91	Vật tư ngành nước	Chậu L2396	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		863.636			863.636					
92	Vật tư ngành nước	Chậu L2293	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		945.455			945.455					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
93	Vật tư ngành nước	Chậu L300	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.618.182			2.618.182					
94	Vật tư ngành nước	Chậu L465	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.745.455			1.745.455					
95	Vật tư ngành nước	Chậu L296	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.963.636			1.963.636					
96	Vật tư ngành nước	Chậu L298	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.445.455			1.445.455					
97	Vật tư ngành nước	Chậu L445	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.618.182			1.618.182					
98	Vật tư ngành nước	Chậu L333	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.754.545			1.754.545					
99	Vật tư ngành nước	Chậu L293	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.381.818			2.381.818					
100	Vật tư ngành nước	Chậu L2397	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.890.909			2.890.909					
101	Vật tư ngành nước	Chậu L294	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.036.364			2.036.364					
102	Vật tư ngành nước	Chân chậu L298VC.VD	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		900.000			900.000					
103	Vật tư ngành nước	Chân chậu L297VC	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		781.818			781.818					
104	Vật tư ngành nước	Chân chậu L288 VD	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		627.273			627.273					
105	Vật tư ngành nước	Chân chậu L284	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		590.909			590.909					
106	Vật tư ngành nước	Tiểu U117V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.409.091			1.409.091					
107	Vật tư ngành nước	Tiểu U440	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.500.000			1.500.000					
108	Vật tư ngành nước	Tiểu U-116	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		736.364			736.364					
109	Vật tư ngành nước	Tiểu U-411	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.018.182			4.018.182					
110	Vật tư ngành nước	Sen cây BFV-1305S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.854.545			3.854.545					
111	Vật tư ngành nước	Sen cây BFV-2015S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.818.182			6.818.182					
112	Vật tư ngành nước	Sen tắm bồn BFV-7000B	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.281.818			5.281.818					
113	Vật tư ngành nước	Sen cây BFV- 1205S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.318.182			5.318.182					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
114	Vật tư ngành nước	Sen nhiệt độ BFV- 7145T-3C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.218.182			7.218.182					
115	Vật tư ngành nước	Sen cây BFV- 70S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.245.455			12.245.455					
116	Vật tư ngành nước	Sen cây 50S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.990.909			9.990.909					
117	Vật tư ngành nước	Sen nhiệt độ BFV- 3413T-4C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sen cây	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.727.273			3.727.273					
118	Vật tư ngành nước	LFV-282S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.727.273			2.727.273					
119	Vật tư ngành nước	LFV-1101S-1	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.163.636			2.163.636					
120	Vật tư ngành nước	LFV-1102S-1	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.972.727			1.972.727					
121	Vật tư ngành nước	LFV-1202S-1	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.127.273			1.127.273					
122	Vật tư ngành nước	LFV-1201S-1	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.490.909			1.490.909					
123	Vật tư ngành nước	LFV-212S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.672.727			2.672.727					
124	Vật tư ngành nước	LFV-221S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.200.000			2.200.000					
125	Vật tư ngành nước	LFV-222S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.981.818			1.981.818					
126	Vật tư ngành nước	LFV-2012S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.600.000			1.600.000					
127	Vật tư ngành nước	LFV-402S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.436.364			2.436.364					
128	Vật tư ngành nước	LFV-112S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.409.091			2.409.091					
129	Vật tư ngành nước	LFV-7100SH	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.209.091			4.209.091					
130	Vật tư ngành nước	LFV-2002S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.718.182			1.718.182					
131	Vật tư ngành nước	LFV -112SH	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.154.545			3.154.545					
132	Vật tư ngành nước	LFV-211S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.945.455			2.945.455					
133	Vật tư ngành nước	LFV-312S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.009.091			2.009.091					
134	Vật tư ngành nước	LFV-21S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.109.091			1.109.091					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
135	Vật tư ngành nước	LFV-11A	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		772.727			772.727					
136	Vật tư ngành nước	LFV-5000SH	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.481.818			4.481.818					
137	Vật tư ngành nước	LFV- 8000SH2	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.063.636			4.063.636					
138	Vật tư ngành nước	LFV- 2012S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.600.000			1.600.000					
139	Vật tư ngành nước	LFV-1401S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.563.636			1.563.636					
140	Vật tư ngành nước	LFV-1402S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.463.636			1.463.636					
141	Vật tư ngành nước	LFV-1402SH	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.863.636			1.863.636					
142	Vật tư ngành nước	LFV-1111S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.336.364			1.336.364					
143	Vật tư ngành nước	LFV-1112S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.154.545			1.154.545					
144	Vật tư ngành nước	LFV 4000S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.018.182			4.018.182					
145	Vật tư ngành nước	BFV-1003S-2C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.554.545			2.554.545					
146	Vật tư ngành nước	BFV-1103S-4C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.281.818			1.281.818					
147	Vật tư ngành nước	BFV-1203S-4C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.518.182			1.518.182					
148	Vật tư ngành nước	BFV-2003S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.536.364			2.536.364					
149	Vật tư ngành nước	BFV-223S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.972.727			2.972.727					
150	Vật tư ngành nước	BFV-213S-1C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.463.636			3.463.636					
151	Vật tư ngành nước	BFV-313S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.718.182			2.718.182					
152	Vật tư ngành nước	BFV-2013S	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.272.727			2.272.727					
153	Vật tư ngành nước	BFV-1403S-4C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.045.455			2.045.455					
154	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-4C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.609.091			1.609.091					
155	Vật tư ngành nước	BFV-1113S-8C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.890.909			1.890.909					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
156	Vật tư ngành nước	BFV-3413T-8C	bộ	Không có thông tin	Sen vòi Inax - Sản phẩm vòi	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.936.364			3.936.364					
157	Vật tư ngành nước	SFV- 801S	cái	Không có thông tin	Sản phẩm vòi rửa bát	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.527.273			2.527.273					
158	Vật tư ngành nước	SFV- 802S	cái	Không có thông tin	Sản phẩm vòi rửa bát	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.954.545			1.954.545					
159	Vật tư ngành nước	SFV-30	cái	Không có thông tin	Sản phẩm vòi rửa bát	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.390.909			1.390.909					
160	Vật tư ngành nước	SFV-1013SX	cái	Không có thông tin	Sản phẩm vòi rửa bát	Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.436.364			3.436.364					
161	Vật tư ngành nước	Bồn tắm yếm BFV-1702SL	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.036.364			12.036.364					
162	Vật tư ngành nước	Gương KF- 6090 VA	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.245.455			1.245.455					
163	Vật tư ngành nước	Gương KF- 5075 VA	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		745.455			745.455					
164	Vật tư ngành nước	Gương KF- 4560 VA	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		636.364			636.364					
165	Vật tư ngành nước	Gương KF- 6075 VA	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.118.182			1.118.182					
166	Vật tư ngành nước	Gương KF- 5070 VA	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		745.455			745.455					
167	Vật tư ngành nước	Van tiểu UF-7V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.118.182			1.118.182					
168	Vật tư ngành nước	UF-3VS	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.300.000			2.300.000					
169	Vật tư ngành nước	Móc giấy VS KF-416V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		636.364			636.364					
170	Vật tư ngành nước	Móc treo khăn KF-417V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		390.909			390.909					
171	Vật tư ngành nước	Móc áo KF-411V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		300.000			300.000					
172	Vật tư ngành nước	Kệ gương KF-412V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		545.455			545.455					
173	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly KF- 413V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		590.909			590.909					
174	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng KF- 414V	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		636.364			636.364					
175	Vật tư ngành nước	Ống thải A-675	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		518.182			518.182					
176	Vật tư ngành nước	Ống thải nhựa A-325PL	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		145.455			145.455					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
177	Vật tư ngành nước	CFV 102A (xịt hang)	cái	Không có thông tin		Inax	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		309.091			309.091					
178	Vật tư ngành nước	Bệt BL5 Nano nung +Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.781.818			2.781.818					
179	Vật tư ngành nước	Bệt V37 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.872.727			2.872.727					
180	Vật tư ngành nước	Bệt V39 + Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.954.545			2.954.545					
181	Vật tư ngành nước	Bệt V40 + Xịt VGXP6	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.900.000			1.900.000					
182	Vật tư ngành nước	Bệt C109 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.045.455			3.045.455					
183	Vật tư ngành nước	Bệt V38 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.018.182			3.018.182					
184	Vật tư ngành nước	Bệt V38M Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.181.818			3.181.818					
185	Vật tư ngành nước	Bệt C0504 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.609.091			2.609.091					
186	Vật tư ngành nước	Bệt V42 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.654.545			3.654.545					
187	Vật tư ngành nước	Bệt V45 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.418.182			3.418.182					
188	Vật tư ngành nước	Bệt V41 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.681.818			3.681.818					
189	Vật tư ngành nước	Bệt V35 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		381.818			381.818					
190	Vật tư ngành nước	Bệt V63 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.227.273			4.227.273					
191	Vật tư ngành nước	Bệt V62 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.227.273			4.227.273					
192	Vật tư ngành nước	Bệt V199 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.863.636			4.863.636					
193	Vật tư ngành nước	Bệt V64 Nano nung+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.990.909			3.990.909					
194	Vật tư ngành nước	Bệt V51 + Xịt VG826)	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.781.818			8.781.818					
195	Vật tư ngành nước	Bệt VI107, BS107	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.045.455			2.045.455					
196	Vật tư ngành nước	Bệt VI6	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.936.364			1.936.364					
197	Vật tư ngành nước	Bệt VI88 ,VI66 +Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.936.364			1.936.364					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
198	Vật tư ngành nước	Bệt VT34,VT18M+Xịt VG826	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.936.364			1.936.364					
199	Vật tư ngành nước	Bệt VI66,VI88	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.790.909			1.790.909					
200	Vật tư ngành nước	Bệt VT18M,VT34	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.790.909			1.790.909					
201	Vật tư ngành nước	Bệt VI28	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.772.727			1.772.727					
202	Vật tư ngành nước	Bệt VI77	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.727.273			1.727.273					
203	Vật tư ngành nước	Bệt VI44	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.727.273			1.727.273					
204	Vật tư ngành nước	Bệt BTE	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.690.909			1.690.909					
205	Vật tư ngành nước	Chậu VTL2, VTL3, VI1T, VTL3N	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		381.818			381.818					
206	Vật tư ngành nước	Chậu góc, chậu trẻ em	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		290.909			290.909					
207	Vật tư ngành nước	Chậu Dương vành bàn đá CD1	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		754.545			754.545					
208	Vật tư ngành nước	Chậu âm bàn đá CA2	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.027.273			1.027.273					
209	Vật tư ngành nước	Chậu dương vành bàn đá CD6	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		754.545			754.545					
210	Vật tư ngành nước	Chậu dương bàn đá CD15	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.145.455			1.145.455					
211	Vật tư ngành nước	Chậu dương bàn đá CD17	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		909.091			909.091					
212	Vật tư ngành nước	Chậu dương bàn đá CD19	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.145.455			1.145.455					
213	Vật tư ngành nước	Chậu CD20, CD21	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		872.727			872.727					
214	Vật tư ngành nước	Chậu dương bàn đá V42M	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.081.818			1.081.818					
215	Vật tư ngành nước	Chậu dương bàn đá V72	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.354.545			3.354.545					
216	Vật tư ngành nước	Chậu dương bàn đá BS415	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.145.455			1.145.455					
217	Vật tư ngành nước	Chậu + Chân treo tường V50	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.136.364			1.136.364					
218	Vật tư ngành nước	Chậu + chân treo tường VI5	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.018.182			1.018.182					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
219	Vật tư ngành nước	Chậu + chân treo tường V39	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		936.364			936.364					
220	Vật tư ngành nước	Chậu V25 nano nung	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		909.091			909.091					
221	Vật tư ngành nước	Chậu V26 nano nung	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		909.091			909.091					
222	Vật tư ngành nước	Chậu V27 nano nung	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		909.091			909.091					
223	Vật tư ngành nước	Chậu V28 nano nung	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		909.091			909.091					
224	Vật tư ngành nước	Chậu V29 nano nung	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		909.091			909.091					
225	Vật tư ngành nước	Tiểu nam treo tường TT1, tt3	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		381.818			381.818					
226	Vật tư ngành nước	Tiểu nam treo tường TV5	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		981.818			981.818					
227	Vật tư ngành nước	Tiểu nam treo tường T1	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.381.818			1.381.818					
228	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tường T9 dương	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.554.545			1.554.545					
229	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tườngT9 âm	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.790.909			1.790.909					
230	Vật tư ngành nước	Tiểu nam đứng TD4	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.427.273			8.427.273					
231	Vật tư ngành nước	Tiểu nam đứng BS604	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.854.545			4.854.545					
232	Vật tư ngành nước	Tiểu nữ VB3, VB5	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		818.182			818.182					
233	Vật tư ngành nước	Chân chậu VL1T, VI5	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		381.818			381.818					
234	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.600.000			1.600.000					
235	Vật tư ngành nước	Sen cây 2 bát sen VG592 (VG583)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.990.909			6.990.909					
236	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.009.091			2.009.091					
237	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.036.364			2.036.364					
238	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD1012(VG105)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.381.818			1.381.818					
239	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.854.545			1.854.545					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
240	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143.1	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.518.182			2.518.182					
241	Vật tư ngành nước	Sen cây có vòi 2 bát sen VG593	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.772.727			6.772.727					
242	Vật tư ngành nước	Sen cây không vòi 2 bát sen VG581	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.936.364			4.936.364					
243	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG118	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.090.909			1.090.909					
244	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG119	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.463.636			1.463.636					
245	Vật tư ngành nước	Sen tắm có vòi với thanh trượt VG519	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.254.545			3.254.545					
246	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG141	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.718.182			1.718.182					
247	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân caoVG141.1	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.036.364			2.036.364					
248	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựaVG541	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.736.364			2.736.364					
249	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG541.1	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.254.545			4.254.545					
250	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG142	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.854.545			1.854.545					
251	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân caoVG142.1	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.618.182			2.618.182					
252	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG542	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.181.818			3.181.818					
253	Vật tư ngành nước	Sen gép nóng lạnh có vòi VG511.1	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.390.909			4.390.909					
254	Vật tư ngành nước	Sen gép nóng lạnh có vòi VG515.1	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.254.545			4.254.545					
255	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh dùng bằng pin VG1023	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.345.455			6.345.455					
256	Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng lạnh dùng pin VG1028C(VG1028)	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.209.091			5.209.091					
257	Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng NL dùng pin VG1028M, VG1028.1	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.718.182			5.718.182					
258	Vật tư ngành nước	Bộ xả tiểu c.ứng dương tường pin VGHX02(VG842)	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.245.455			3.245.455					
259	Vật tư ngành nước	Bộ xả tiểu cứng âm tường pin VGHX03(VG843)	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.618.182			3.618.182					
260	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG302(VSD302)	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.245.455			1.245.455					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
261	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh VG502(VSD502)	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.554.545			1.554.545					
262	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.136.364			1.136.364					
263	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.390.909			1.390.909					
264	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG568	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.881.818			1.881.818					
265	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.272.727			1.272.727					
266	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG511	củ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.036.364			2.036.364					
267	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.127.273			1.127.273					
268	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG514	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.663.636			1.663.636					
269	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG315	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.381.818			1.381.818					
270	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG515	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.890.909			1.890.909					
271	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD102	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		927.273			927.273					
272	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VSD302	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.245.455			1.245.455					
273	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD502	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.554.545			1.554.545					
274	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD104(VG104)	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		963.636			963.636					
275	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD504(VG504)	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.781.818			1.781.818					
276	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường cần mềm lạnh VG718/M	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		590.909			590.909					
277	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712/M	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.481.818			1.481.818					
278	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát VG706,VG707	bộ	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		636.364			636.364					
279	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VSD7031	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.445.455			1.445.455					
280	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.245.455			1.245.455					
281	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường NL VG713(đầu cấp nước Ro)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.590.909			2.590.909					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
282	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.063.636			1.063.636					
283	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.918.182			1.918.182					
284	Vật tư ngành nước	Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VGHX05	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		836.364			836.364					
285	Vật tư ngành nước	Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VG841	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		936.364			936.364					
286	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 đường lạnh VG106,VG103	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		681.818			681.818					
287	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 đường lạnh VG109	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		790.909			790.909					
288	Vật tư ngành nước	Vòi chậu liền sen nóng lạnh VG326	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.600.000			1.600.000					
289	Vật tư ngành nước	Vòi tiểu nữ VG700(VG101)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		936.364			936.364					
290	Vật tư ngành nước	Sen tắm 1 đường lạnh VG508	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		672.727			672.727					
291	Vật tư ngành nước	Sen tắm 1 đường lạnh VG503	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		836.364			836.364					
292	Vật tư ngành nước	Vòi sịt đồng mạ Crôm VGXP2.1(VG822)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		790.909			790.909					
293	Vật tư ngành nước	Vòi sịt nhựa VGXP6(VG826)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		200.000			200.000					
294	Vật tư ngành nước	Vòi máy gặt (Vòi hồ) VSD110(VG110)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		281.818			281.818					
295	Vật tư ngành nước	Syphong lật 1 VGSP3(VG813)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		536.364			536.364					
296	Vật tư ngành nước	Syphong lật 2 VGSP4(VG814)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		418.182			418.182					
297	Vật tư ngành nước	Bộ phụ kiện đồngVGPK05(VG95) (6 món)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.054.545			2.054.545					
298	Vật tư ngành nước	Bộ cốc đôi VGPK05-1(VG9562)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		436.364			436.364					
299	Vật tư ngành nước	Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK05-2(VG954)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		281.818			281.818					
300	Vật tư ngành nước	Móc treo khăn VGPK05-3(VG9552)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		254.545			254.545					
301	Vật tư ngành nước	Hộp đựng giấy VGPK05-4(VG9511)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		318.182			318.182					
302	Vật tư ngành nước	Gá kính VGPK 05-5(VG952)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		509.091			509.091					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
303	Vật tư ngành nước	Vắt khăn đơn VGPK05-6(VG9531)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		545.455			545.455					
304	Vật tư ngành nước	Vắt khăn đôi VGPK06.2(VG9632)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.200.000			1.200.000					
305	Vật tư ngành nước	Móc treo giấy đôi VGPK06.5B(VG9612)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		763.636			763.636					
306	Vật tư ngành nước	Móc treo áo đôi VGPK06.6(VG9652)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		327.273			327.273					
307	Vật tư ngành nước	Vắt khăn giàn VGPK06.7(VG967)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.136.364			4.136.364					
308	Vật tư ngành nước	Bộ phụ kiệnVGPK02 (VG92) mạ Cr(5 món)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.354.545			1.354.545					
309	Vật tư ngành nước	Cốc đơn VGPK02-2(VG9261)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		345.455			345.455					
310	Vật tư ngành nước	Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK02-1(VG924)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		163.636			163.636					
311	Vật tư ngành nước	Bộ hộp đựng giấy VGPK02-3(VG9211)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		218.182			218.182					
312	Vật tư ngành nước	Bộ gá kính VGPK02-4(VG922)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		427.273			427.273					
313	Vật tư ngành nước	Bộ vắt khăn đơn VGPK02-5(VG9231)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		363.636			363.636					
314	Vật tư ngành nước	Bộ PK Inox 304 VGPK08(VG98)(5 món)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		709.091			709.091					
315	Vật tư ngành nước	Gương (500x700x5) VSDG1,G2,G3(VG831,32,33)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		436.364			436.364					
316	Vật tư ngành nước	Gương (450x600x5) VSDG4(VG834)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		363.636			363.636					
317	Vật tư ngành nước	Gương (600x900x5) VSDG5(VG835)	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		609.091			609.091					
318	Vật tư ngành nước	Chân vòi	cái	Không có thông tin		Viglacera	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		72.727			72.727					
XIII	**VẬT LIỆU KHÁC**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX **'- Địa chỉ: Chi nhánh Miền Bắc; TT6.2-65 KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.** **- Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng.** **- Điện thoại liên hệ: 0989.656.388 – 0942.559.222 Email.vuanh.bestmix@gmail.com** **- Đại lý phân phối tại tỉnh Yên Bái** **- Địa chỉ: 966 đường Đinh Tiên Hoàng, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 0906.196.466**																			
1	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/ **BKN-90 V200**	mét	TCVN 9407:2014	20m/cuộn	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		105.555									
2	Vật liệu chống thấm	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ **BestLatex R114**	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		49.259									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Vật liệu chống thấm	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ **BestSeal BP411**	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		52.037									
4	Vật liệu chống thấm	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ **BestSeal AC407**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		49.259									
5	Vật liệu chống thấm	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ **BestSeal AC400**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		64.481									
6	Vật liệu chống thấm	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ **BestSeal PU416**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		106.018									
7	Vật liệu chống thấm	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần/ **BestTile CE150**	kg	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		441.800									
8	Vật liệu chống thấm	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng/ **BestGrout CE600**	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		10.833									
9	Vật liệu chống thấm	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestPrimer EP602 (lót)**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		148.000									
10	Vật liệu chống thấm	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestCost EP605**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		160.000									
11	Vật liệu chống thấm	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông/ **BestFlow R324B**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lít/phuy	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		15.500									
12	Vật liệu chống thấm	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông/ **BestFlow R352**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lít/phuy	BESTMIX	Việt Nam		Không có thông tin		23.000									
	CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM **'- Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;** **- Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng.** **- Điện thoại: 0243.661.4999.**																			
1	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		7.400									
2	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		7.700									
3	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		8.200									
4	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		8.500									
5	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		9.100									
6	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		9.800									
7	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		11.200									
8	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		12.600									
9	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		21.000									
10	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		25.000									
11	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		27.000									
12	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		30.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
12	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		11.200									
12	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		11.700									
12	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	bộ	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		1.140.000									
13	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		725.000									
14	Vật liệu chống thấm	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		38.400									
15	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		79.000									
16	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		85.000									
17	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		115.000									
18	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		131.000									
19	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		132.000									
20	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		143.000									
21	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		157.000									
22	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		158.000									
23	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		166.000									
24	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		176.000									
25	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		205.000									
26	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		196.000									
	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH **'- Địa chỉ: Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.** **- Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.**																			
1	Vật liệu khác	Que hàn LD 2,5ly	kg	2,5		Kim Tín	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		25.926			25.926					
2	Vật liệu khác	Que hàn LD 3+4ly	kg	3+4 ly		Kim Tín	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		24.537			24.537					

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	Vật liệu khác	Giấy dầu (20m/cuộn)	cuộn	không có thông tin		Kim Phượng	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		90.740			90.740					
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **'- Địa chỉ: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.** **- Điện thoại: 0983.661.735.** **- Giá bán trên áp dụng tại thành phố Yên Bái, ngoài phạm vi thành phố mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 đồng/tấn.**																			
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA6.7	Tấn	TCCS09:2014/TCĐBVN		Công ty cổ phần carbon Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			3.630.000								
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA12.5	Tấn	TCCS10:2023/CARBONVN		Công ty cổ phần carbon Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			3.630.000								
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng carbon)	Tấn	TCCS09:2023/CARBONVN		Công ty cổ phần carbon Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin			2.810.000								
XIV	**VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA **'- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh Yên Bái, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.** **- Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34, đường Ẩu Cơ, phường Quảng An, Q. Tây Hồ, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 0942.640.937**																			
	BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ CHO ĐƯỜNG TIÊU CHUẨN CAO TỐC																			
1	An toàn giao thông	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		2.795.000									
2	An toàn giao thông	Biển tròn D=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		6.382.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
3	An toàn giao thông	Biển tròn D=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2019	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		8.294.000									
4	An toàn giao thông	Biển tam giác L=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2020	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		1.466.000									
5	An toàn giao thông	Biển tam giác L=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2021	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		2.395.000									
6	An toàn giao thông	Biển tam giác L=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2022	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		3.211.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
7	An toàn giao thông	Biển CN, S<1m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2023	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		4.154.000									
8	An toàn giao thông	Biển CN, S<5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2024	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		5.538.000									
9	An toàn giao thông	Biển CN, S>5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT: ASTM B209-H34 TCVN7859 SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2025	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		6.923.000									
10	An toàn giao thông	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	'SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		689.000									
11	An toàn giao thông	Giá long môn	kg	'SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2018	- Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		56.700									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
12	An toàn giao thông	Cột tay vươn	kg	'SS400 ASSHTO-M180 TCVN 7887:2018	- Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		55.900									
	TÔN LƯỢN SÓNG CHO ĐƯỜNG CAO TỐC VÀ ĐƯỜNG GOM																			
13	An toàn giao thông	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		776.830									
14	An toàn giao thông	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		1.988.000									
15	An toàn giao thông	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		3.709.500									
16	An toàn giao thông	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		4.374.000									
17	An toàn giao thông	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		2.980.000									
18	An toàn giao thông	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		618.000									
19	An toàn giao thông	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		988.800									
20	An toàn giao thông	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		48.900									
21	An toàn giao thông	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		721.000									
22	An toàn giao thông	Tiêu phản quang	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		9.000									
23	An toàn giao thông	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		1.727.500									
24	An toàn giao thông	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		1.519.100									
25	An toàn giao thông	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		1.091.600									
26	An toàn giao thông	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		9.000									
27	An toàn giao thông	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		12.000									
28	An toàn giao thông	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		40.000									
	LƯỚI CHỐNG CHÓI CHO ĐƯỜNG CAO TỐC VÀ ĐƯỜNG GOM																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
29	An toàn giao thông	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		1.191.480									
30	An toàn giao thông	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		1.453.030									
31	An toàn giao thông	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		314.100									
32	An toàn giao thông	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		177.600									
	HÀNG RÀO BẢO VỆ B40																			
33	An toàn giao thông	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		2.826.950									
34	An toàn giao thông	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		669.990									
35	An toàn giao thông	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		662.240									
	HÀNG RÀO BẢO VỆ THÉP GAI																			
36	An toàn giao thông	Dây thép gai 2x2,5mm	md		Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		5.500									
37	An toàn giao thông	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		721.140									
38	An toàn giao thông	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Không có thông tin		789.060									
XV	**VẬT LIỆU KHÁC**																			
	SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN SACONGROUP **'- Địa chỉ: Số 127 Phạm Thị Ngọc Trần, phường Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.** **- Điện thoại: 0968.552.236.** **- Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình.**																			
1	Sơn dẻo nhiệt	Sơn dẻo nhiệt phản quan SAPEX (hàm lượng hạt phản quang > 30%)	Kg	AASHTO M249-12; TCVN 8791: 2011	Bao 25Kg	Công ty CP SACON GROUP	Việt Nam		Không có thông tin		23.550									
2	Sơn dẻo nhiệt	Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON *(hàm lượng hạt phản quang >20%)*	Kg	AASHTO M249-12; TCVN 8791: 2011	Bao 25Kg	Công ty CP SACON GROUP	Việt Nam		Không có thông tin		20.700									
3	Sơn lót	Sơn lót SAPEX FRIMER 120#	Kg		Bao 25Kg	Công ty CP SACON GROUP	Việt Nam		Không có thông tin		59.500									
4	Hạt phản quang	Hạt thủy tinh phản quang	Kg	BS6088B	Bao 25Kg	Công ty CP SACON GROUP	Việt Nam		Không có thông tin		20.500									
	NẮP HỐ GA, NẮP BỂ CÁP, SONG CHẮN RÁC, CHI BẢO VỆ GỐC CÂY																			
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN **- Địa chỉ công ty: Số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân. thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 0985.128.009.** **- Giá bán trên đã bao gồm cước vận chuyển, giao tại chân công trình.**																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
1	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		3.035.000									
2	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		3.740.000									
3	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		3.098.000									
4	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		4.010.000									
5	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		3.320.000									
6	Vật liệu khác	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		4.670.000									
7	Vật liệu khác	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		1.890.000									
8	Vật liệu khác	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		2.016.000									
9	Vật liệu khác	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		2.205.000									
10	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		5.586.000									
11	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		7.266.000									
12	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1660x950mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		9.290.000									
13	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1660x950mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		10.520.000									
14	Vật liệu khác	Ghi bảo vệ gốc cây	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến chân công trình		2.770.000									
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG NAM **'- Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái** **- Điện thoại : 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.** **- Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.**																			
	CỘT BÊ TÔNG CHỮ H																			

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
1	Cột điện	Cột H - 6,5A	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.238.000								
2	Cột điện	Cột H - 6,5B	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.444.000								
3	Cột điện	Cột H - 6,5C	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.504.000								
4	Cột điện	Cột H - 7,5A	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.454.000								
5	Cột điện	Cột H - 7,5B	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.691.000								
6	Cột điện	Cột H - 7,5C	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.789.000								
7	Cột điện	Cột H - 8,5A	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.685.000								
8	Cột điện	Cột H - 8,5B	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.874.000								
9	Cột điện	Cột H - 8,5C	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.231.000								
10	Cột điện	Cột VT - 7AV-65I	Cái	TCCS	Đầu ngọn 100x100; đầu gốc 190x280	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.697.000								
	CỘT BÊ TÔNG LY TÂM																			
	Cột không nối bích																			
1	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7-3,0	Cái	TCVN 5847: 2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 253	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.970.000								
2	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7-3,5	Cái	TCVN 5847: 2017	Cột ngọn 160; đầu gốc 253	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.971.000								
3	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7-4,3	Cái	TCVN 5847: 2018	Cột ngọn 160; đầu gốc 253	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.152.000								
4	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5-2,0	Cái	TCVN 5847: 2019	Cột ngọn 160; đầu gốc 260	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1.883.000								
5	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5-3,0	Cái	TCVN 5847: 2020	Cột ngọn 160; đầu gốc 260	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.041.000								
6	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5-5,4	Cái	TCVN 5847: 2021	Cột ngọn 160; đầu gốc 260	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.624.000								
7	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8-3,0	Cái	TCVN 5847: 2022	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.150.000								
8	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8-3,5	Cái	TCVN 5847: 2023	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.152.000								
9	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8-4,3	Cái	TCVN 5847: 2024	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.293.000								
10	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8-5,0	Cái	TCVN 5847: 2025	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.718.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
11	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-2,5	Cái	TCVN 5847: 2026	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.133.000								
12	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-3,0	Cái	TCVN 5847: 2027	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.283.000								
13	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-4,3	Cái	TCVN 5847: 2028	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.407.000								
14	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	Cái	TCVN 5847: 2029	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.830.000								
15	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-3,0	Cái	TCVN 5847: 2031	Cột ngọn 190; đầu gốc 303	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.248.000								
16	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-4,3	Cái	TCVN 5847: 2032	Cột ngọn 190; đầu gốc 303	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.287.000								
17	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	Cái	TCVN 5847: 2033	Cột ngọn 190; đầu gốc 303	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.532.000								
18	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	Cái	TCVN 5847: 2034	Cột ngọn 190; đầu gốc 323	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2.954.000								
19	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	Cái	TCVN 5847: 2035	Cột ngọn 190; đầu gốc 323	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.053.000								
20	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	Cái	TCVN 5847: 2036	Cột ngọn 190; đầu gốc 323	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3.405.000								
21	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	Cái	TCVN 5847: 2037	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.108.000								
22	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	Cái	TCVN 5847: 2038	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.554.000								
23	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	Cái	TCVN 5847: 2039	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.298.000								
24	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	Cái	TCVN 5847: 2040	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5.565.000								
	Cột nối bích																			
25	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	Cái	TCVN 5847: 2040	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.246.000								
26	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	Cái	TCVN 5847: 2041	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.835.000								
27	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	Cái	TCVN 5847: 2042	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8.773.000								
28	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm	Cái	TCVN 5847: 2043	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.017.000								
29	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	Cái	TCVN 5847: 2044	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.581.000								
30	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	Cái	TCVN 5847: 2045	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		10.094.000								
31	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	Cái	TCVN 5847: 2046	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		11.096.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
32	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	Cái	TCVN 5847: 2047	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.516.000								
33	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	Cái	TCVN 5847: 2048	Cột ngọn 190; đầu gốc 403	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12.239.000								
34	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	Cái	TCVN 5847: 2049	Cột ngọn 190; đầu gốc 403	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		13.084.000								
35	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	Cái	TCVN 5847: 2050	Cột ngọn 190; đầu gốc 403	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.383.000								
36	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	Cái	TCVN 5847: 2051	Cột ngọn 190; đầu gốc 430	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		13.698.000								
37	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	Cái	TCVN 5847: 2052	Cột ngọn 190; đầu gốc 430	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14.555.000								
38	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	Cái	TCVN 5847: 2053	Cột ngọn 190; đầu gốc 430	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		16.755.000								
39	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	Cái	TCVN 5847: 2054	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15.492.000								
40	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	Cái	TCVN 5847: 2055	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18.004.000								
41	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	Cái	TCVN 5847: 2056	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19.583.000								
42	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	Cái	TCVN 5847: 2057	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		21.516.000								
43	Cột điện	Gốc 4 - 8.5	Cái	TCVN 5847: 2058		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.047.000								
44	Cột điện	Gốc 4 - 9.2	Cái	TCVN 5847: 2059		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.114.000								
45	Cột điện	Gốc 4 - 11.0	Cái	TCVN 5847: 2060		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.435.000								
46	Cột điện	Gốc 4 - 13.0	Cái	TCVN 5847: 2061		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4.773.000								
47	Cột điện	Gốc 6 - 9.2	Cái	TCVN 5847: 2062		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.260.000								
48	Cột điện	Gốc 6 - 11,0	Cái	TCVN 5847: 2063		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.423.000								
49	Cột điện	Gốc 6 - 13,0	Cái	TCVN 5847: 2064		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6.640.000								
50	Cột điện	Gốc 8 - 9.2	Cái	TCVN 5847: 2065		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.718.000								
51	Cột điện	Gốc 8 - 11.0	Cái	TCVN 5847: 2066		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7.894.000								
52	Cột điện	Gốc 8 - 13.0	Cái	TCVN 5847: 2067		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.012.000								

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
53	Cột điện	Gốc 10 - 9.2	Cái	TCVN 5847: 2068		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9.513.000								
54	Cột điện	Gốc 10 - 11.0	Cái	TCVN 5847: 2069		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		11.343.000								
55	Cột điện	Gốc 10 - 13.0	Cái	TCVN 5847: 2069		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		11.840.000								
56	Cột điện	Gốc 10 - 14.0	Cái	TCVN 5847: 2069		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Giá tại nơi bán		13.291.000								
B	**THIẾT BỊ**																			
I	**ĐIỀU HÒA**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỀU HÒA QUỐC TẾ **- Địa chỉ: Số 5, ngõ 115 phố Trần Cung, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam;** **- Điện thoại: 0925.391.111.** **- Giá sản phẩm là giá tại Công ty.** **'- Đại lý: Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hội Kiến trúc sư Yên Bái.** **- Địa chỉ: Tổ 2, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnhYên Bái.** **- Điện thoại: 0913.001.501**																		
1	Thiết bị điều hoà	Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường 1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		8.190.000									
2	Thiết bị điều hoà	Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường 1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		10.390.000									
3	Thiết bị điều hoà	Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường 1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		15.990.000									
4	Thiết bị điều hoà	Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường Inverter 1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		9.790.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
5	Thiết bị điều hoà	Điều hòa dân dụng Điều hoà treo tường Inverter 1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		11.590.000									
6	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		8.190.000									
7	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		10.390.000									
8	Thiết bị điều hoà	Điều hòa Hyundai treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		15.990.000									
9	Thiết bị điều hoà	Điều hòa Hyundai treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		19.500.000									
10	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		9.790.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
11	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		11.590.000									
12	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		17.590.000									
13	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Mono, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		22.390.000									
14	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		9.500.000									
15	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		11.000.000									
16	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		17.550.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
17	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 1 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		20.500.000									
18	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		11.090.000									
19	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		12.690.000									
20	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		20.290.000									
21	Thiết bị điều hoà	Điều hòa treo tường cục bộĐiều hòa treo tường cục bộ loại 2 chiều Inverter, gas 32-220/1P/50Hz; điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		23.790.000									
22	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		27.590.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
23	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		30.490.000									
24	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		36.890.000									
25	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		43.690.000									
26	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		29.990.000									
27	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		32.390.000									
28	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		39.690.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
29	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		45.590.000									
30	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		30.490.000									
31	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		33.790.000									
32	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		50.690.000									
33	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		57.190.000									
34	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		34.090.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
35	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24K/220V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		40.190.000									
36	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		55.790.000									
37	Thiết bị điều hoà	Điều hoà Casstette 360 - 8 hướng thổi Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		62.890.000									
38	Thiết bị điều hoà	Điều hoà tủ đứngCooling; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18K/220v	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		24.190.000									
39	Thiết bị điều hoà	Điều hoà tủ đứngCooling; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	25K/220v	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		27.990.000									
40	Thiết bị điều hoà	Điều hoà tủ đứngCooling&Heating; gas 410A, 220-240V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	25K/220v	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		29.690.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
41	Thiết bị điều hoà	Điều hoà tủ đứngCooling; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		48.490.000									
42	Thiết bị điều hoà	Điều hoà tủ đứngCooling&Heating; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	42K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		51.890.000									
43	Thiết bị điều hoà	Điều hoà tủ đứngCooling; gas 410A, 380-415V/1PH/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	100K/380V	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		80.490.000									
44	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất thấp; 1P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18k/220v/30Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		27.390.000									
45	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24K/220V/50Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		28.490.000									
46	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36k/380V/50Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		42.390.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
47	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất cao; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		44.690.000									
48	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	60k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		46.890.000									
49	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 1P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18k/220v/30Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		27.990.000									
50	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 1P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24K/220V/50Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		29.490.000									
51	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36k/380V/50Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		42.890.000									
52	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		45.990.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
53	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều thường Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	60k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		47.590.000									
54	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18k/220v/30Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		29.390.000									
55	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24k/220v/30Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		31.090.000									
56	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36k/380V/50Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		49.490.000									
57	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		55.790.000									
58	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 1 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	60k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		68.490.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
59	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18k/220v/30Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		33.390.000									
60	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất thấp; 1P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24k/220v/30Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		35.290.000									
61	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất trung bình; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36k/380V/50Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		55.990.000									
62	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	48k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		63.190.000									
63	Thiết bị điều hoà	Điều hoà giấu trần nối ống gió Điều hòa âm trần nối ống 2 chiều Inverter Áp suất cao; 3P; Gas 410A	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	60k/380V/120Pa	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		77.590.000									
64	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	14000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		18.100.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
65	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		19.350.000									
66	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	21000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		24.650.000									
67	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	27000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		33.890.000									
68	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	28000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		34.890.000									
69	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	36000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		38.181.000									
70	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn nóng Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	42000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		46.046.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
71	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	7000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		4.790.500									
72	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		5.690.000									
73	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		7.190.000									
74	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		9.090.000									
75	Thiết bị điều hoà	Điều hoà dàn lạnh Multi MÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		11.590.000									
76	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổiMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	7000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		13.156.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
77	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổiMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		13.370.500									
78	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổiMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		13.656.500									
79	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh Cassette 4 hướng thổiMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển không dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		13.942.500									
80	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh âm trần nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	7000 BTU	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		10.010.000									
81	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh âm trần nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	9000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		11.290.000									
82	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh âm trần nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	12000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		11.990.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
83	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh âm trần nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	18000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		13.190.000									
84	Thiết bị điều hoà	Dàn lạnh âm trần nối ống gió áp suất thấpMÁY ĐIỀU MULTI - LOẠI 2 chiều - INVERTER Gas R32/220-240v/1P/50Hz; kèm điều khiển có dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027	24000 BTU/h	Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		13.990.000									
85	Thiết bị điều hoà	Phụ Kiện Ngoài Điều Khiển Dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027		Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		1.716.000									
86	Thiết bị điều hoà	Phụ Kiện Ngoài Điều Khiển Không Dây	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027		Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		643.500									
87	Thiết bị điều hoà	Phụ Kiện Ngoài Bơm nước ngưng	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN cấp chứng nhận mang mã số IEMM.24/EMC/0117-SP-01 cấp ngày 14/03/2024 hết hiệu lực ngày 13/03/2027		Huyndai	Malaysia		Không có thông tin		1.358.500									
II	**TRẠM BIẾN ÁP**																			
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN HÀ NỘI **'- Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Yên Bái.** **- Địa chỉ: Cụng Công nghiệp Quất Động, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 0963.222.866**																			
	CÁP ĐIỆN ÁP 22KV; TỦ CẦU DÂY D/Y-11																			
1	Thiết bị điện	Máy biến áp 30-31.5kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		83.500.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
2	Thiết bị điện	Máy biến áp 50 kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		103.000.000									
3	Thiết bị điện	Máy biến áp 75kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		119.500.000									
4	Thiết bị điện	Máy biến áp 100kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		136.000.000									
5	Thiết bị điện	Máy biến áp 160kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		161.000.000									
6	Thiết bị điện	Máy biến áp 180kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		178.000.000									
7	Thiết bị điện	Máy biến áp 250kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		230.000.000									
8	Thiết bị điện	Máy biến áp 320kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		278.500.000									
9	Thiết bị điện	Máy biến áp 400kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		325.500.000									
10	Thiết bị điện	Máy biến áp 500kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		366.000.000									
11	Thiết bị điện	Máy biến áp 560kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		385.000.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
12	Thiết bị điện	Máy biến áp 630kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		397.500.000									
13	Thiết bị điện	Máy biến áp 750kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		445.500.000									
14	Thiết bị điện	Máy biến áp 800kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		469.000.000									
15	Thiết bị điện	Máy biến áp 1000kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		532.000.000									
16	Thiết bị điện	Máy biến áp 1250kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		664.000.000									
17	Thiết bị điện	Máy biến áp 1500kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		715.500.000									
18	Thiết bị điện	Máy biến áp 1600kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		732.500.000									
19	Thiết bị điện	Máy biến áp 2000kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		873.500.000									
20	Thiết bị điện	Máy biến áp 2500kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.069.500.000									
21	Thiết bị điện	Máy biến áp 3000kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.197.500.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
22	Thiết bị điện	Máy biến áp 3200kVA 22/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.269.000.000									
	CẤP ĐIỆN ÁP 35KV; TỔ ĐẤU DÂY D/Y-11																			
1	Thiết bị điện	Máy biến áp 30-31.5kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		94.500.000									
2	Thiết bị điện	Máy biến áp 50 kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		116.500.000									
3	Thiết bị điện	Máy biến áp 75kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		128.500.000									
4	Thiết bị điện	Máy biến áp 100kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		152.000.000									
5	Thiết bị điện	Máy biến áp 160kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		179.000.000									
6	Thiết bị điện	Máy biến áp 180kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		199.000.000									
7	Thiết bị điện	Máy biến áp 250kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		274.500.000									
8	Thiết bị điện	Máy biến áp 320kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		314.000.000									
9	Thiết bị điện	Máy biến áp 400kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		353.000.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
10	Thiết bị điện	Máy biến áp 500kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		387.000.000									
11	Thiết bị điện	Máy biến áp 560kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		407.500.000									
12	Thiết bị điện	Máy biến áp 630kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		422.500.000									
13	Thiết bị điện	Máy biến áp 750kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		476.000.000									
14	Thiết bị điện	Máy biến áp 800kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		501.500.000									
15	Thiết bị điện	Máy biến áp 1000kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		560.000.000									
16	Thiết bị điện	Máy biến áp 1250kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		700.000.000									
17	Thiết bị điện	Máy biến áp 1500kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2060	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		755.000.000									
18	Thiết bị điện	Máy biến áp 1600kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		785.000.000									
19	Thiết bị điện	Máy biến áp 2000kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		925.000.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
20	Thiết bị điện	Máy biến áp 2500kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.145.500.000									
21	Thiết bị điện	Máy biến áp 3000kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.282.500.000									
22	Thiết bị điện	Máy biến áp 3200kVA 35/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.359.500.000									
	CẤP ĐIỆN ÁP 35(22)/0,4KV																			
1	Thiết bị điện	Máy biến áp 30-31.5kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		103.500.000									
2	Thiết bị điện	Máy biến áp 50 kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		127.500.000									
3	Thiết bị điện	Máy biến áp 75kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		147.500.000									
4	Thiết bị điện	Máy biến áp 100kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		178.000.000									
5	Thiết bị điện	Máy biến áp 160kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		197.000.000									
6	Thiết bị điện	Máy biến áp 180kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		219.500.000									
7	Thiết bị điện	Máy biến áp 250kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		290.500.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
8	Thiết bị điện	Máy biến áp 320kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		332.000.000									
9	Thiết bị điện	Máy biến áp 400kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		375.000.000									
10	Thiết bị điện	Máy biến áp 500kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		414.500.000									
11	Thiết bị điện	Máy biến áp 560kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		436.500.000									
12	Thiết bị điện	Máy biến áp 630kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		464.500.000									
13	Thiết bị điện	Máy biến áp 750kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		501.500.000									
14	Thiết bị điện	Máy biến áp 800kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		530.500.000									
15	Thiết bị điện	Máy biến áp 1000kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		589.000.000									
16	Thiết bị điện	Máy biến áp 1250kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		736.000.000									
17	Thiết bị điện	Máy biến áp 1500kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		805.000.000									

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Khu vực toàn tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
18	Thiết bị điện	Máy biến áp 1600kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		822.000.000									
19	Thiết bị điện	Máy biến áp 2000kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		960.500.000									
20	Thiết bị điện	Máy biến áp 2500kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.244.000.000									
21	Thiết bị điện	Máy biến áp 3000kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.393.000.000									
22	Thiết bị điện	Máy biến áp 3200kVA 35(22)/0.4kV	Máy	TCVN6306, IEC76; Theo Q Đ 1011/Q Đ-EVN NPC ngày 07/04/2015 và QĐ số 96/QĐ-EVNHĐTVngày 5/9/2023	Máy biến áp dầu 3 pha	Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Hà Nội (LE)	Việt Nam		Không có thông tin		1.476.500.000									

Ghi chú:

- Đối với huyện Mù Cang Chải, huyện Trạm Tấu: Văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì vật liệu xây dựng chủ yếu do các hộ kinh doanh nhỏ lẻ, trữ lượng hạn chế, chỉ phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện. Do vậy Chủ đầu tư chủ trì, khảo sát, thống nhất lựa chọn nguồn vật liệu để áp dụng theo quy định hiện hành.
- Đối với huyện Yên Bình, huyện Trấn Yên: Theo văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì trung tâm huyện có vị trí địa lý gần thành phố Yên Bái cho nên vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trên địa bàn được mua từ thành phố Yên Bá